

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

LƯƠNG THỊ KIM HUẾ

**CÁC NGUYÊN TẮC LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ
TRONG PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM
(TRÊN CƠ SỞ NGHIÊN CỨU THỰC TIỄN TẠI ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH)**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2014

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

LƯƠNG THỊ KIM HUẾ

**CÁC NGUYÊN TẮC LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ
TRONG PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM
(TRÊN CƠ SỞ NGHIÊN CỨU THỰC TIỄN TẠI ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH)**

Chuyên ngành: Luật hình sự và tổ tụng hình sự
Mã số: 60 38 01 04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Cán bộ hướng dẫn khoa học: PGS. TS. NGUYỄN NGỌC CHÍ

HÀ NỘI - 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nêu trong Luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Luận văn đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực. Tôi đã hoàn thành tất cả các môn học và đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội.

Vậy tôi viết Lời cam đoan này đề nghị Khoa Luật xem xét để tôi có thể bảo vệ Luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

NGƯỜI CAM ĐOAN

Lương Thị Kim Huế

MỤC LỤC

Trang

Trang phụ bìa	
Lời cam đoan	
Mục lục	
Danh mục các từ viết tắt	
Danh mục các bảng	
Danh mục biểu đồ	
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÁC NGUYÊN TẮC	
LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ	10
1.1. Khái quát về các nguyên tắc của luật tố tụng hình sự	10
1.1.1. Khái niệm các nguyên tắc của tố tụng hình sự	10
1.1.2. Đặc điểm các nguyên tắc của luật tố tụng hình sự.....	11
1.1.3. Phân loại các nguyên tắc của luật tố tụng hình sự	14
1.2. Khái niệm, đặc điểm, phân loại các nguyên tắc liên quan đến	
hoạt động xét xử	17
1.2.1. Khái niệm	17
1.2.2. Đặc điểm của các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử	24
1.2.3. Phân loại các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử.....	25
1.3. Hệ thống các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử	26
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	29
Chương 2: CÁC NGUYÊN TẮC LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG XÉT	
XỬ TRONG PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM	30
2.1. Khái quát lịch sử hình thành và phát triển các nguyên tắc	
liên quan đến hoạt động xét xử từ 1945	30
2.1.1. Các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử giai đoạn từ 1945	
đến trước năm 1988	30

2.1.2.	Các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử theo Bộ Luật tố tụng hình sự năm 1988.....	36
2.2.	Nội dung, ý nghĩa của các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử theo Bộ Luật tố tụng hình sự năm 2003	38
2.2.1.	Nguyên tắc đảm bảo pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tố tụng hình sự	38
2.2.2.	Nguyên tắc không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật	42
2.2.3.	Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành hoặc người tham gia tố tụng.....	46
2.2.4.	Nguyên tắc thực hiện chế độ xét xử có Hội Thẩm tham gia	48
2.2.5.	Nguyên tắc Thẩm phán và Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật	50
2.2.6.	Nguyên tắc Tòa án xét xử tập thể.....	55
2.2.7.	Nguyên tắc xét xử công khai.....	57
2.2.8.	Nguyên tắc thực hiện chế độ hai cấp xét xử	59
	KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	65
	Chương 3: THỰC TIỄN ÁP DỤNG CÁC NGUYÊN TẮC LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ.....	66
3.1.	Diễn biến tình hình tội phạm ở tỉnh Nam Định.....	66
3.2.	Kết quả của hoạt động xét xử án hình sự của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định	67
3.2.1.	Kết quả của hoạt động xét xử án hình sự sơ thẩm	69
3.2.2.	Kết quả xét xử phúc thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh.....	75
3.3.	Một số kiến nghị.....	85
	KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....	97
	KẾT LUẬN.....	98
	DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	101

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

CHỮ VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI
BLHS	Bộ luật hình sự
BLTTHS	Bộ luật tố tụng hình sự
HĐTP	Hội đồng Thẩm phán
HĐXX	Hội đồng xét xử
TAND	Toà án nhân dân
TANDTC	Toà án nhân dân tối cao
THTT	Tiến hành tố tụng
TTHS	Tố tụng hình sự
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC CÁC BẢNG

<i>Số hiệu bảng</i>	<i>Tên bảng</i>	<i>Trang</i>
Bảng 3.1:	Tình hình xét xử của Tòa án hai cấp tỉnh Nam Định từ 2009-2013	69
Bảng 3.2:	Tình hình xét xử sơ thẩm án hình sự của Tòa án hai cấp tỉnh Nam Định từ 2009-2013	70
Bảng 3.3:	Tình hình giải quyết án hình sự của Tòa án cấp huyện tỉnh Nam Định từ 2009-2013	71
Bảng 3.4:	Tình hình thụ lý, xét xử sơ thẩm án hình sự của Tòa án cấp tỉnh (tỉnh Nam Định) từ 2009-2013	73
Bảng 3.5:	Tình hình án sửa, hủy của TA cấp phúc thẩm TAND tỉnh Nam Định từ 2009-2013	75

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

<i>Số hiệu biểu đồ</i>	<i>Tên biểu đồ</i>	<i>Trang</i>
Biểu đồ 3.1:	So sánh tình hình xét xử sơ thẩm án hình sự của Tòa án hai cấp tỉnh Nam Định từ 2009-2013	70

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Bộ luật tố tụng hình sự được Quốc hội khóa XI thông qua tại kỳ họp thứ 4, ngày 26/11/2003 và có hiệu lực từ ngày 01/7/2004, thay thế cho Bộ luật TTHS năm 1988. Qua 10 năm áp dụng, Bộ luật TTHS đã đóng góp rất lớn vào công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo đảm sự nghiêm minh của pháp luật. Tuy nhiên, qua thời gian dài áp dụng Bộ luật TTHS đã bộc lộ những quy định không còn phù hợp với thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm; với Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Nghị quyết số 49-NQ/TW được Bộ Chính trị ban hành sau thời điểm Quốc hội thông qua Bộ luật TTHS nên nhiều nội dung của Chiến lược cải cách tư pháp trong Nghị quyết số 49-NQ/TW của Đảng chưa được thể chế hóa vào các quy định của Bộ luật TTHS

Bên cạnh đó, trong bối cảnh một loạt các lĩnh vực về hỗ trợ tư pháp, thi hành án hình sự mới chỉ có các văn bản dưới luật quy định về một hoặc một số vấn đề cụ thể nên khi ban hành Bộ luật TTHS, nhiều nội dung của các lĩnh vực này được quy định ngay trong Bộ luật TTHS nhưng mức độ quy định nhiều khi chỉ mang tính nguyên tắc, định hướng cơ bản. Những vấn đề cần phải sửa đổi trong Bộ luật TTHS mới đó là: Định hướng tăng cường công tác tranh tụng trong hoạt động xét xử của Tòa án. Mặt khác, nhằm bảo đảm nguyên tắc độc lập trong hoạt động xét xử, Nghị quyết số 49-NQ/TW đã đưa ra định hướng tổ chức Tòa án theo khu vực và vẫn bảo đảm nguyên tắc xét xử hai cấp. Có thể nói, đây là thay đổi lớn về thẩm quyền xét xử của Tòa án hiện quy định theo cấp hành chính trong Bộ luật TTHS. Việc thể chế hóa định hướng trong Nghị quyết 49-NQ/TW và quy định cụ thể nguyên tắc tổ chức hoạt động xét xử trong Hiến pháp đã được Quốc hội thông qua là một yêu cầu quan trọng đặt ra trong Bộ luật TTHS sửa đổi. Tuy nhiên, nội dung này không

thể chỉ được giải quyết bằng các quy định của Bộ luật TTHS mà việc sửa đổi, bổ sung các quy định về thẩm quyền xét xử của Tòa án khu vực cần phải đặt trong mối quan hệ với việc sửa đổi Luật tổ chức Tòa án nhân dân, Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và Luật tổ chức điều tra hình sự, nhất là trong điều kiện tổ chức của cơ quan điều tra hình sự vẫn theo cấp hành chính.

Hiến pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ ngày 01/01/2013 trong đó đã qui định rất rõ tại Điều 103 của Hiến pháp: *“Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm”*. Gần đây nhất vào ngày 24/11/2014 tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội Khóa 13 đã thông qua Luật Tổ chức Tòa án nhân dân (sửa đổi). Tại Điều 13 của Luật đã qui định: *“Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm. Tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho những người tham gia tố tụng thực hiện quyền tranh tụng trong xét xử. Việc thực hiện nguyên tắc tranh tụng trong xét xử theo qui định của luật tố tụng”*. Vì vậy, cần thiết phải đưa thêm nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử vào hệ thống các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử và phải được coi là nguyên tắc cơ bản của Luật tố tụng hình sự khi sửa đổi Bộ luật TTHS.

Xét xử vụ án hình sự là giai đoạn thứ tư và cuối cùng, trung tâm và quan trọng nhất của hoạt động tố tụng hình sự, mà trong đó cấp Tòa án có thẩm quyền căn cứ vào các quy định của pháp luật tố tụng hình sự tiến hành: áp dụng các biện pháp chuẩn bị cho việc xét xử, đưa vụ án hình sự ra xét xử theo thủ tục sơ thẩm để xem xét về thực chất vụ án, đồng thời trên cơ sở kết quả tranh tụng công khai và dân chủ của hai bên (buộc tội và bào chữa) phán xét về vấn đề tính chất tội phạm (hay không) của hành vi, có tội (hay không) của bị cáo (hoặc xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm - nếu bản án hay quyết định sơ thẩm đã được tuyên và chưa có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng cáo, kháng nghị hoặc kiểm tra tính hợp pháp và có căn cứ của bản án hay

quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo trình tự giám đốc thẩm hoặc tái thẩm - nếu bản án hay quyết định đó bị kháng nghị) và cuối cùng, tuyên bản án (quyết định) của Tòa án có hiệu lực pháp luật nhằm giải quyết vấn đề trách nhiệm hình sự một cách công minh và đúng pháp luật, có căn cứ và đảm bảo sức thuyết phục. Mặt khác, bản án và các quyết định của toà án là căn cứ pháp lý để tiến hành hoạt động thi hành án, biến việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội của các cơ quan tiến hành tố tụng phát huy tác dụng trên thực tế vì vậy quá trình xét xử các vụ án hình sự Toà án phải tuân thủ pháp chế và các nguyên tắc của luật tố tụng hình sự [13].

Giai đoạn xét xử vụ án hình sự là trung tâm của hoạt động TTHS [13] vì vậy, luận văn tập trung làm sáng tỏ những nguyên tắc được áp dụng trong giai đoạn này. Từ việc nghiên cứu cho thấy, việc qui định các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử trong Bộ luật TTHS 2003 còn chưa hợp lý nên cần thiết phải sửa đổi bổ sung cho phù hợp.

Mặt khác, thực tiễn xét xử tại địa phương cho thấy việc thực hiện các nguyên tắc này trong quá trình xét xử còn nhiều hạn chế như sự vận dụng chỉ mang tính hình thức và còn có sự vi phạm các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử đặc biệt là nguyên tắc khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; Nguyên tắc khi xét xử có Hội thẩm tham gia Những hạn chế đó có nguyên nhân từ việc qui định của pháp luật TTHS chưa chặt chẽ, chưa đầy đủ, chưa đảm bảo dân chủ, công bằng, chưa thực sự bảo đảm quyền con người. Một nguyên nhân quan trọng khác là việc áp dụng các nguyên tắc trên của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân chưa được chính xác, còn nhiều biểu hiện xa rời nguyên tắc khi xét xử, khi ra bản án, quyết định.

Từ lý luận cũng như tình hình thực tế vận dụng nguyên tắc chủ yếu liên quan đến hoạt động xét xử trong thực tiễn ở nước ta hiện nay cũng như các quan niệm khác nhau về các nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự thì

vấn đề nghiên cứu một cách toàn diện, sâu rộng về các nguyên tắc này là rất cần thiết và có ý nghĩa to lớn góp phần đem lại một cách hiểu đúng đắn, toàn diện và thống nhất trong lý luận cũng như trong thực tế áp dụng đồng thời góp phần hoàn thiện các nguyên tắc tố tụng này.

Do đó, việc tiếp tục nghiên cứu các nguyên tắc chủ yếu liên quan đến hoạt động xét xử trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam và thực tiễn áp dụng để làm sáng tỏ về mặt khoa học và đưa ra giải pháp hoàn thiện pháp luật và những giải pháp nâng cao hiệu quả của việc áp dụng các nguyên tắc đó không chỉ có ý nghĩa lý luận, thực tiễn và pháp lý quan trọng mà còn là lý do luận chứng cho sự cần thiết để chúng tôi lựa chọn đề tài: ***“Các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam (trên cơ sở nghiên cứu thực tiễn tại địa bàn tỉnh Nam Định)”*** làm luận văn thạc sĩ luật học.

1.1. Mục tiêu nghiên cứu

1.1.1. Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu tổng quát của luận văn là nghiên cứu các quy định của pháp luật về các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử dưới khía cạnh lập pháp hình sự và áp dụng chúng trong thực tiễn, từ đó luận văn đưa ra những giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định về các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử trong luật tố tụng hình sự Việt Nam, cũng như đề xuất những giải pháp nâng cao hiệu quả của việc áp dụng nguyên tắc này trong thực tiễn

1.1.2. Mục tiêu cụ thể

Từ mục tiêu tổng quát nêu trên, luận văn có những nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Từ cơ sở kết quả tổng hợp các quan điểm của các tác giả trong và ngoài nước về các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử, luận văn nghiên cứu làm sáng tỏ một số vấn đề chung về các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử như: Khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử.

- Khái quát sự phát triển của các nguyên tắc chủ yếu liên quan đến hoạt động xét xử trong lịch sử pháp luật tố tụng hình sự của nước ta từ năm 1945 đến nay để rút ra những nhận xét, đánh giá;

- Nghiên cứu nội dung các nguyên tắc chủ yếu liên quan đến hoạt động xét xử trong pháp luật tố tụng hình sự hiện hành của Việt Nam, từ đó rút ra những nhận xét, đánh giá;

- Nghiên cứu, đánh giá thực tiễn áp dụng các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử của địa phương, đồng thời phân tích làm rõ những tồn tại, hạn chế xung quanh việc áp dụng và những nguyên nhân cơ bản của nó;

- Từ đó đề xuất những định hướng và giải pháp hoàn thiện các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành, cũng như những giải pháp nâng cao hiệu quả của việc vận dụng các nguyên tắc này trong thực tiễn

1.3. Tính mới và đóng góp của luận văn

Kết quả nghiên cứu của luận văn có ý nghĩa quan trọng về phương diện lý luận và thực tiễn, vì đây là công trình nghiên cứu đầu tiên và có hệ thống ở cấp độ một luận văn thạc sĩ luật học về các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử trong luật tố tụng hình sự, mà trong đó giải quyết nhiều vấn đề quan trọng về lý luận và thực tiễn. Những điểm mới cơ bản của luận văn là:

- Nghiên cứu chỉ ra những đặc điểm chủ yếu của quá trình hình thành và phát triển của các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử trong luật tố tụng hình sự Việt Nam từ năm 1945 cho đến nay;

- Nghiên cứu, đánh giá làm sáng tỏ bức tranh về tình hình áp dụng các nguyên tắc này của Tòa án các cấp ở địa phương công tác; những tồn tại, hạn chế của thực tiễn áp dụng, cũng như những nguyên nhân cơ bản của các tồn tại, hạn chế đó;

- Trên cơ sở kết quả nghiên cứu lý luận và thực tiễn, luận văn đã đề xuất các định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật thực định và nâng cao hiệu quả áp dụng các nguyên tắc này trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền và cải cách tư pháp hiện nay ở Việt Nam

Bên cạnh đó, luận văn sẽ là một tài liệu tham khảo cần thiết và bổ ích dành cho không chỉ các nhà lập pháp, mà còn cho các nhà nghiên cứu, các cán bộ giảng dạy pháp luật, các nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên thuộc chuyên ngành Tư pháp hình sự tại các cơ sở đào tạo luật. Kết quả nghiên cứu của luận văn còn phục vụ cho việc trang bị những kiến thức chuyên sâu cho các cán bộ thực tiễn đang công tác tại ngành Tòa án trong quá trình xét xử các vụ án hình sự được khách quan, có căn cứ và đúng pháp luật.

1.4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Trên cơ sở xem xét nội dung một số nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử, cũng như tham khảo những tài liệu liên quan đến các nguyên tắc này, đối tượng nghiên cứu của đề tài là những nội dung cơ bản của các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử thông qua việc nghiên cứu sự hình thành một số nguyên tắc chủ yếu liên quan đến hoạt động xét xử trong lịch sử và thực tiễn của việc áp dụng để giúp mọi người hiểu rõ hơn về nguyên tắc này. Mặt khác, ở một mức độ nhất định luận văn có đề cập đến các nguyên tắc chung của TTHS. Ngoài ra, luận văn cũng đưa ra những nhận xét, nhận định, những biện pháp tháo gỡ những vướng mắc còn tồn tại trong quá trình phát triển của nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử để từ đó đóng góp một số ý kiến nhằm hoàn thiện hơn.

Về thời gian: Luận văn nghiên cứu thực tiễn vận dụng các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử tại ngành tòa án tỉnh Nam Định trong vòng 5 năm (từ 2009 đến 2013).

Tổng quan tài liệu:

Thực tế, các nguyên tắc của luật tố tụng hình sự được đề cập rất nhiều ở một số giáo trình chuyên ngành luật, các bài tham luận tại các diễn đàn khoa học, các luận án, luận văn...Điển hình như giáo trình Luật tố tụng hình sự - Đại học luật Hà Nội; giáo trình Luật tố tụng hình sự - Khoa luật, Đại học Quốc gia Hà Nội; Tác giả Lê Cẩm với bài *“Những vấn đề lý luận cơ bản về chế định các nguyên tắc của luật tố tụng hình sự”* được đăng tại Tạp chí kiểm sát và bài viết *“Nhà nước pháp quyền trong việc bảo vệ an ninh quốc gia, an ninh quốc tế và các quyền con người bằng pháp luật hình sự”* cũng được đăng trong cuốn Tạp chí Kiểm sát. Tác giả Nguyễn Ngọc Chí với một loạt các bài viết về các nguyên tắc như *“Đảm bảo sự vô tư của người tiến hành tố tụng, người phiên dịch, người giám định trong tố tụng hình sự”* được đăng tại Tạp chí Nhà nước và Pháp luật; *“Hoàn thiện các nguyên tắc cơ bản của Luật TTHS”*, Tạp chí Khoa học ĐHQG; *“Một số yếu tố ảnh hưởng tới nguyên tắc “Thẩm phán và Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”* Tạp chí Nhà nước và Pháp luật; *“Hoàn thiện nguyên tắc “Thẩm phán và hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật” trong tố tụng hình sự”*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật; *“Lựa chọn mô hình tố tụng hình sự”*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật; *“Nguyên tắc suy đoán vô tội trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam”*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật và Đề cương bài giảng môn xét xử vụ án hình sự, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội. Các luận văn thạc sĩ của các học viên cao học chuyên ngành luật Hình sự các khóa 13, 14. Ngoài ra còn có các bài viết liên quan đến các nguyên tắc của luật tố tụng hình sự được đăng trên các tạp chí chuyên ngành.

Tuy nhiên, việc nghiên cứu thành một nhóm các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử hiện nay vẫn còn chưa được đề cập đến. Do đó, chúng tôi chọn đề tài này để nghiên cứu một cách có hệ thống nhóm nguyên tắc liên

quan đến hoạt động xét xử. Làm thế nào để nâng cao hiệu quả của việc áp dụng các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử cũng như làm thế nào để khắc phục những khó khăn vướng mắc trong việc áp dụng cũng như hoàn thiện các nguyên tắc này. Đó chính là những điều mà rất nhiều nhà nghiên cứu pháp luật quan tâm. Chính vì vậy, vấn đề nghiên cứu nhóm nguyên tắc này luôn nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu pháp luật, các thầy cô giáo và các học viên.

2. Nội dung, địa điểm và phương pháp nghiên cứu

2.1. Nội dung nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu làm sáng tỏ một số vấn đề chung về các một số nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử như: Khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử.

- Khái quát sự phát triển của các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử trong lịch sử pháp luật tổ tụng hình sự của nước ta từ năm 1945 đến nay.

- Nghiên cứu nội dung các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử trong pháp luật tổ tụng hình sự hiện hành của Việt Nam, từ đó rút ra những nhận xét, đánh giá;

- Nghiên cứu, đánh giá thực tiễn áp dụng các nguyên tắc này, đồng thời phân tích làm rõ những tồn tại, hạn chế xung quanh việc áp dụng và những nguyên nhân cơ bản của nó;

- Từ đó đề xuất những định hướng và giải pháp hoàn thiện các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử trong pháp luật tổ tụng hình sự Việt Nam hiện hành, cũng như những giải pháp nâng cao hiệu quả của việc vận dụng các nguyên tắc này trong thực tiễn

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả dựa vào phương pháp của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử kết hợp với việc sử

dùng các phương pháp như: phương pháp tổng hợp, phương pháp phân tích, phương pháp thống kê và phương pháp so sánh, đối chiếu. Qua đó, rút ra những kết luận, đề xuất những biện pháp nhằm hoàn thiện các nguyên tắc bảo đảm cho việc xét xử cả về mặt lý luận và thực tiễn áp dụng.

2.3. Địa điểm nghiên cứu

Việc nghiên cứu được tiến hành dựa trên thực tiễn xét xử của địa bàn tỉnh Nam Định.

3. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu và kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của đề tài gồm 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử.

Chương 2: Các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.

Chương 3: Thực tiễn áp dụng các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử trên địa bàn tỉnh Nam Định và một số kiến nghị.

Chương 1
MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÁC NGUYÊN TẮC
LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ

1.1. Khái quát về các nguyên tắc của luật tố tụng hình sự

1.1.1. Khái niệm các nguyên tắc của tố tụng hình sự

“Nguyên tắc” theo Từ điển Tiếng Việt là “*Điều cơ bản định ra, nhất thiết phải tuân theo trong một loạt việc làm*” [50, tr.672]. Như vậy, nguyên tắc được hiểu với nghĩa là tư tưởng chỉ đạo, qui tắc cơ bản của một hoạt động nào đó. Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự để thực hiện được mục đích phát hiện nhanh chóng, kịp thời, xử lý đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân cần phải có những định hướng trong việc xây dựng và áp dụng pháp luật tố tụng hình sự. Những định hướng này thể hiện quan điểm, đường lối và chính sách hình sự của Nhà nước ta trong việc trong việc đấu tranh, xử lý tội phạm trong từng giai đoạn của quá trình giải quyết vụ án và được gọi là nguyên tắc của Luật tố tụng hình sự

Các nguyên tắc của luật tố tụng hình sự là những phương châm, định hướng chi phối toàn bộ hay một số giai đoạn quan trọng của tố tụng hình sự trong quá trình xây dựng và áp dụng pháp luật tố tụng hình sự. Những nguyên tắc này thể hiện chính sách hình sự, quan điểm giải quyết vụ án hình sự của Đảng và Nhà nước ta đảm bảo mọi tội phạm đều được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và không làm oan người vô tội. Vì vậy, trong quá trình xây dựng pháp luật và áp dụng pháp luật để giải quyết vụ án hình sự những nguyên tắc cơ bản của LTTTHS cần được quán triệt và thực hiện nghiêm chỉnh.

Các nghiên cứu hiện nay ở nước ta khi đưa ra khái niệm về nguyên tắc của luật TTHS khá thống nhất, theo đó: *các nguyên tắc của luật TTHS là*

những phương châm, định hướng, quan điểm chi phối toàn bộ hay một số giai đoạn của hoạt động TTTHS trong quá trình xây dựng và áp dụng pháp luật tố tụng hình sự [28, tr.72].

1.1.2. Đặc điểm các nguyên tắc của luật tố tụng hình sự

Giáo trình luật TTTHS Việt Nam của Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội cho rằng luật TTTHS tồn tại hệ thống các nguyên tắc chứ không phải là những nguyên tắc rời rạc và có những đặc điểm sau: a. Các nguyên tắc của luật TTTHS là những tư tưởng, định hướng của hoạt động TTTHS thể hiện quan điểm của Đảng và Nhà nước đối với quá trình giải quyết vụ án là dân chủ, kỷ cương và theo định hướng XHCN; b. Các nguyên tắc cơ bản của luật TTTHS chi phối toàn bộ quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hoặc chi phối một số giai đoạn trong quá trình giải quyết vụ án hình sự; c. Các nguyên tắc của luật TTTHS được ghi nhận trong các văn bản pháp luật của Nhà nước như Hiến pháp, Bộ luật TTTHS...; Các nguyên tắc của luật TTTHS có tính ổn định cao, bởi lẽ nó phản ánh những nguyên lý cơ bản nhất trong quá trình giải quyết vụ án hình sự [28, tr.72].

Chúng tôi đồng ý với quan niệm này, đồng thời bổ sung và phân tích thêm về các nguyên tắc của luật TTTHS:

Thứ nhất, các nguyên tắc của luật TTTHS là những tư tưởng mang tính xuất phát điểm, có tính chủ đạo định hướng cho toàn bộ hoạt động xây dựng và áp dụng pháp luật TTTHS trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Nguyên tắc của luật TTTHS được hình thành từ những đòi hỏi của đời sống xã hội, từ thực tiễn đấu tranh phòng ngừa và xử lý tội phạm được nhà làm luật ghi nhận dưới các hình thức văn bản pháp luật. Như vậy nguyên tắc này nó chi phối từ khi hình thành ý thức pháp luật TTTHS đến khi xây dựng các dự án pháp luật TTTHS, và thảo luận thông qua. Toàn bộ các điều khoản phải chi tiết, cụ thể hoá các tư tưởng quan điểm chỉ đạo đó. Do đó, các quy phạm, chế định cụ thể

của luật TTHS đều phải được xây dựng trên cơ sở và nhằm thực hiện các nguyên tắc cơ bản của luật TTHS. Hay nói một cách khác nguyên tắc cơ bản của luật TTHS là cơ sở pháp lý quan trọng để hoạt động xây dựng pháp luật TTHS đi đúng hướng đạt được mục đích đề ra trong từng giai đoạn, thời kỳ. Trong hoạt động áp dụng pháp luật TTHS đòi hỏi các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng khi “vật chất hoá” các quy phạm pháp luật TTHS vào đời sống thực tế, tức là mô hình hoá các yêu cầu khách quan thành những hành vi thực tế của các chủ thể pháp luật TTHS một mặt cần phải dựa trên cơ sở thực tế, mặt khác cần phải dựa trên cơ sở pháp luật mà cái quan trọng nhất của pháp luật TTHS là những nguyên tắc cơ bản, có nghĩa rằng cần phải cân nhắc đến sự phù hợp của các nguyên tắc cơ bản. Đặc biệt trong trường hợp luật TTHS quy định các phương án hành vi khác nhau có thể áp dụng cho một trường hợp cụ thể thì lựa chọn phương án hành vi này hay phương án hành vi khác phải đảm bảo là chúng không được trái với nguyên tắc cơ bản đã được ghi nhận trong luật TTHS.

Với sự xuất hiện các nguyên tắc cơ bản thì quá trình xây dựng pháp luật và thực thi pháp luật được vận hành một cách chính xác, thống nhất và toàn diện.

Thứ hai, các nguyên tắc của luật TTHS chi phối toàn bộ quá trình TTHS hoặc một số giai đoạn trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên tắc của luật TTHS phải chi phối toàn bộ các giai đoạn TTHS từ khởi tố vụ án hình sự, điều tra truy tố, xét xử đến thi hành án hình sự hoặc là một số giai đoạn TTHS quan trọng. Đa số các tác giả đều bằng lòng với quan điểm này và họ cho rằng nếu như nó chi phối chỉ ở một thời điểm nhất định trong một giai đoạn thì đó không phải là nguyên tắc của luật TTHS. Có tác giả còn cho rằng “*Đặc điểm này cho phép chúng ta phân biệt một cách rõ ràng các nguyên tắc cơ bản với nguyên tắc khác của luật TTHS*” [28, tr.73].

Thứ ba, các nguyên tắc của luật TTHS quyết định sự tồn tại và phát triển của luật TTHS. Chúng ta biết rằng linh hồn của một ngành luật đó chính là tập hợp các nguyên tắc cơ bản của ngành luật đó, theo GS.TSKH Đào Trí Úc thì các nguyên tắc của luật TTHS là sự trung chuyển giữa chính sách pháp luật TTHS và các qui phạm pháp luật TTHS. Do vậy, nếu thiếu đi các nguyên tắc thì ngành luật đó chỉ là tổng thể các quy phạm giản đơn không theo một trình tự logic, thậm chí chúng còn mâu thuẫn chông chéo lên nhau làm cho khó thực hiện dẫn đến vi phạm pháp luật là tất yếu, vậy thì chỗ đứng của ngành luật đó trong hệ thống pháp luật liệu có tồn tại không. Ngược lại nếu các tư tưởng đó được nhận thức quán triệt trong toàn ngành luật hơn nữa đó là những tư tưởng quan điểm tiến bộ hoàn thiện, thấm nhuần dân chủ công bằng thì đương nhiên ngành luật đó sẽ có vị trí vai trò quan trọng trong đời sống xã hội. Nguyên tắc cơ bản càng tiến bộ bao nhiêu thì giá trị của ngành luật đó càng cao bấy nhiêu.

Thứ tư, các nguyên tắc của luật TTHS là yếu tố cấu thành là nên bản chất của luật TTHS. Bản chất là tổng hợp tất cả những mặt, những mối liên hệ tất yếu, tương đối ổn định bên trong sự vật, quy định sự vận động và phát triển của sự vật đó. Với tư cách là một ngành luật trong hệ thống pháp luật, luật TTHS cũng thể hiện bản chất của mình trên hai phương diện là tính xã hội và tính giai cấp. Nhưng cái sắc thái biểu hiện này không như các ngành luật khác bởi bản chất của luật TTHS không giống với bản chất của các ngành luật khác. Trong khi các nguyên tắc của luật TTHS chứa đựng các quan điểm, tư tưởng định hướng cho toàn bộ ngành luật TTHS. Tập hợp tất cả các nguyên tắc cấu thành lên bản chất của luật TTHS. Nếu thiếu một trong các nguyên tắc thì lập tức hoạt động TTHS bị “méo mó” đi, không theo một trình tự thủ tục hoặc mục đích nhiệm vụ của ngành luật đó không thể đạt được. Vì nó là yếu tố cấu thành lên bản chất của luật TTHS nên nó thể hiện bản chất của luật

TTHS. Bản chất của một ngành luật nó được thể hiện qua từng quy phạm chế định cụ thể nhưng được thể hiện tập trung nhất tại các nguyên tắc cơ bản.

Thứ năm, các nguyên tắc của luật TTHS Việt Nam được ghi nhận và thể hiện qua các quy định pháp luật TTHS. Nếu như các đặc điểm nêu trên, thể hiện nội dung của các nguyên tắc của luật TTHS thì đặc điểm này thể hiện hình thức của nguyên tắc đó. Những phương châm, định hướng nhà nước là nguyên tắc của luật TTHS phải được thể hiện ở những qui phạm pháp luật TTHS nên khi xem xét một nguyên tắc nào đó có phải là nguyên tắc của luật TTHS hay không trước tiên cần phải xem xét xem nó có được quy định trong luật TTHS hay không?. Nếu như nó không được quy định trong luật thì cho dù nguyên tắc đó có quan trọng đến đâu chăng nữa thì đó không phải là nguyên tắc cơ bản. Đặc điểm này có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm tính pháp chế, dân chủ, tiến bộ, công minh của nhà nước. Chỉ những nguyên tắc nào được nhà lập pháp thừa nhận và ghi nhận chính thức trong đạo luật TTHS thì buộc phải vận dụng một cách bắt buộc trong giải quyết vụ án hình sự.

1.1.3. Phân loại các nguyên tắc của luật tố tụng hình sự

Luật TTHS không phải chỉ tồn tại có một nguyên tắc mà là một hệ thống các nguyên tắc. Mỗi một nguyên tắc chứa đựng các cách thức và mức độ chi phối khác nhau đến các giai đoạn TTHS. Do vậy để nắm chắc hiểu sâu nội dung của từng nguyên tắc cũng như để thấy được tầm quan trọng của nó trong TTHS thì cần thiết phải phân loại chúng, có như vậy thì việc vận dụng mới khách quan toàn diện đem lại hiệu quả cho hoạt động tố tụng.

Để phân loại các nguyên tắc cơ bản thành nhóm các nguyên tắc có đặc điểm chung nào đó thì cần phải căn cứ vào những tiêu chí nhất định. Trong khoa học pháp lý hiện nay tồn tại nhiều cách phân loại khác nhau. Có thể kể đến một vài tiêu chí mang tính phổ biến sau:

- Căn cứ vào việc có được Hiến Pháp ghi nhận hay không thì người ta

phân chia các nguyên tắc cơ bản của luật TTHS thành hai loại: Nguyên tắc mang tính hiến định và các nguyên tắc khác. Theo đó, nguyên tắc Hiến định tức là những nguyên tắc được ghi nhận trong Hiến pháp và được quán triệt trong luật TTHS như: Nguyên tắc pháp chế; Nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ quyền cơ bản của công dân. Nguyên tắc khác là nguyên tắc không được ghi nhận chính thức trong Hiến pháp nhưng được ghi nhận trong các văn bản khác như Luật tổ chức Toà án, Viện kiểm sát, BLTTHS. Cách phân chia này có tác dụng lưu ý đến tầm quan trọng, tính chất hiến định của một số nguyên tắc TTHS. Nhưng có nhược điểm là khi nhấn mạnh nguyên tắc Hiến định thì dễ làm cho người ta xem thường các nguyên tắc khác.

- Căn cứ vào tính chất của các nguyên tắc có thể được phân chia thành hai nhóm: Nguyên tắc chung và nguyên tắc riêng biệt của luật TTHS.

Nhóm 1: Những nguyên tắc chung của luật TTHS, đó là những nguyên tắc chung của pháp luật, không chỉ được thể hiện trong pháp luật TTHS mà còn tồn tại trong các ngành luật khác như luật dân sự, luật tố tụng dân sự, luật hành chính... Trong nhóm này có thể kể đến các nguyên tắc như: Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa; Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật ...

Nhóm 2: Những nguyên tắc riêng của luật TTHS, đó là những nguyên tắc đặc trưng của luật TTHS được tạo thành xuất phát từ đặc thù của hoạt động TTHS. Ví dụ: Nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bị can bị cáo; Nguyên tắc xác định sự thật của vụ án; Nguyên tắc suy đoán vô tội. ở đây cần lưu ý một số nguyên tắc riêng liên quan đến hoạt động xét xử của luật TTHS có tên gọi như nguyên tắc của luật TTDS; Nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật; Nguyên tắc toà án xét xử tập thể; Nguyên tắc giám đốc việc xét xử; Nguyên tắc khi xét xử thẩm phán và hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Sở dĩ có sự giống nhau như vậy bởi vì giải quyết vụ án dân sự, hình sự đều là sự thực hiện chức năng xét xử của toà án.

- Căn cứ vào phạm vi tác động của các nguyên tắc cơ bản có thể chia nguyên tắc của luật TTHS thành hai nhóm: Những nguyên tắc là định hướng chung cho toàn bộ quá trình TTHS và những nguyên tắc định hướng cho một số hoạt động TTHS. Theo đó: a. Những nguyên tắc định hướng cho toàn bộ quá trình tố tụng là những nguyên tắc mà tất cả các giai đoạn TTHS phải tuân theo. ví dụ: Nguyên tắc pháp chế; Nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ quyền cơ bản của công dân...b. Những nguyên tắc định hướng cho một số hoạt động TTHS nhất định là những nguyên tắc định hướng cho một số hoạt động cụ thể của quá trình tố tụng hay một giai đoạn nhất định của quá trình đó: Ví dụ Nguyên tắc thẩm phán và hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; Nguyên tắc toà án xét xử tập thể.

Với cách phân loại này người ta có thể chủ động trong việc thực hiện pháp luật TTHS.

- Dựa vào nội dung và mục đích có thể chia ra các nguyên tắc thành các nhóm sau:

Thứ nhất, các nguyên tắc bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa: Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa; Nguyên tắc kiểm sát việc tuân theo pháp luật; Nguyên tắc giám đốc việc xét xử...;

Thứ hai, các nguyên tắc bảo đảm quyền tự do dân chủ của công dân bao gồm: Nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ quyền cơ bản của công dân; Nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật; Nguyên tắc suy đoán vô tội...;

Thứ ba, các nguyên tắc bảo đảm tính đúng đắn khách quan trong giải quyết vụ án hình sự, như: Nguyên tắc xác định sự thật vụ án; Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng; Nguyên tắc thẩm phán và hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật

Thứ tư, các nguyên tắc thể hiện tính dân chủ trong hoạt động TTHS,

nhóm này bao gồm: Nguyên tắc về việc tham gia TTTHS của các tổ chức xã hội và công dân; Nguyên tắc về sự phối hợp giữa tổ chức xã hội và công dân; Nguyên tắc về sự phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước với các cơ quan khác; Nguyên tắc trách nhiệm về khởi tố và xử lý vụ án hình sự; Nguyên tắc phát hiện và khắc phục nguyên nhân và điều kiện phạm tội. Hiểu rõ mục đích của các nguyên tắc từ đó có những hành động tương ứng hoàn thành những mục đích đề ra của các nguyên tắc.

- Dựa vào tính chất, tầm quan trọng của các nguyên tắc đối với hoạt động TTTHS, người ta có thể phân chia thành: Nguyên tắc cơ bản và nguyên tắc thông thường của luật TTTHS. Theo đó, “Nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự” là những phương châm, định hướng quan trọng chi phối toàn bộ hay một số giai đoạn của hoạt động tố tụng hình sự trong quá trình xây dựng và áp dụng pháp luật tố tụng hình sự. Những nguyên tắc nào chỉ chi phối ở một giai đoạn hay một số hoạt động TTTHS thì được xem là các nguyên tắc thông thường.

Có nhiều cách phân chia khác nhau nhưng một điều dễ nhận thấy rằng sự phân chia này chỉ mang tính tương đối bởi các nguyên tắc của luật TTTHS có quan hệ chặt chẽ với nhau, việc nghiên cứu nguyên tắc này hay nguyên tắc khác phải đặt trong từng điều kiện hoàn cảnh cụ thể và trong mối quan hệ chặt chẽ đó.

1.2. Khái niệm, đặc điểm, phân loại các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử

1.2.1. Khái niệm

Giải quyết vụ án công khai, dân chủ, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội, đảm bảo công lý, công bằng là trách nhiệm không chỉ thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng mà còn là quyền của người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác, đồng thời cũng là đòi

hỏi của xã hội ta trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tuy nhiên, trong quá trình TTHS giải quyết vụ án thì tòa án chiếm vị trí trung tâm. Sự ra đời của tòa án gắn liền với hoạt động xét xử và xét xử trở thành đặc điểm quan trọng nhất khi nói đến tòa án. Ngay từ khi nhà nước xuất hiện đã có xét xử và có tòa án. Theo GS.TS Nguyễn Đăng Dung thì tư pháp tức là pháp đình, là tòa án, là y theo pháp luật mà xét định các việc trong phạm vi pháp luật do vậy, *“hệ thống cơ quan tư pháp có chức năng xét xử các hành vi vi phạm các qui định của pháp luật nhà nước”* [21, tr.23]. Tuy nhiên, ngay từ đầu không phải tòa án đó có một hệ thống độc lập như ngày nay mà người ta thường đồng nhất tòa án với các cơ quan hành pháp từ trung ương đến địa phương. Trong nhà nước quân chủ tuyệt đối Nhà vua ban hành pháp luật, thực hiện pháp luật và đồng thời lại là người xét xử các hành vi vi phạm pháp luật nên không có hệ thống tòa án chuyên thực hiện chức năng xét xử mà chức năng này được giao cho hệ thống cơ quan hành pháp từ trung ương đến địa phương. Xã hội phát triển, nhằm hạn chế quyền lực vô hạn của nhà vua, các nhà tư tưởng tư sản đã xây dựng mô hình nhà nước phân quyền, mà ở đó các quyền lực nhà nước được giao cho các cơ quan chuyên trách thực hiện. John Locke và Montesquieu là những người đại diện cho học thuyết này và các Ông đã phân chia hoạt động nhà nước thành ba nhánh quyền lực: quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Trên cơ sở những học thuyết tiến bộ này, nhà nước tư sản ra đời đã đấu tranh và khẳng định cho sự độc lập của quyền tư pháp với chức năng của các cơ quan lập pháp và hành pháp. Sự độc lập tư pháp là một trong những đảm bảo quan trọng trong việc bảo đảm quyền bình đẳng, quyền tự nhiên của con người, nhất là trong việc chống lại tình trạng tham nhũng, lợi dụng quyền lực của những người cầm quyền do đam mê quyền lực và vụ lợi họ đã xâm phạm đến các quyền của con người trong xã hội. Với sự ra đời của nhà nước tư sản thì quyền tài phán của tòa án là một

nhánh quyền lực nhà nước, là hoạt động của nhà nước xét xử các tranh chấp trong xã hội giữa các cá nhân với nhau và phán quyết hành vi của công dân có vi phạm pháp luật nhà nước hay không. Theo sự phát triển của xu thế dân chủ, đối tượng hoạt động xét xử của tòa án cũng ngày càng được mở rộng. Lúc mới ra đời hoạt động xét xử chỉ được áp dụng cho các “thần dân” có hành vi chống lại nhà nước, các vi phạm giữa các cá nhân được giải quyết chủ yếu bằng con đường “tự xử”. Càng về sau, các quyền tự do dân sự, chính trị của công dân dần dần được pháp luật thừa nhận, sự vi phạm các quyền đó được nhìn nhận như là xâm phạm tới lợi ích, trật tự chung và do đó chúng là đối tượng của hoạt động xét xử của tòa án. Ngoài các vấn đề hình sự, dân sự, hoạt động xét xử còn mở rộng đến các vấn đề thương mại, đất đai, lao động, đặc biệt ngày nay tòa án xử những hành vi vi phạm pháp luật của các quan chức hành pháp trong việc ban hành các quyết định của mình. Ngoài việc xử dân, xử quan, tòa án đã hình thành hệ thống xét xử cả hành vi của các cơ quan lập pháp, hành pháp nếu hành vi đó vi phạm pháp luật và hiến pháp với sự ra đời của tòa hành chính và tòa án hiến pháp.

Với chức năng xét xử thì Tòa án là đại diện cho quyền lực tư pháp - một trong ba nhánh quyền lực ở nhà nước được tổ chức theo nguyên tắc phân quyền, không những có thẩm quyền xét xử những tranh chấp, vi phạm thông thường mà còn có thẩm quyền phán xử cả những vi phạm hiến pháp. Trong nhà nước pháp quyền tòa án có vai trò quan trọng, là nơi biểu hiện tập trung của quyền lực tư pháp đồng thời là nơi thể hiện nền công lý, sự đối xử bình đẳng, công bằng trong tất cả các mối quan hệ và cũng là nơi thể hiện chất lượng hoạt động và uy tín của hệ thống tư pháp. Trong thế giới hiện đại, các quốc gia đều khẳng định xét xử là một chức năng của nhà nước, pháp luật không để cho ai tự xử, ngoại trừ những chế định phi nhà nước được pháp luật cho phép như hòa giải hoặc trọng tài. Và, ngay cả trong những

trường hợp này các phán quyết của trọng tài, tổ hòa giải, nếu các đương sự không đồng ý vẫn có thể đưa ra tòa án giải quyết.

Để đảm bảo cho việc xét xử được bình đẳng, dân chủ, khách quan thì nguyên tắc Thẩm phán độc lập và chỉ tuân theo pháp luật là tiền đề nền tảng của tư pháp trong nhà nước pháp quyền. Sự độc lập xét xử xuất phát từ bản chất của hoạt động tư pháp mà tòa án thực hiện:

Đó nhân danh công lý và dựa vào công lý thì tòa án phải xét xử như là một người đứng giữa, trung lập không phụ thuộc vào bên nào. Tuy nhiên, xét xử có tính đặc thù, đó là hoạt động tư duy của thẩm phán trong việc áp dụng pháp luật bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bên ngoài như: sức ép của các thế lực nhà nước, dư luận xã hội nhất là của báo chí, sức ép của các đảng phái, tôn giáo, sự căng thẳng, hung hãn của các đương sự... Do vậy, để bảo vệ công lý thẩm phán phải vượt lên tất cả các sức ép ngoại cảnh để có những phán quyết khách quan, nên hoạt động xét xử tự thân nó đã phát sinh nhu cầu phải độc lập. Chỉ xét xử độc lập Tòa án mới tồn tại đúng với bản chất của mình là cơ quan bảo vệ công lý [41, tr.43].

Theo J.Clifford Wallace - Thẩm phán toà án Tối cao Hoa kỳ thì: "*Độc lập tư pháp đảm bảo rằng các quan chức cũng phải tuân theo pháp luật; với việc xét xử độc lập không có ai ở phía trên hay ở bên dưới luật*" [26, tr.41]. Và độc lập tư pháp cần được nhận thức rộng rãi như việc bảo đảm nhân quyền "*Mọi người đều có quyền tham gia phiên toà một cách công khai và được các Thẩm phán xét xử một cách độc lập và vô tư, khách quan*" [26, tr.41]. Như vậy, sự thừa nhận về mặt pháp lý đối với độc lập tư pháp phải bao gồm 3 yếu tố: 1) Toà án phải được trao thẩm quyền giải quyết mọi vấn đề mang tính chất tư pháp; 2) Toà án phải là cơ quan duy nhất có quyền quyết định vụ việc đang yêu cầu giải quyết có thuộc thẩm quyền xét xử của mình hay không; 3) Quyết

định cuối cùng của Toà án không phải chịu bắt kỳ sự xét duyệt của bất kỳ cơ quan hay quyền lực nào [20]. Thực hiện nguyên tắc độc lập xét xử, các quốc gia tập trung vào xây dựng một hệ thống tòa án theo hướng phân định thẩm quyền giữa tòa án với các cơ quan lập pháp, hành pháp, đồng thời với việc đề cao trách nhiệm của thẩm phán. Pháp luật qui định trách nhiệm của thẩm phán phải độc lập trong quá trình giải quyết vụ án hình sự và chỉ chỉ tuân theo pháp luật trước hết là các qui tắc xét xử. Việc tuân thủ các qui tắc xét xử tạo điều kiện cho chính thẩm phán tránh được mọi áp lực từ phía các quan chức nhà nước và ngay cả áp lực của các thẩm phán tòa án cấp trên. Đồng thời, sự ràng buộc của các qui tắc xét xử không cho phép xảy ra sự lạm dụng quyền lực của chính các thẩm phán. Pháp luật các nước đều qui định thẩm phán phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi nếu có căn cứ cho rằng họ sẽ không vô tư khi tiến hành tố tụng [7].

Ở nước ta quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các chức năng lập pháp, hành pháp và tư pháp. Với cách thức tổ chức quyền lực nhà nước theo nguyên tắc này thì vị trí quyền tư pháp và cơ quan tư pháp khác với quan niệm truyền thống của các nước phương tây. Họ cho rằng tư pháp là một bộ phận hợp thành của cơ cấu quyền lực nhà nước, trong đó quyền tư pháp độc lập với quyền lập pháp và hành pháp. Quyền tư pháp do tòa án đảm nhiệm thông qua hoạt động xét xử. Ở nước ta, xuất phát từ cơ sở lý luận và thực tiễn quá trình tổ chức và hoàn thiện bộ máy nhà nước thì quyền tư pháp và hệ thống cơ quan tư pháp được hiểu là: a) Quyền tư pháp là một bộ phận hợp thành của quyền lực nhà nước và gắn liền với hoạt động bảo vệ pháp luật nhằm duy trì trật tự xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, duy trì trật tự chung của xã hội; b) Hiệu quả hoạt động của hệ thống cơ quan tư pháp là thước đo của nền công lý trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, mà hiệu quả đó

được dựa trên các tiêu chí về tính minh bạch, sự công bằng và độ tin cậy của người dân đối với hệ thống cơ quan tư pháp: c) Xét dưới góc độ thể chế nhà nước thì tư pháp là một bộ phận hợp thành quyền lực nhà nước gắn bó chặt chẽ với quyền lập pháp và hành pháp, tạo thành quyền lực nhà nước thống nhất. Do vậy, hoạt động tư pháp là một trong những phương thức thực hiện quyền lực nhà nước thông qua hoạt động xét xử, hoạt động thực hành quyền công tố, hoạt động điều tra và hoạt động thi hành án nên, cơ quan tư pháp không chỉ có tòa án mà còn bao gồm Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra, Cơ quan thi hành án và những cơ quan hỗ trợ tư pháp khác. Tuy nhiên, quan niệm về quyền tư pháp và cơ quan tư pháp trong nhà nước XHCN như trên không đồng nghĩa với việc lẫn lộn, xóa nhòa ranh giới chức năng buộc tội, chức năng gỡ tội, chức năng xét xử của những cơ quan này trong quá trình giải quyết vụ án. Cho dù được tổ chức theo nguyên tắc tập trung quyền lực và quyền lực nhà nước thống nhất không thể phân chia nhưng cách thức tổ chức và hoạt động của nhà nước XHCN cũng phải dựa trên cơ sở của sự phân công, phân nhiệm giữa các cơ quan nhà nước với nhau căn cứ vào chức năng của từng loại cơ quan. Do vậy, Viện kiểm sát không thể thực hiện những hoạt động thuộc chức năng xét xử của tòa án và tòa án cũng không thể thực hiện nhiệm vụ phát hiện tội phạm và khởi tố vụ án hình sự hay cơ quan điều tra lại thực hiện những nhiệm vụ thuộc chức năng xét xử và thực hành quyền công tố của Tòa án và Viện kiểm sát.

Trong hệ thống cơ quan nhà nước được tổ chức theo nguyên tắc tập quyền xã hội chủ nghĩa thì Tòa án có chức năng xét xử và được đặt dưới sự giám sát của cơ các cơ quan quyền lực nhà nước và quyền giám sát tối cao thuộc về Quốc hội – Cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Trên cơ sở nguyên tắc này, Hiến pháp 2013 ngoài điều luật qui định về chức năng xét xử và thực hiện quyền

tư pháp của tòa án: *“Tòa án là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp”* [40, Điều 103]. Như vậy, Hiến pháp đã khẳng định chức năng xét xử chỉ thuộc về tòa án chứ không thuộc bất kỳ cơ quan nhà nước nào và đồng thời tòa án chỉ có chức năng xét xử chứ không có bất kỳ chức năng nào khác. Theo tinh thần này thì gán cho tòa án những chức năng khác như: trách nhiệm phát hiện tội phạm và khởi tố vụ án hình sự, trách nhiệm thu thập chứng cứ để chứng minh tội phạm... không thuộc về xét xử là không phù hợp với bản chất, vị trí, chức năng của tòa án trong nhà nước hiện đại và đồng thời cũng là sự vi Hiến.

Trên cơ sở chính sách pháp luật TTHS, Hiến pháp Luật TTHS qui định hệ thống các nguyên tắc của TTHS về vai trò bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, bảo vệ trật tự xã hội và chế độ chính trị của tòa án. GS.TSKH Đào Trí Úc cho rằng: các nguyên tắc của TTHS là sự trung chuyển chính sách pháp luật tố tụng hình sự để nó được thể hiện ở các qui phạm pháp luật TTHS và được áp dụng trong thực tiễn giải quyết vụ án. Do vậy, đã hình thành hệ thống các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử nhằm bảo đảm vai trò của tòa án đối với xã hội. Hệ thống các nguyên tắc này bao gồm những nguyên tắc liên quan trực tiếp đến việc xét xử công bằng trong TTHS và những nguyên tắc chung của TTHS mà quá trình hoạt động xét xử của tòa án góp phần thực hiện.

Từ những phân tích trên có thể hiểu những nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử là những phương châm, định hướng chi phối các hoạt động trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự, được ghi nhận trong Hiến pháp, pháp luật tố tụng hình sự hướng tới việc xét xử công bằng, bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

1.2.2. Đặc điểm của các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử

Các nguyên tắc liên quan trực tiếp đến hoạt động xét xử mang đầy đủ những đặc điểm chung của các nguyên tắc trong tổ tụng hình sự, đồng thời còn thể hiện những đặc thù riêng, có thể kể ra một số đặc thù sau:

Thứ nhất, các tắc liên quan đến hoạt động xét xử là những phương châm, định hướng trong hoạt động giải quyết vụ án hình sự nói chung và xét xử vụ án hình sự nói riêng. Điều này được thể hiện ở chỗ các nguyên tắc này chi phối toàn bộ quá trình giải quyết vụ án hình sự, là căn cứ để những người THTT áp dụng khi ra bản án, quyết định

Thứ hai, các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử được quán triệt trong quá trình xây dựng pháp luật TTHS và quá trình áp dụng pháp luật TTHS. Các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử đã được các nhà lập pháp sửa đổi để phù hợp với sự phát triển của các quan hệ xã hội trong từng giai đoạn lịch sử của đất nước.

Thứ ba, các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử được qui định trong Hiến pháp, Bộ luật tố tụng hình sự, và các văn bản pháp luật khác. Đây chính là hình thức thể hiện của các qui phạm pháp luật nói chung và các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử nói riêng.

Thứ tư, các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử có vị trí là trọng tâm cho hoạt động TTHS giải quyết các vụ án hình sự. Vì hoạt động xét xử có vị trí là trọng tâm trong hoạt động tố tụng hình sự nên trong giai đoạn này những người tiến hành tố tụng cần phải tuân thủ các nguyên tắc của luật tố tụng hình sự trong đó có các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử.

Thứ năm, các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử liên quan trực tiếp đến việc bảo đảm quyền con người. Thể hiện ở các nguyên tắc như nguyên tắc xét xử công khai, nguyên tắc xét xử có hội thẩm tham gia, nguyên tắc xét xử tập thể, nguyên tắc hai cấp xét xử...

1.2.3. Phân loại các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử

Các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử ảnh hưởng tới mục tiêu của các hoạt động này và suy rộng ra nó còn ảnh hưởng tới bản chất của nền tư pháp quốc gia. Vì vậy, cần xem xét và phân chia các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử những nguyên tắc này.

Trong khoa học pháp lý việc phân loại nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử có thể dựa vào nhiều tiêu chí khác nhau, cụ thể:

- Dựa vào tính chất của các nguyên tắc thì các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử được phân chia thành: Nguyên tắc cơ bản và nguyên tắc thông thường. Cách phân loại này nhằm khẳng định tính vượt trội của nguyên tắc cơ bản cả về tính chất và phạm vi áp dụng. Chẳng hạn nguyên tắc bảo đảm pháp chế là nguyên tắc mang tính hiến định làm nền tảng không chỉ cho hoạt động TTHS mà còn được quán triệt trong việc tổ chức các cơ quan tiến hành tố tụng, không chỉ áp dụng ở một giai đoạn mà được áp dụng trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án từ giai đoạn khởi tố vụ án đến giai đoạn thi hành án hình sự; Hoặc nguyên tắc bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm con người cũng có tính chất và phạm vi áp dụng tương tự như nguyên tắc bảo đảm pháp chế như phân tích trên và không chỉ áp dụng trong hoạt động xét xử mà áp dụng cả trong các hoạt động điều tra, truy tố và thi hành án hình sự.

Theo cách phân loại này thì nguyên tắc cơ bản: Là những nguyên tắc chi phối toàn bộ hoạt động tố tụng hình sự trong đó có hoạt động xét xử, còn nguyên tắc thông thường chỉ chi phối một hoặc một phần của một giai đoạn trong TTHS.

- Dựa vào các tiêu chí quốc tế về quyền con người, các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử có thể được phân chia thành hai nhóm: a. Nhóm các nguyên tắc bảo đảm an toàn, an ninh về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm con người; b. Nhóm các nguyên tắc bảo đảm xét xử công bằng.

- Dựa vào phạm vi của các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử có thể phân loại các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử thành các nguyên tắc chung của hoạt động TTHS và các nguyên tắc riêng của hoạt động xét xử.

Việc phân chia các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử cũng như phân chia các nguyên tắc của luật TTHS nói chung đều mang tính chất tương đối. Tuy nhiên, nó cũng có ý nghĩa nhất định trong việc nghiên cứu khoa học. Luận văn này không có tham vọng nghiên cứu tất cả các nguyên tắc của TTHS hình sự liên quan đến hoạt động xét xử mà chỉ tập trung nghiên cứu các nguyên tắc liên quan trực tiếp đến hoạt động này, mà cụ thể là những nguyên tắc bảo đảm cho việc xét xử khách quan, công bằng.

1.3. Hệ thống các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử

Hoạt động TTHS là hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng và những chủ thể tham gia tố tụng. Hoạt động này được hiểu như một hệ thống các hành vi tố tụng có trình tự chặt chẽ và làm phát sinh các quan hệ xã hội. Những hoạt động, những quan hệ này được pháp luật tố tụng hình sự điều chỉnh. Theo GS.TSKH Đào Trí Úc thì các quy định của pháp luật là một trong ba yếu tố hợp thành Tố tụng hình sự, trong đó có các nguyên tắc của tố tụng hình sự.

Nguyên tắc của tố tụng hình sự là căn cứ trước mô hình cấu trúc của Tố tụng hình sự và trước cả các quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Nguyên tắc không phải là pháp luật thực định mà là những đòi hỏi pháp lý có tính khái quát cao, mang màu sắc lý tưởng, là những yêu cầu, đòi hỏi, là cái cần có. Trong khi đó, pháp luật tố tụng hình sự là cái tồn tại. Cái tồn tại phải được cải biến cho phù hợp với yêu cầu của cái cần có, nhưng trong hiện thực luôn luôn có một khoảng cách giữa hai phạm trù đó [48, tr.54].

Hệ thống các nguyên tắc của luật TTHS nói chung và các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử nói riêng phụ thuộc vào nhiều yếu tố mà biểu hiện tập trung nhất vào việc xác định mô hình TTHS. Các nguyên tắc của Tố tụng hình sự đóng vai trò là phương thức, công cụ để đạt được các mục tiêu và nhiệm vụ của Tố tụng hình sự. Trong khi đó, mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể của Tố tụng hình sự không thể giống nhau, thậm chí về hình thức có lúc là “trái chiều” với nhau mà chỉ trong tổng thể, với mục tiêu và nhiệm vụ chung thì chúng mới nhất quán được với nhau. Vì vậy, gắn với nguyên tắc công tố là các đòi hỏi về pháp chế trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án hình sự, đòi hỏi xác định cho được sự thật khách quan của vụ án; không thừa nhận sự suy đoán vô tội. Có thể nói rằng, những đòi hỏi này cũng chính là các nguyên tắc của Tố tụng hình sự và chúng là những nguyên tắc đặc trưng cho Tố tụng xét hỏi. Ngược lại, chức năng tranh tụng phát sinh trên cơ sở tôn trọng lợi ích tư của các bên tham gia tố tụng. Nguyên tắc tranh tụng đặt ra các yêu cầu về tính tùy nghi truy tố, cho phép xem xét tính hợp lý của việc truy tố và xử lý trách nhiệm hình sự coi kết luận của Tòa án là chân lý cuối cùng của vụ án hình sự (sự thật hình thức), thừa nhận sự suy đoán vô tội. Đây cũng là các nguyên tắc đặc trưng cho mô hình tố tụng tranh tụng. Tuy nhiên, trong xu thế ngày nay các quốc gia đều tìm đến một mô hình TTHS hướng tới việc đạt hiệu quả cao trong quá trình giải quyết vụ án, đó là một hệ thống có khả năng phản ánh và ghi nhận sự giao thoa của các nguyên tắc với sự bắt nhịp nhạy bén với khuynh hướng của nhận thức xã hội tiên bộ, phản ánh tính trội của những nguyên tắc thể hiện bản chất dân chủ và tiên bộ của Tố tụng hình sự hiện đại. Tư tưởng về sự tôn trọng quyền và tự do của các bên, về tranh tụng trong Tố tụng hình sự, nguyên tắc suy đoán vô tội phản ánh sự triệt để tôn trọng quyền con người là những tư tưởng nhân văn lớn và có tính pháp quyền cao phải được coi là những điểm trội trong hệ thống các nguyên tắc của Tố tụng hình sự tiên bộ.

Trên cơ sở nhận thức này, thì hệ thống các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử phải là điều kiện cho việc thực hiện các mục đích của tố tụng hình sự. Nếu như mục đích của tố tụng là cái mà các hoạt động của Tố tụng hình sự cần đạt được thì nguyên tắc chỉ cho chúng ta thấy rằng, cần đạt được kết quả đó như thế nào. Điều đó có nghĩa là, nguyên tắc có vai trò hỗ trợ cho việc thực hiện mục đích của Tố tụng hình sự trong đó có vai trò đặc biệt quan trọng của các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử. Theo cách phân loại các nguyên tắc như đã trình bày ở trên thì các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử nằm trong nhóm nguyên tắc về tính chất của hoạt động tố tụng hình sự, đó là các nguyên tắc: Nguyên tắc đảm bảo pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tố tụng hình sự; Nguyên tắc không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; Nguyên tắc Thẩm phán và Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; Nguyên tắc thực hiện chế độ hai cấp xét xử; Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng; Nguyên tắc thực hiện chế độ xét xử có hội thẩm tham gia; Nguyên tắc Tòa án xét xử tập thể; Nguyên tắc xét xử công khai và đề xuất đưa thêm nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử vào hệ thống các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Bản chất của Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân, vì thế mà mọi nguyên tắc của tố tụng hình sự cũng mang tư tưởng dân chủ và pháp chế. Hoạt động tố tụng hình sự mang tính khách quan tồn tại trong tất cả các xã hội có giai cấp và nhà nước, nó là đòi hỏi tất yếu của Nhà nước khi trừng trị người phạm tội. Bản thân các hoạt động tố tụng hình sự đã có những nguyên tắc (qui luật) cơ bản của nó (những qui luật tự thân của sự việc) hướng tới giải quyết vụ án khách quan, công bằng. Nhà làm luật, trên cơ sở nhận thức các qui luật khách quan đó ghi nhận trong các qui phạm pháp luật và trở thành những nguyên tắc của luật TTHS. Chính vì vậy, mà luật tố tụng hình sự một quốc gia có nguyên tắc này nhưng nó lại không có trong luật tố tụng hình sự của một quốc gia khác.

Do đó tại chương này tác giả đã tập trung nghiên cứu các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử, phân tích một số đặc điểm của các nguyên tắc này đồng thời cũng nêu ra các nguyên tắc cụ thể có liên quan đến hoạt động xét xử mà luận văn đề cập đến. Hệ thống các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử không chỉ có ý nghĩa là kim chỉ nam cho toàn bộ hoạt động xét xử vụ án hình sự mà còn là tiền đề, căn cứ quan trọng để xây dựng BLTTHS.

Chương 2

CÁC NGUYÊN TẮC LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ TRONG PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

2.1. Khái quát lịch sử hình thành và phát triển các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử từ 1945

2.1.1. Các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử giai đoạn từ 1945 đến trước năm 1988

Nói đến hoạt động tư pháp là nói đến hoạt động xét xử của Tòa án cũng như nói đến cơ quan tư pháp là nói đến Tòa án. Thuật ngữ “Tư pháp” có nguồn gốc La tinh là “Justice” có nghĩa là công lý, mà đã là công lý thì phải gắn liền với hoạt động xét xử tức là hoạt động của tòa án.

Hiến pháp năm 1946 ra đời đánh dấu một bước ngoặt về tổ chức của ngành tòa án. Theo quy định tại Điều 63 Hiến pháp 1946, cơ quan tư pháp gồm có: Tòa án tối cao, các tòa phúc thẩm, các tòa đệ nhị cấp và sơ cấp. Tòa án tối cao được thành lập, nhưng chịu sự quản lý của Chính phủ. Các thẩm phán của Tòa án do Chủ tịch nước bổ nhiệm nhưng thực chất là do Chính phủ bổ nhiệm bởi Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước cũng là thành viên của Chính phủ. Hệ thống tòa án được tổ chức theo các nguyên tắc: Tòa án độc lập đối với hành chính; các thẩm phán do Chính phủ bổ nhiệm; xử các việc hình có phụ thẩm nhân dân tham gia; khi xét xử các viên thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật, các cơ quan khác không được phép can thiệp; các phiên tòa đều được công khai, trừ những trường hợp đặc biệt; bị cáo có quyền tự bào chữa lấy hoặc tìm luật sư; quốc dân thiểu số có quyền dùng tiếng nói của mình trước Tòa án. Đây có thể coi là nền móng của các nguyên tắc như nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo và nguyên tắc tiếng nói và chữ viết trong tố tụng hình sự của các Bộ luật tố tụng hình sự sau thời kỳ này.

Hiến pháp năm 1959 ghi nhận Tòa án quân sự (Tòa án quân sự trung ương và các tòa án quân sự quân khu, quân binh chủng, sư đoàn trực thuộc Bộ quốc phòng và tương đương) cũng thuộc hệ thống Tòa án nhân dân, nhưng được tổ chức trong quân đội. Hệ thống Tòa án nhân dân được tổ chức theo nguyên tắc hai cấp xét xử kết hợp với đơn vị hành chính lãnh thổ. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động khác của Tòa án thời kỳ 1946-1959 vẫn được kế thừa và phát triển. Ví dụ như: Khi xét xử, Tòa án nhân dân có quyền độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (Điều 100 Hiến pháp 1959); việc xét xử của Tòa án nhân dân có Hội thẩm nhân dân tham gia... Hội thẩm nhân dân ngang quyền với thẩm phán (Điều 99 Hiến pháp 1959); Tòa án nhân dân xét xử công khai; đảm bảo quyền bào chữa của bị cáo (Điều 101 Hiến pháp 1959); Tòa án xét xử theo nguyên tắc mọi công dân đều có quyền bình đẳng trước pháp luật...

Đối với nguyên tắc không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật đã được quy định trong các quy định về hoạt động xét xử của Tòa án đã thể hiện việc tôn trọng và bảo vệ quyền con người. Cụ thể Thông tư số 2225/HCTP về chấn chỉnh việc thực hiện quyền bào chữa của bị can ngày 24/10/1956 của Bộ Tư pháp đã hướng dẫn: *“Không nên có định kiến rằng hễ người bị truy tố là nhất định có tội mà đối xử như với người có tội; bị can trước khi tuyên án được coi như vô tội để Tòa án có thái độ hoàn toàn khách quan”* [3]. Để đảm bảo việc khách quan, vô tư, không định kiến bị cáo có tội trước khi xét xử của Tòa án. Ngoài ra, Thông số 16/TATC ngày 27/9/1974 của Tòa án nhân dân tối cao đã đưa ra hướng dẫn có tính nguyên tắc trong hoạt động xét xử nói chung và xét hỏi tại phiên tòa nói riêng như sau:

Việc xét hỏi tại phiên tòa nhằm trực tiếp và công khai thẩm tra lại các chứng cứ của vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử phải xét hỏi

một cách khách quan. Cần tránh tư tưởng quá tin vào hồ sơ mà coi nhẹ tác dụng của việc xét hỏi tại phiên tòa hoặc cho rằng việc xét hỏi chỉ nhằm buộc tội bị can phải xác nhận những lời mà họ đã khai ở cơ quan điều tra [43].

Như vậy, những nội dung của nguyên tắc không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật trong giai đoạn xét xử đã được thể hiện trong các văn bản hướng dẫn của cơ quan xét xử cao nhất. Tuy chưa trở thành nguyên tắc nhưng những tư tưởng này đã góp phần định hướng cho hoạt động xét xử của Tòa án..

- Sự phát triển của nguyên tắc xét xử công khai.

Nguyên tắc xét xử công khai được quy định trong Hiến pháp các năm của nước ta. Tại Điều 67 - Hiến pháp 1946 quy định: “*Các phiên tòa phải công khai, trừ trường hợp đặc biệt*” [31, Điều 67]. Tại Điều 101 - Hiến pháp 1959 quy định: “*Việc xét xử tại các tòa án nhân dân đều công khai, trừ trường hợp Luật định...*” [32, Điều 101].

- Sự phát triển của nguyên tắc hai cấp xét xử.

Ngay từ ngày đầu tồn tại Nhà nước dân chủ nhân dân, Nhà nước ta đã thực hiện nguyên tắc hai cấp xét xử.

Về mặt tổ chức, Điều thứ 63 Hiến pháp năm 1946 quy định cơ quan tư pháp của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà gồm có Tòa án tối cao, các Tòa án phúc thẩm, các Tòa án đệ nhị cấp và sơ cấp. Theo Sắc lệnh số 85-SL ngày 22-5-1950 thì các Tòa án ở nước ta gồm có Tòa án nhân dân huyện, Tòa án nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân phúc thẩm khu hoặc thành phố và Tòa án nhân dân tối cao; trong đó các Tòa án nhân dân huyện và Tòa án nhân dân tỉnh có thẩm quyền xét xử sơ thẩm các vụ án. Đến năm 1959, các Tòa án phúc thẩm thành phố, liên khu được nhập lại thành các Tòa án nhân dân phúc thẩm Hà Nội, Hải Phòng và Vinh với nhiệm vụ chủ yếu là xử lại những án bị kháng cáo của các Tòa án nhân

dân thành phố và tỉnh. Các Toà án nhân dân phúc thẩm là một cấp Toà án ở giữa Toà án nhân dân tỉnh, thành phố và Toà án nhân dân tối cao (Thông tư số 92-TC ngày 11-11-1959 của Liên bộ Tư pháp, Toà án nhân dân tối cao).

Đến năm 1952, Nghị định số 32-NĐ ngày 6-4-1952 quy định thẩm quyền các các Toà án nhân dân, trong đó Toà án nhân dân huyện có thẩm quyền xét xử sơ thẩm hoặc xét xử sơ thẩm đồng thời chung thẩm một số loại vụ án; Toà án nhân dân tỉnh xét xử sơ thẩm và xét xử phúc thẩm (chung thẩm) đối với các vụ án mà Toà án nhân dân huyện đã xét xử sơ thẩm.

Như vậy, từ góc độ tổ chức và tổ tụng nguyên tắc hai cấp xét xử ở nước ta thời kỳ này được thực hiện tương đối linh hoạt. Từ chỗ tổ chức toà án theo cấp xét xử kết hợp với hành chính lãnh thổ với chức năng tổ tụng rõ ràng chuyển sang tổ chức toà án theo đơn vị hành chính lãnh thổ là chủ yếu và phân công thực hiện chức năng tổ tụng trong mỗi Toà án. Việc xét xử sơ thẩm đồng thời chung thẩm được thực hiện đối với một số vụ án dân sự, thương sự có giá ngạch thấp, một số vụ án hình sự về tội vi cảnh. Các Toà án phúc thẩm độc lập với Toà án nhân dân tối cao.

Ngày 14-7-1960, Luật tổ chức Toà án nhân dân đầu tiên được ban hành. Và cũng trong Luật này, lần đầu tiên về mặt luật định nguyên tắc hai cấp xét xử được ghi nhận. Điều 9 của Luật khẳng định: Toà án nhân dân thực hành chế độ hai cấp xét xử. Đương sự có quyền chống bản án hoặc quyết định của Toà án nhân dân xử sơ thẩm lên Toà án nhân dân trên một cấp. Viện kiểm sát nhân dân cũng cấp và trên một cấp có quyền kháng nghị bản án hoặc quyết định sơ thẩm của Toà án nhân dân. Nếu đương sự không chống án và Viện kiểm sát nhân dân không kháng nghị trong thời hạn do pháp luật qui định thì bản án, quyết định sơ thẩm của Toà án nhân dân địa phương sẽ có hiệu lực pháp luật. Bản án, quyết định phúc thẩm của các Toà án nhân dân, bản án, quyết định sơ thẩm của Toà án nhân dân tối cao là chung thẩm. Các bản án từ

hình phải được Hội đồng toàn thể thẩm phán Toà án nhân dân tối cao duyệt lại trước khi thi hành.

- Sự phát triển của nguyên tắc khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Ở Việt Nam, ngày 24/01/1946, Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa đã ban hành Sắc lệnh 13/SL về tổ chức Tòa án và ngạch Thẩm phán. Sắc lệnh 13/SL lần đầu tiên quy định về độc lập xét xử, theo đó, Điều 47 Sắc lệnh 13/SL quy định: *"Tòa án tư pháp sẽ độc lập đối với các cơ quan hành chính, các vị Thẩm phán sẽ chỉ trọng pháp luật và công lý, các cơ quan khác không được can thiệp vào việc tư pháp"* [15].

Để bảo đảm sự độc lập của Thẩm phán, Điều 50 Sắc lệnh 13/SL quy định: *"Mỗi Thẩm phán xử án quyết định theo pháp luật và lương tâm của mình, không quyền lực nào được can thiệp trực tiếp hay gián tiếp vào công việc xử án"* [15].

Việc tuyển chọn Thẩm phán được Sắc lệnh 13/SL ghi rõ: *"Tuyển bỏ vào ngạch tư pháp sau này sẽ khó khăn để gây cho ngạch ấy một uy tín được tôn trọng"* [15]. Bộ trưởng Bộ Tư pháp Vũ Trọng Khánh khi trình Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh:

Thà không có Thẩm phán còn hơn có người mà vô tài, vô hạnh. Khi lập một hạng người có quyền xét xử và làm tội người khác, bản Bộ thấy rõ trách nhiệm đối với nội trị và cả đối với ngoại giao nữa. Bản Bộ không quên rằng, người ngoại quốc khi tới một nước, trước khi hoạt động về kinh tế hay làm một việc gì vẫn tự hỏi luật lệ và Thẩm phán ở nước ấy có đủ minh bạch và công bằng để bảo đảm cho họ không? [27].

Để bảo đảm Thẩm phán xét xử độc lập và công minh, Điều 75 Sắc lệnh 13/SL quy định:

Không ai có thể bắt bớ, giam cầm một Thẩm phán bất cứ lý lẽ gì, nếu không được Bộ trưởng Bộ Tư pháp thỏa thuận trước. Nếu một Thẩm phán can trọng tội hay khinh tội thì Chương lý Tòa thượng thẩm tự mình hay giao cho một Thẩm phán Công tố viện đi điều tra rồi đệ trình lên Bộ trưởng Bộ Tư pháp để vị này quyết định có nên hay không nên truy tố [15, Điều 75].

Hiến pháp năm 1946 quy định:

Cơ quan tư pháp của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa gồm có: Tòa án tối cao, Các Tòa án phúc thẩm, Các Tòa án đệ nhị cấp và sơ cấp và tiếp tục khẳng định: Trong khi xét xử, các viên Thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật, các cơ quan khác không được can thiệp [31, Điều 63].

Như vậy chúng ta có thể thấy rằng, trong giai đoạn đầu tiên hình thành hệ thống Tòa án ở Việt Nam, tư tưởng về độc lập xét xử và chỉ tuân theo pháp luật đã được quy định trong Sắc lệnh 13/SL và Hiến pháp năm 1946.

Tháng 4 năm 1958, Quốc hội quyết định thành lập Tòa án nhân dân tối cao và Viện công tố nhân dân trung ương, tách hệ thống Tòa án và Viện công tố ra khỏi Bộ Tư pháp. Quyết định này sau đó được ghi nhận trong Hiến pháp 1959, đánh dấu mốc hình thành và phát triển ngành Tòa án. Điều 100 Hiến pháp 1959 quy định: *"Khi xét xử, Tòa án có quyền độc lập và chỉ tuân theo pháp luật"* [32, Điều 100].

Điều 131 Hiến pháp 1980 quy định: *"Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật"* [33, Điều 131], Điều 6 Luật tổ chức Tòa án năm 1981 cũng quy định: *"Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật"* [34, Điều 6].

Tóm lại, những nội dung của các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử cũng được thừa nhận ở mức độ này hay mức độ khác ở những văn bản

hướng dẫn áp dụng pháp luật khác nhau đồng thời sự phát triển của các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử cũng gắn liền với sự hình thành và phát triển của hệ thống tòa án nước ta.

2.1.2. Các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử theo Bộ Luật tố tụng hình sự năm 1988

Với thắng lợi của Chiến dịch lịch sử mùa Xuân năm 1974, Việt Nam hoàn toàn được giải phóng. Đất nước càng hoan hỉ hơn trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội với toàn vẹn lãnh thổ đất nước

Hiến pháp năm 1980 là sự kế thừa các nguyên tắc về tổ chức ngành Tòa án được quy định tại Hiến pháp 1959. Bên cạnh sự kế thừa đó còn có sự cụ thể hóa hơn, phát triển hơn như việc quy định rõ quyền của Quốc hội hoặc Hội đồng Nhà nước thành lập Tòa án đặc biệt. Ngoài ra, Hiến pháp 1980 còn quy định thêm một chức năng gắn liền với chức năng xét xử của Tòa án, là "*ở cơ sở, thành lập các tổ chức thích hợp của nhân dân để giải quyết những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong nhân dân, theo quy định của pháp luật*" [33, Điều 128]. Lần đầu tiên ở tầm đạo luật tối cao, Hiến pháp ghi nhận "*Quyền bào chữa của bị cáo được bảo đảm. Tổ chức luật sư được thành lập để giúp bị cáo và các đương sự khác về mặt pháp lý*" [33, Điều 133]. Quan hệ giữa công tác xét xử của Tòa án các cấp với các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và mọi công dân cũng được Hiến pháp 1980 quy định một cách cụ thể: "*Các bản án và quyết định của Tòa án nhân dân đã có hiệu lực pháp luật phải được các cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội và mọi người dân tôn trọng; những người và đơn vị hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành*" [33, Điều 137].

Để cụ thể hóa các quy định về tổ chức Tòa án nhân dân của Hiến pháp 1980, tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa VII, ngày 3/7/1981, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật tổ chức Tòa án nhân dân. So với Luật tổ chức Tòa án nhân dân ngày 14/7/1960 và pháp lệnh quy

định cụ thể về tổ chức Tòa án nhân dân tối cao và tổ chức Tòa án nhân dân địa phương ngày 23/3/1961, thì Luật tổ chức Tòa án nhân dân 1981 có nhiều thay đổi. Trong đó, điểm khác biệt nhất của Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1981 là *"việc quản lý các tòa án địa phương về mặt tổ chức do Bộ trưởng Bộ tư pháp đảm nhiệm. Bộ trưởng Bộ tư pháp phối hợp chặt chẽ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trong việc thực hiện nhiệm vụ đó"* [34, Điều 16]. Tổ chức các Tòa án địa phương đã được chia làm hai: Tòa án nhân dân địa phương và Tòa án quân sự quân khu, Tòa án quân sự khu vực. Theo đó, các Tòa án quân sự cấp quân khu và quân binh chủng, sư đoàn trực thuộc Bộ và tương đương cũng do Bộ trưởng Bộ tư pháp quản lý về mặt tổ chức có sự phối hợp chặt chẽ với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguyên tắc bầu cử thẩm phán ở các Tòa án địa phương được tiếp tục khẳng định trong Hiến pháp 1980 và Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1981 tuy nhiên nhiệm kỳ thẩm phán theo Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1960 được quy định rõ thời hạn nhất định, còn nhiệm kỳ của thẩm phán theo Luật 1981 là nhiệm kỳ của cơ quan bầu ra mình.

Tại Điều 133 - Hiến pháp 1980 nguyên tắc xét xử công khai được qui định *như sau: "Tòa án nhân dân xét xử công khai, trừ trường hợp Luật định"* [33, Điều 133].

Với nguyên tắc Thẩm phán và Hội thẩm độc lập thì tại Điều 130 Hiến pháp 1992 quy định: *"Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật"* [36, Điều 130], đặc biệt khi Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi, bổ sung năm 2001 tại Điều 2 đã ghi nhận: *"Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp"* [36, Điều 2]. Như vậy, mặc dù Hiến pháp năm 1992 khẳng định quyền lực nhà nước là thống nhất nhưng đã

thừa nhận một thực tế tồn tại các quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp. Điều 127 Hiến pháp 1992 quy định: *"Tòa án là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam"* [36, Điều 127]. Điều đó cho thấy, Hiến pháp đã ghi nhận Tòa án là cơ quan thực hiện quyền tư pháp, nhưng không quy định Tòa án là cơ quan duy nhất thực hiện quyền tư pháp, nên chưa có sự thừa nhận chính thức trên thực tế về sự độc lập của quyền tư pháp.

2.2. Nội dung, ý nghĩa của các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử theo Bộ Luật tố tụng hình sự năm 2003

Nếu như Bộ luật TTHS năm 1988 chỉ có 25 nguyên tắc cơ bản thì trong Bộ luật TTHS năm 2003 có tới 32 nguyên tắc cơ bản. Trong đó lần đầu tiên nguyên tắc thực hiện chế độ hai cấp xét xử được quy định và được coi là nguyên tắc cơ bản của Luật tố tụng hình sự. Đồng thời tách riêng hai nguyên tắc Không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án của Tòa án đã có hiệu lực và nguyên tắc khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật thành hai nguyên tắc riêng và được quy định tại hai điều luật riêng biệt.

2.2.1. Nguyên tắc đảm bảo pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tố tụng hình sự

Khái niệm: Nguyên tắc pháp chế XHCN trong TTHS là những quy định cơ bản chung nhất, được ghi nhận trong BLTTHS và mang ý nghĩa chỉ đạo đối với toàn bộ hoạt động TTHS, theo đó các cơ quan tiến hành tố tụng những người THTT và những người tham gia tố tụng trong khi thực hiện phải tuân thủ triệt để.

2.2.1.1. Nội dung nguyên tắc bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tố tụng hình sự

Nguyên tắc bảo đảm pháp chế XHCN trong TTHS được quy định tại Điều 3 BLTTHS năm 2003: *"Mọi hoạt động tố tụng hình sự của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng phải được"*

tiến hành theo quy định của Bộ luật này” [37]. Đây có thể nói chính là nội dung của nguyên tắc bảo đảm pháp chế

Đảm bảo pháp chế XHCN trong TTTHS, nội dung này được biểu hiện cụ thể trong TTTHS như sau:

- Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án, những người THTT và những người tham gia tố tụng phải nghiêm chỉnh tuân thủ những quy định của BLTTTHS. Trước tiên, các cơ quan THTT, những người THTT phải nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật TTTHS, chỉ được áp dụng những biện pháp mà pháp luật yêu cầu và cho phép để tiến hành các hoạt động của mình nhằm xác định tội phạm và người phạm tội. Hay nói cách khác, cơ quan THTT, người THTT phải thực hiện đầy đủ và đúng các quyền tố tụng của mình, đồng thời nghiêm chỉnh thực hiện các nghĩa vụ tố tụng khi tiến hành các hoạt động TTTHS để giải quyết vụ án hình sự cụ thể. TTTHS là một quá trình bao gồm nhiều giai đoạn tố tụng khác nhau là giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự. Nguyên tắc pháp chế XHCN đòi hỏi các cơ quan THTT, những người THTT khi tiến hành các hoạt động tố tụng đối với các vụ án hình sự cụ thể phải đảm bảo cho các giai đoạn TTTHS của quá trình này trong thực tế được diễn ra theo đúng trình tự đã được quy định chứ không thể đảo lộn.

Nguyên tắc bảo đảm pháp chế XHCN trong TTTHS đòi hỏi các giai đoạn TTTHS phải tuân theo thứ tự luật định về mặt trình tự thời gian không có nghĩa là khi kết thúc một giai đoạn nhất định thì giai đoạn tiếp sau của nó buộc phải bắt đầu và lần lượt như vậy cho đến giai đoạn cuối cùng của quá trình TTTHS, mà quá trình đó có thể dừng lại ở bất kỳ giai đoạn nào khi có những căn cứ do luật định. Nhưng về nguyên tắc tính trình tự về mặt thời gian với ý nghĩa là sự sắp xếp thứ tự trước sau của nó không thể bị đảo lộn. Mặt khác, trong quá trình TTTHS việc bắt đầu hay kết thúc một giai đoạn TTTHS

nhất định không phải do ý chí chủ quan của các cơ quan THTT, những người THTT mà phải theo các quy định của pháp luật TTHS. Các chủ thể này chỉ được hành động theo đúng các yêu cầu của pháp luật, trong phạm vi pháp luật cho phép. Và chính sự tuân thủ các quy định pháp luật TTHS về việc tiến hành hay kết thúc các giai đoạn TTHS nhất định này của các cơ quan THTT, những người THTT là sự biểu hiện tuân thủ nguyên tắc pháp chế trong TTHS. Việc các cơ quan THTT, những người THTT tuân thủ triệt để nguyên tắc pháp chế XHCN không chỉ giới hạn ở chỗ hoạt động tổ tụng của các chủ thể này tuân thủ triệt để tính trình tự về mặt thời gian của quá trình TTHS mà những chủ thể này khi thực hiện các hành vi tổ tụng tiến hành giải quyết vụ án còn phải tuyệt đối tuân thủ các thủ tục tổ tụng mà pháp luật TTHS quy định. Việc tuân thủ triệt để các thủ tục TTHS có ý nghĩa rất lớn trong việc thực hiện nhiệm vụ của TTHS là làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án, đồng thời bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân. Các cơ quan THTT, những người THTT được Nhà nước trao cho nhiệm vụ giữ vai trò chủ yếu trong việc phát hiện, điều tra, làm rõ và xử lý tội phạm. Vì vậy, mọi hành vi của các chủ thể này phải được thực hiện đúng quy định của BLTTHS. Như vậy nguyên tắc pháp chế trong TTHS không cho phép các cơ quan THTT, những người THTT áp dụng các biện pháp khác ngoài các biện pháp mà BLTTHS quy định để giải quyết vụ án. Đó là điều kiện quan trọng để nguyên tắc pháp chế XHCN được tôn trọng và tuân thủ trong TTHS. Ngoài ra, để nguyên tắc bảo đảm pháp chế XHCN được tôn trọng trong tất cả các giai đoạn của quá trình TTHS thì không chỉ cần có sự tuân thủ pháp luật triệt để từ phía các cơ quan THTT, những người THTT mà đòi hỏi các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, đoàn thể quần chúng hữu quan và các cá nhân khác, nhất là những người tham gia tổ tụng cũng phải tuân theo pháp luật TTHS. Các Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức

xã hội và công dân tham gia TTTHS. Trong BLTTTHS, các Điều từ Điều 48 đến Điều 61 thuộc chương IV quy định về những người tham gia tố tụng cũng như quyền và nghĩa vụ của các chủ thể này trong hoạt động TTTHS. Nguyên tắc pháp chế XHCN trong TTTHS đòi hỏi các quyền tố tụng của các chủ thể này phải được triệt để tôn trọng cũng như nghĩa vụ tố tụng của các chủ thể đó phải được triệt để tuân thủ khi các chủ thể này tham gia vào hoạt động TTTHS. Với mục đích bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tất cả những người tham gia tố tụng, nguyên tắc pháp chế XHCN còn đòi hỏi trách nhiệm của các cơ quan người THTT trong việc giải thích và bảo đảm thực hiện các quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng [37, Điều 62].

- Việc áp dụng biện pháp cưỡng chế cũng như biện pháp nghiệp vụ trong đấu tranh chống tội phạm nhất thiết phải theo đúng quy định của luật pháp, đảm bảo cưỡng chế chỉ áp dụng đối với kẻ phạm tội, nghiêm cấm xử phạt người vô tội.

- Tất cả các quyết định của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án đều dựa trên cơ sở của luật hình sự và luật TTTHS. Một khi pháp luật còn tồn tại thì đòi hỏi mọi cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và mọi công dân đều phải triệt để tuân thủ, đó là đòi hỏi của nguyên tắc pháp chế XHCN.

2.2.1.2. Ý nghĩa của nguyên tắc bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tố tụng hình sự

Có thể nói rằng quá trình TTTHS là một xâu chuỗi bao gồm nhiều hành vi tố tụng có tính chất khác nhau do các chủ thể có thẩm quyền thực hiện. Nguyên tắc pháp chế XHCN trong TTTHS làm cho quá trình này diễn ra theo đúng thứ tự trước, sau theo quy định của BLTTTHS, mà không hề bị đảo lộn, do vậy hoạt động của các cơ quan THTT sẽ không bị chòng chẹo về chức năng, thẩm quyền. Với vai trò như vậy, ý nghĩa thứ nhất của nguyên tắc pháp chế XHCN trong TTTHS là giúp cho quá trình TTTHS trong thực tế được vận hành một cách thống nhất, đồng bộ và đạt hiệu quả cao.

Nguyên tắc pháp chế XHCN còn là cơ sở quan trọng cho việc bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân khi tham gia TTTHS. Nguyên tắc này đảm bảo cho cuộc đấu tranh chống tội phạm được kiên quyết, triệt để, kịp thời, bảo đảm giáo dục kẻ phạm tội, đồng thời ngăn chặn việc làm oan người vô tội và ngăn ngừa việc hạn chế các quyền dân chủ của công dân một cách trái pháp luật. Với các ý nghĩa như trên, nguyên tắc bảo pháp chế XHCN được ghi nhận là nguyên tắc cơ bản của TTTHS, nguyên tắc này không chỉ định hướng cho hoạt động TTTHS mà còn định hướng cho việc xây dựng pháp luật trong thực tiễn.

2.2.2. Nguyên tắc không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật

2.2.2.1. Nội dung của nguyên tắc

Điều 9 BLTTTHS qui định: “*Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật*” [37].

Tại điều 31 Hiến pháp năm 2013 đã qui định rất rõ: “*Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật*” [40].

Nguyên tắc không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật đòi hỏi bất cứ tội phạm nào cũng phải được chứng minh theo trình tự, thủ tục do pháp luật tố tụng hình sự quy định. Quá trình chứng minh tội phạm được thực hiện từ khi có tố giác, tin báo về tội phạm và thông qua các thủ tục khởi tố vụ án, khởi tố bị can, tiến hành các hoạt động điều tra, kết thúc điều tra đề nghị truy tố, truy tố bằng bản cáo trạng và tiến hành xét xử, điều tra công khai tại phiên tòa. Nếu có căn cứ để kết tội thì Tòa án sẽ ra bản án kết tội. Trong trường hợp bản án kết tội không bị kháng cáo, kháng nghị thì bản án đó có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Trong trường hợp bản án kết tội có kháng cáo hoặc kháng

ngộ thì bản án đó chưa có hiệu lực pháp luật và vụ án bắt buộc phải được xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng xét xử tuyên án. Một người chỉ có thể bị coi là có tội khi có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Cần lưu ý thuật ngữ người “bị coi là có tội” khác với thuật ngữ “người phạm tội”. Trong pháp luật hình sự, thuật ngữ “người phạm tội” dùng để chỉ người đã thực hiện hành vi được luật hình sự quy định là tội phạm, hành vi của người đó đã cấu thành tội phạm. Thuật ngữ “người phạm tội” chỉ một thực thể khách quan là một người đã thực hiện tội phạm chứ không phải tùy thuộc vào nhận định chủ quan của các cơ quan áp dụng pháp luật. Các cơ quan áp dụng pháp luật có thể nhận định đúng thực thể khách quan, tức là nhận thức đúng người phạm tội, tiến hành khởi tố, truy tố và kết án người phạm tội, nhưng cũng có thể nhận định không đúng thực thể khách quan đó, dẫn đến tình trạng bỏ lọt tội, tuyên bố một người phạm tội là người vô tội.v.v.

Với cách hiểu thuật ngữ “người phạm tội” như vậy chúng ta mới có thể lý giải tinh thần các quy phạm khác có liên quan. Ví dụ, việc miễn trách nhiệm hình sự [39, Điều 25]. Chỉ có thể áp dụng đối với người phạm tội khi có những điều kiện nhất định. Khi quyết định miễn trách nhiệm hình sự đối với một người cụ thể, các cơ quan có thẩm quyền đã phải chứng minh được người được miễn trách nhiệm hình sự là người phạm tội. Người phạm tội có thể không bị kết án bằng bản án kết tội của Tòa án nếu thời điểm phát hiện ra tội phạm đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc họ được miễn trách nhiệm hình sự. Trong những trường hợp đó, người phạm tội không bị coi là có tội. Trong trường hợp người phạm tội bị Tòa án kết tội bằng một bản án và bản án đó có hiệu lực pháp luật thì người phạm tội là người “bị coi là có tội”. Thuật ngữ “người phạm tội” và “người bị coi là có tội” là hai thuật ngữ khác nhau. Người phạm tội là người thực hiện một hành vi được Luật hình sự

quy định là tội phạm, còn người bị coi là có tội là người bị Tòa án kết tội bằng một bản án và bản án đó đã có hiệu lực pháp luật. Như vậy, người phạm tội có thể không phải chịu trách nhiệm hình sự, không bị coi là có tội, còn người bị coi là có tội tức là người phạm tội đã phải chịu một hậu quả pháp lý trước Nhà nước về việc thực hiện hành vi phạm tội của mình, chịu sự lên án của Nhà nước mà Tòa án là người đại diện, thông qua việc áp dụng luật hình sự, kết tội người phạm tội.

Bản chất của nguyên tắc suy đoán vô tội còn được thể hiện ở nội dung thứ hai với trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về bên buộc tội (cơ quan công tố hoặc tư tố) mà ở nước ta chỉ là những cơ quan tiến hành tố tụng: Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án do pháp luật nước ta không quy định tư tố. Đây cũng là nội dung mang tính tất yếu, bởi khi muốn buộc tội một người thì bên buộc phải chứng minh khẳng định sự phạm tội của họ, bên bị buộc tội không thể và hoàn toàn không có nghĩa vụ chứng minh sự phạm tội của mình. Do đó pháp luật quy định người bị buộc tội không có trách nhiệm chứng minh tội phạm và không có trách nhiệm phải đưa ra các chứng cứ có tính chất buộc tội đối với mình đã phản ánh đúng qui luật tự nhiên, phù hợp với tâm lý, tình cảm con người. Luật được quyền giữ im lặng của người bị tình nghi phạm tội trước cơ quan tiến hành tố tụng trong luật TTHS ở một số nước là biểu hiện cụ thể của nội dung này. Tuy không có nghĩa vụ chứng minh tội phạm nhưng điều đó không có nghĩa là người bị tình nghi phạm tội sẽ bị động trong quá trình giải quyết vụ án mà trái lại họ có quyền trực tiếp hoặc với sự hỗ trợ của người bào chữa thu thập chứng cứ chứng minh sự vô tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với mình. Như vậy, nội dung này có hai mặt cần khẳng định rõ: a) trách nhiệm chứng minh tội phạm bao gồm cả việc chứng minh có tội và không có tội thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng; b) Người bị tình nghi phạm tội không có nghĩa vụ nhưng có quyền chứng minh sự vô tội và

giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với mình. Hai mặt này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong một thể thống nhất nên mọi nhận thức có tính chất chia cắt sẽ không đúng với tinh thần của nguyên tắc này, như quan điểm cho rằng việc chứng minh có tội thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng còn việc chứng minh vô tội thuộc về bị can, bị cáo là nhận thức sai lầm.

2.2.2.2. Ý nghĩa của nguyên tắc

Trước hết về mặt chính trị xã hội nguyên tắc này đáp ứng yêu cầu của Nhà nước pháp quyền đối với việc bảo đảm quyền con người, các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, bảo đảm dân chủ, xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội, góp phần củng cố, bảo vệ quyền tự do của công dân bằng việc khẳng định chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, thì không ai bị coi là có tội và bị đối xử như người có tội. Nguyên tắc này thể hiện thái độ thận trọng của nhà nước trong việc đưa ra phán xét về số phận chính trị, pháp lý của công dân khi chưa bị kết tội bởi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, là sự thể hiện rõ ràng nhất bản chất của nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân. Việc ghi nhận và thực hiện nguyên tắc này thể hiện sự tôn trọng và bảo đảm thực hiện có hiệu quả các quyền con người trong lĩnh vực tư pháp - một lĩnh vực nhạy cảm của toàn xã hội quan tâm.

Việc ghi nhận và thực hiện nguyên tắc này còn góp phần rất lớn đảm bảo công bằng xã hội, nâng cao hiệu quả hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, góp phần củng cố lòng tin của nhân dân vào các cơ quan tư pháp. Việc qui định trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng, bị cáo có quyền nhưng không có nghĩa vụ chứng minh mình vô tội thể hiện thái độ nhất quán của nhà nước đối với trách nhiệm phục vụ nhân dân, phục vụ xã hội của các cơ quan nhà nước. Mục đích của hoạt

động xét xử là xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, cho nên sẽ là không công bằng nếu như đẩy trách nhiệm chứng minh tội phạm về phía người bị tình nghi, bị can, bị cáo và sẽ là sự vi phạm quyền con người, nếu như đối xử với họ như người phạm tội, mặc dù họ chưa có bản án kết tội có hiệu lực pháp luật.

Về mặt pháp lý thì đây là một đảm bảo cần thiết cho việc bảo vệ quyền con người, quyền công dân của người bị tình nghi, bị can, bị cáo trong TTHS. vì những người này được thực hiện các quyền bào chữa, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo qui định của pháp luật.

2.2.3. Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành hoặc người tham gia tố tụng

2.2.3.1. Nội dung của nguyên tắc

Điều 14 BLTTHS qui định: “..., Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án không được tiến hành tố tụng nếu có lý do xác đáng để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi thực hiện nhiệm vụ của mình” [37].

Như chúng ta đã biết, sự vô tư của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng là một trong những điều kiện quan trọng có tính chất quyết định để vụ án được giải quyết khách quan, không làm oan người vô tội và để lọt tội phạm. Vì vậy, đảm bảo sự vô tư của người tiến hành tố tụng được coi là một trong những nguyên tắc cơ bản của luật TTHS.

Cơ chế đảm bảo sự vô tư của những người tiến hành tố tụng đã được qui định trong Bộ luật tố tụng và được hướng dẫn thi hành bởi các Cơ quan tiến hành tố tụng như: Nghị quyết số 03/ 2004/NQ- HĐTP ngày 2/10/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn thi hành một số qui định trong phần thứ nhất “Những qui định chung” của Bộ luật tố tụng hình sự, Quyết định số 41/QĐ - VKSTC ngày 02/3/2005 của Viện trưởng Viện kiểm sát

nhân dân Tỏi cao). Những hướng dẫn này đã cụ thể hoá những qui định của Bộ luật tố tụng hình sự về căn cứ và thủ tục từ chối hoặc buộc phải quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng đã tạo ra cơ chế đảm bảo sự vô tư của người tiến hành tố tụng góp phần giải quyết vụ án một cách khách quan.

Xác định sự thật khách quan và giải quyết vụ án khách quan, đảm bảo công bằng là đòi hỏi tất yếu của TTTHS trong nhà nước pháp quyền XHCN. Tuy nhiên, khi điều tra, truy tố, xét xử thường có sự không “cân bằng”, không bình đẳng giữa các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng với bị can, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác do một bên là đại diện cho công quyền với đầy đủ sức mạnh của quyền lực, pháp luật, một bên là những người bị nghi là phạm tội không có những sức mạnh và điều kiện như vậy [7].

2.2.3.2. Ý nghĩa của nguyên tắc

Người tiến hành tố tụng là những người thay mặt nhà nước có trách nhiệm thu thập chứng cứ chứng minh tội phạm làm rõ bản chất vụ án. Việc vô tư của họ khi tiến hành tố tụng có ý nghĩa quan trọng góp phần vào việc giải quyết vụ án một cách khách quan nên Luật tố tụng hình sự coi sự vô tư của NTHTT là nguyên tắc cơ bản. Sự vô tư của những người này được hiểu là trong quá trình giải quyết họ phải có thái độ công tâm khi thu thập, đánh giá chứng cứ và kết luận các vấn đề của vụ án, phải dựa vào các qui định của pháp luật làm căn cứ, hướng tới công lý, bình đẳng làm mục tiêu của toàn bộ hoạt động tố tụng, không vì tình riêng mà thiên vị đưa ra các quyết định không phù hợp với thực tế khách quan và trái pháp luật. Ông Bao Công “thiết diện, vô tư” khi “thăng đường” là mẫu hình lý tưởng để thẩm phán và những người tiến hành tố tụng khác noi theo, đồng thời cũng là thần tượng và ước muốn của nhân dân bao đời nay.

Tuy nhiên sự vô tư của NTHTT chịu tác động của nhiều yếu tố khách quan và chủ quan nên bên cạnh việc giáo dục, nâng cao đạo đức đối với họ

cần có cơ chế pháp lý để ngăn ngừa khả năng dẫn đến sự không vô tư khi tiến hành tố tụng ở họ. Cơ chế này phải được qui định cụ thể, rõ ràng trong luật tố tụng hình sự làm cơ sở pháp lý cho việc ngăn ngừa sự không vô tư của NHTTT phù hợp với thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm và tâm lý, đạo đức truyền thống Việt Nam. Cơ chế cũng cần tạo một thủ tục chặt chẽ nhưng đơn giản, thuận tiện cho việc thay đổi NHTTT bằng việc để cho họ tự mình từ chối tiến hành tố tụng khi có những căn cứ luật định, cơ quan có thẩm quyền chỉ quyết định thay đổi khi những người này không tự nguyện. Sự chủ động từ chối tham gia tố tụng của NHTTT trong trường hợp này thể hiện sự hiểu biết và tôn trọng pháp luật của đội ngũ cán bộ trong các cơ quan tư pháp, đồng thời làm đơn giản hoá thủ tục tố tụng cũng như gánh nặng cho các cơ quan tiến hành tố tụng [19].

2.2.4. Nguyên tắc thực hiện chế độ xét xử có Hội Thẩm tham gia

2.2.4.1. Nội dung của nguyên tắc: Tại điều 14 BLTTHS qui định:

“Việc xét xử của Tòa án nhân dân có Hội thẩm nhân dân, của Tòa án quân sự có Hội thẩm quân nhân tham gia. Khi xét xử Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán” [37].

Thực hiện chế độ xét xử có Hội thẩm tham gia là nguyên tắc Hiến định. Nguyên tắc này được ghi nhận và thể hiện trong Bộ luật TTHS là nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự.

Bản chất của nguyên tắc này được thể hiện ở chỗ thu hút sự tham gia của nhân dân vào hoạt động xét xử và tạo điều kiện cho hoạt động xét xử được tiến hành một cách khách quan, công bằng, chính xác. Sự tham gia của Hội thẩm vào hoạt động xét xử là một trong những biểu hiện, hình thức quan trọng nhất của việc thực hiện nguyên tắc đó, là một trong những biểu hiện của dân chủ trong hoạt động tư pháp. Thực hiện tốt nguyên tắc này sẽ góp phần vào việc củng cố tốt mối quan hệ giữa Tòa án và nhân dân, nâng

cao tính chính xác, bảo đảm công minh trong công tác xét xử, góp phần vào việc phòng ngừa tội phạm.

2.2.4.2. *Ý nghĩa của nguyên tắc*: Nguyên tắc này có ý nghĩa quan trọng như sau:

- Một là ý nghĩa về mặt chính trị: ý nghĩa này thể hiện ở chỗ một trong những đặc trưng của Nhà nước ta là Nhà nước của dân, do dân, vì dân, tất cả quyền lực thuộc về nhân dân. Bản thân chế định Hội thẩm là sự thể hiện tư tưởng "lấy dân làm gốc", bảo đảm nguyên tắc thực hiện quyền lực của nhân dân trong hoạt động xét xử của Tòa án. Tòa án là cơ quan quyền lực của Nhà nước, Nhà nước thông qua Tòa án để thực hiện quyền lực tư pháp của mình. Chính bằng hoạt động xét xử, Tòa án giáo dục công dân trung thành với Tổ quốc, tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng và chống tội phạm, bảo vệ lợi ích của nhân dân. Hội thẩm bằng sự tham gia của mình vào Hội đồng xét xử mà thực hiện quyền lực tư pháp và thông qua đó để nhân dân tham gia một cách có hiệu quả vào công tác quản lý Nhà nước nói chung, hoạt động của Tòa án nói riêng. Tại Điều 129 Hiến pháp 1992 quy định: *"Việc xét xử của Tòa án nhân dân có Hội thẩm nhân dân, của Tòa án Quân sự có Hội thẩm quân nhân tham gia theo quy định của pháp luật. Khi xét xử Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán"* [36, Điều 129]. Như vậy, nguyên tắc thực hiện chế độ xét xử có Hội thẩm nhân dân tham gia, Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán là một nguyên tắc Hiến định, nhưng tham gia cụ thể như thế nào lại do Luật tố tụng Hình sự quy định. Vì là một nguyên tắc Hiến định nên nếu việc xét xử của Tòa án nhân dân mà không có Hội thẩm nhân dân tham gia thì sẽ không chỉ là vi phạm Luật tố tụng mà còn là vi phạm Hiến pháp. Nguyên tắc này có ý nghĩa hết sức quan trọng trong xét xử, bởi việc tham gia của Hội thẩm giúp cho Tòa án xét xử không chỉ đúng pháp luật mà còn phù hợp với nguyện vọng của nhân dân.

- Hai là ý nghĩa về mặt xã hội vì Hội thẩm có đời sống chung trong

cộng đồng, trong tập thể lao động, nên Hội thẩm hiểu sâu hơn tâm tư nguyện vọng của quần chúng, nắm bắt được dư luận quần chúng nhân dân. Khi được cử hoặc bầu làm Hội thẩm nhân dân, Hội thẩm không tách khỏi hoạt động lao động sản xuất của cơ quan, đơn vị, cơ sở của mình. Với vốn hiểu biết thực tế, kinh nghiệm trong cuộc sống, với sự am hiểu về phong tục tập quán ở địa phương, Hội thẩm sẽ bổ sung cho Thẩm phán những kiến thức xã hội cần thiết trong quá trình xét xử để có được một phán quyết đúng pháp luật, được xã hội đồng tình ủng hộ.

Pháp luật không chỉ quy định khi xét xử Hội đồng xét xử phải có Hội thẩm nhân dân tham gia mà còn quy định khi xét xử Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán, tức là Hội thẩm nhân dân cùng Thẩm phán quyết định giải quyết mọi vấn đề của vụ án không kể về nội dung hay thủ tục tố tụng. Mặc dù Hội thẩm không phải là cán bộ trong biên chế Tòa án mà là người của cơ quan, tổ chức được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bầu hoặc cử làm đại diện cho nhân dân tham gia vào hoạt động xét xử của Tòa án, nhưng khi tham gia xét xử Hội thẩm lại ngang quyền với Thẩm phán, từ việc đọc hồ sơ vụ án, nghiên cứu chứng cứ, cho đến việc ra quyết định giải quyết vụ án. Đây là điều quan trọng để Hội thẩm nhân dân thực sự pháp huy được vai trò là đại diện cho quần chúng nhân dân của mình.

2.2.5. Nguyên tắc Thẩm phán và Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật

2.2.5.1. Nội dung của nguyên tắc

** Thẩm phán và Hội thẩm xét xử độc lập*

Thứ nhất, khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập với các chủ thể khác của Tòa án. Thực tế cho thấy thông qua các công tác tổ chức xét xử, Chánh án có những tác động nhất định đến hoạt động xét xử của Thẩm phán và Hội thẩm. Song nguyên tắc này vẫn phải được đảm bảo.

Thứ hai, độc lập với cơ quan Tòa án cấp trên. Tòa án cấp trên hướng

dẫn Tòa án cấp dưới áp dụng thống nhất pháp luật, đường lối xét xử nhưng không chỉ đạo xét xử cụ thể một vụ án buộc Tòa án cấp dưới phải theo.

Thứ ba, độc lập với sự chỉ đạo của các cấp ủy Đảng. Nhà nước ta công khai nguyên tắc Đảng lãnh đạo tại Điều 4 Hiến pháp 1992 [36]. Vì vậy, Thẩm phán và Hội thẩm phải nhận thức đúng đắn sự lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động tư pháp để đảm bảo sự độc lập trong xét xử, độc lập nhưng không tách rời đường lối chính sách của Đảng.

Thứ tư, độc lập với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Thẩm phán và Hội thẩm phải tự mình nghiên cứu toàn bộ hồ sơ vụ án, căn cứ vào các tình tiết của vụ án, các chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa và pháp luật để có được kết luận của riêng mình đối với từng vấn đề.

Thứ năm, độc lập với yêu cầu của người tham gia tố tụng, với dư luận và với cơ quan báo chí.

Thứ sáu, độc lập giữa các thành viên trong Hội đồng xét xử. Ngay cả các thành viên HĐXX cũng có quyền độc lập đưa ra các quan điểm của mình khi xét xử vụ án hình sự.

** Thẩm phán và Hội thẩm xét xử tuân theo pháp luật*

Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm xét xử độc lập không có nghĩa là xét xử tùy tiện mà việc xét xử phải tuân theo quy định của pháp luật về Hình sự, Tố tụng hình sự và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2.2.5.2. Mối quan hệ giữa tính độc lập và chỉ tuân theo pháp luật trong hoạt động xét xử của Thẩm phán và Hội thẩm

Giữa tính độc lập và tuân theo pháp luật trong xét xử của Thẩm phán và Hội thẩm có mối quan hệ ràng buộc, liên quan, gắn bó chặt chẽ với nhau. Độc lập là điều kiện cần thiết để Thẩm phán và Hội thẩm khi xét xử chỉ tuân theo pháp luật. Còn tuân theo pháp luật là cơ sở không thể thiếu để Thẩm phán và Hội thẩm độc lập khi xét xử.

2.2.5.3. Ý nghĩa nguyên tắc thẩm phán và hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật

Ý nghĩa của nguyên tắc này được thể hiện ở ba mặt: ý nghĩa chính trị xã hội, ý nghĩa pháp lý và ý nghĩa đối với hoạt động thực tiễn.

+ *Một là ý nghĩa chính trị xã hội*

- *Thứ nhất*, nguyên tắc này góp phần khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của cơ quan Tòa án trong hệ thống cơ quan nhà nước nói chung và trong hệ thống cơ quan tiến hành tố tụng nói riêng. Quyền xét xử hoàn toàn thuộc về Tòa án. Khi thực hiện hoạt động này, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập với nhau và chỉ tuân theo pháp luật mà không chịu ảnh hưởng của bất kỳ sự can thiệp nào từ phía các cá nhân, cơ quan, tổ chức, không chịu sự chỉ đạo nào khác ngoài pháp luật. Điều này góp phần bảo đảm tính khách quan trong hoạt động xét xử - điều kiện quan trọng để có thể xét xử đúng người, đúng tội, đồng thời cũng tránh bỏ lọt tội phạm.

- *Thứ hai*, nguyên tắc này cũng đảm bảo cho mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật. Bất kể là ai, không phân biệt địa vị xã hội hay khả năng kinh tế, khi phạm tội đều phải bị đưa ra Tòa án xét xử dựa trên các quy định của pháp luật mà không có sự thiên vị hay đặc ân dành riêng cho một nhóm người trong xã hội. Nó tạo nên một xã hội thực sự công bằng, dân chủ.

- *Thứ ba*, Thẩm phán và Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng và hoàn thiện nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa, xây dựng nhà nước pháp quyền - một trong những mục tiêu chiến lược của nước ta. Nhà nước pháp quyền là nhà nước quản lý mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội bằng pháp luật, pháp luật có vị trí tối thượng, mọi cá nhân, tổ chức trong nước đều phải tuân thủ pháp luật, sống và làm việc theo pháp luật. Tư pháp độc lập chính là một yếu tố quan trọng để củng cố, tăng cường vai trò của pháp luật trong xã hội. Vì nó làm tăng lòng

tin của nhân dân vào sự công bằng của pháp luật, mọi hành vi vi phạm pháp luật đều phải bị trừng trị, từ đó họ mới có ý thức tự giác chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật.

- *Thứ tư*, nếu nguyên tắc này được thực hiện một cách triệt để thì quyền con người cũng sẽ được đảm bảo. Mọi người đều có quyền bình đẳng, quyền tự do. Nhưng nếu hoạt động xét xử của Tòa án không khách quan, Thẩm phán và Hội thẩm dành những đặc ân nhất định cho một nhóm người, hay xử oan cho người vô tội thì lúc này, những quyền con người cơ bản đó sẽ bị xâm phạm nghiêm trọng.

- *Thứ năm*, đây cũng là một biện pháp đẩy lùi tham nhũng. Tệ tham nhũng chỉ có thể phát triển khi mà pháp luật không được thực hiện nghiêm minh, cụ thể ở đây là khi một cá nhân hay tổ chức có thể can thiệp vào quá trình xét xử của Tòa án để trục lợi cho bản thân mình. Bên cạnh đó, với việc xét xử độc lập, những kẻ tham nhũng cũng không có cơ hội được bao che bởi sự can thiệp nói trên. Chính vì vậy, thực hiện tốt nguyên tắc này sẽ góp phần làm trong sạch đội ngũ cán bộ nhà nước, gián tiếp thúc đẩy sự phát triển của đất nước.

- *Thứ sáu*, nguyên tắc này gián tiếp thể hiện bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân. Nhân dân tham gia giám sát mọi hoạt động của nhà nước, trong đó có hoạt động xét xử. Hội thẩm nhân dân chính là đại diện của nhân dân tham gia giám sát trong hoạt động xét xử. Nếu Hội thẩm không độc lập với Thẩm phán - người có trách nhiệm xét xử thì hoạt động giám sát sẽ không có ý nghĩa. Hội thẩm phải nhìn hoạt động xét xử này dưới góc độ khách quan nhất, để có thể ngăn chặn những sai phạm trong hoạt động xét xử, đảm bảo nguyên tắc dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra.

+ *Hai là ý nghĩa về mặt pháp lí.*

Nguyên tắc Thẩm phán và Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc đảm bảo việc xét xử của Tòa án được thực hiện đúng pháp luật, về nguyên tắc khi tiến hành xét xử,

Tòa án phải luôn dựa trên các cơ sở của pháp luật để xét xử đúng người, đúng tội, không xử oan hay bỏ lọt tội phạm. Cùng với nguyên tắc pháp chế, việc quy định nguyên tắc Thẩm phán và Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật giúp tạo ra một cơ sở pháp lí rõ ràng cho việc thực hiện các hoạt động tư pháp của cơ quan xét xử mà cụ thể là Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân. Theo nguyên tắc này, Thẩm phán và Hội thẩm phải tiến hành hoạt động xét xử một cách độc lập, không được phụ thuộc hay có sự tác động lẫn nhau và phải tuân theo đúng các quy định của pháp luật. Nguyên tắc xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ của Hội thẩm và Thẩm phán.

Nguyên tắc giúp cho việc xét xử được khách quan, trung thực, bảo đảm cho Hiến pháp, pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và là một cơ sở quan trọng cho việc đảm bảo thực hiện nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa.

+ Ba là ý nghĩa trong hoạt động thực tiễn xét xử.

Nguyên tắc Thẩm phán và Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật đảm bảo việc xét xử khách quan, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Nó đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao trách nhiệm của các Thẩm phán và Hội thẩm, buộc họ nghiêm chỉnh tuân thủ pháp luật, đặc biệt là pháp luật hình sự và tố tụng hình sự, chủ động nghiên cứu mọi tình tiết của vụ án, không bị lệ thuộc vào những lý do của những người tham gia tố tụng hay những kết luận của Viện Kiểm sát đưa ra. Nguyên tắc này đòi hỏi các Thẩm phán và Hội thẩm phải luôn luôn đề cao ý thức cá nhân với tư cách là người nhân danh nhà nước thực hiện chức năng xét xử để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tập thể, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Các Thẩm phán và Hội thẩm phải thật sự chí công vô tư, kiên quyết bảo vệ pháp luật. Nguyên tắc loại trừ việc can thiệp không cần thiết, thậm chí tiêu cực của các cơ quan, tổ chức khác đến hoạt động xét xử của Thẩm phán và Hội thẩm. Hơn nữa, xuất

phát từ thực tiễn, chúng ta thấy nguyên tắc còn đảm bảo sự độc lập giữa các thành viên trong Hội đồng xét xử, hạn chế sự phụ thuộc của Hội thẩm đối với Thẩm phán cũng như sự tác động tiêu cực của Thẩm phán đến Hội thẩm.

Tóm lại nguyên tắc Hội thẩm và Thẩm phán xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật là một nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự. Nó đòi hỏi trong hoạt động xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm phải tự mình đưa ra các quyết định để giải quyết vụ án không lệ thuộc vào các yếu tố nào khác. Hoạt động xét xử phải đảm bảo đúng pháp luật về trình tự thủ tục cũng như các quyết định đưa ra phải chính xác, có căn cứ pháp lý. Không một cá nhân, cơ quan, tổ chức nào được phép can thiệp vào hoạt động xét xử của Tòa án. Độc lập xét xử được quy định ở Hiến pháp và pháp luật của đa phần các nước trên thế giới. Điều đó một lần nữa khẳng định giá trị của nguyên tắc trong hoạt động xét xử. Dù là nhà nước tư sản hay nhà nước xã hội chủ nghĩa thì vấn đề độc lập xét xử của Tòa án cũng đều được thừa nhận trong Hiến pháp và pháp luật như là một nguyên tắc. Đây chính là một sản phẩm của hoạt động lập pháp có nhiều giá trị và tiến bộ hơn hẳn các kiểu nhà nước trước đó.

2.2.6. Nguyên tắc Tòa án xét xử tập thể

2.2.6.1. Nội dung nguyên tắc

Tại Điều 17 BLTTHS đã quy định: Toà án xét xử tập thể và quyết định theo đa số. Quy định này vừa cụ thể hóa Điều 131 Hiến pháp năm 1992 và đồng thời phù hợp với Điều 6 Luật tổ chức TAND) [38].

Toà án xét xử tập thể có nghĩa là việc xét xử bất cứ một vụ án nào, theo trình tự nào cũng do một Hội đồng thực hiện. Thành phần Hội đồng xét xử (HĐXX) ở mỗi cấp xét xử đối với từng loại vụ án được quy định tại các điều tương ứng trong pháp luật tố tụng; cụ thể như sau:

Thể hiện rõ nhất nguyên tắc này đó là quy định khi Tòa án xét xử bất cứ một vụ án nào theo trình tự nào cũng do một hội đồng thực hiện. Hội đồng xét

xử các vụ án phải có ít nhất 3 người do Chánh án tòa án quyết định. Trong hội đồng xét xử có một thẩm phán do Chánh án cử làm chủ tọa phiên tòa. Các bản án, quyết định của Tòa án phải được đa số các thành viên Hội đồng xét xử biểu quyết tán thành. Thành phần Hội đồng xét xử ở mỗi cấp xét xử đối với từng loại vụ án được quy định tương ứng tại các điều tương ứng của Bộ luật tố tụng hình sự. Cụ thể tại Điều 185 BLTTHS thì thành phần HĐXX sơ thẩm gồm một Thẩm phán và hai Hội thẩm. Trong trường hợp vụ án có tính chất nghiêm trọng, phức tạp, thì Hội đồng xét xử có thể gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm. Đối với vụ án mà bị cáo bị đưa ra xét xử về tội theo khung hình phạt có mức cao nhất là tử hình thì Hội đồng xét xử gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm. Đối với thành phần HĐXX phúc thẩm gồm ba Thẩm phán và trong trường hợp cần thiết có thể có thêm hai Hội thẩm.

Nếu vụ án xét xử theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm thì thành phần Hội đồng giám đốc thẩm Tòa hình sự Tòa án nhân dân tối cao hoặc Tòa án quân sự trung ương gồm ba Thẩm phán. Nếu Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu hoặc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên của Ủy ban Thẩm phán hoặc Hội đồng Thẩm phán tham gia xét xử [37].

Khi xét xử, Tòa án quyết định theo đa số. Các thành viên của HĐXX phải giải quyết mọi vấn đề của vụ án bằng cách biểu quyết theo đa số từng vấn đề. Thẩm phán biểu quyết sau cùng. Người có ý kiến thiểu số có quyền trình bày ý kiến của mình bằng văn bản và được lưu vào hồ sơ.

2.2.6.2. Ý nghĩa của nguyên tắc

Bản chất của nguyên tắc này thể hiện ở việc đảm bảo tính toàn diện, đầy đủ, khách quan của việc nghiên cứu, thẩm vấn, giải quyết vụ án hình sự và đảm bảo tính đúng đắn, công bằng, khách quan của các bản án và quyết

định của Tòa án, tránh được tính chủ quan, độc đoán và tùy tiện trong hoạt động xét xử.

Mặt khác, việc qui định nguyên tắc này nhằm đảm bảo việc xét xử được khách quan, công bằng bởi các bản án, quyết định được tập trung trí tuệ của cả một tập thể thì bao giờ cũng cũng thường đảm bảo tính chính xác và đảm bảo quyền của các bị cáo nói riêng cũng như bảo đảm quyền con người nói chung.

2.2.7. Nguyên tắc xét xử công khai

2.2.7.1. Nội dung của nguyên tắc

Tại Điều 131 - Hiến pháp 1992 quy định: “*Tòa án nhân dân xét xử công khai, trừ trường hợp Luật định*” [36, Điều 131]. Và Bộ Luật Tố Tụng Hình Sự 2003 đã cụ thể hóa tư tưởng này tại Điều 18 như sau: Xét xử công khai.

Việc xét xử của Tòa án được tiến hành công khai, mọi người đều có quyền tham dự, trừ trường hợp do Bộ luật này quy định.

Trong trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật Nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc hoặc để giữ bí mật của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ thì Tòa án xét xử kín, nhưng phải tuyên án công khai [37].

Ngoài ra nguyên tắc này còn được quy định trong Điều 7 - Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2003 như sau: “*Tòa án xét xử công khai, trừ trường hợp cần xét xử kín để giữ gìn bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc hoặc để giữ bí mật của các đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ*” [38, Điều 7].

Việc xét xử của Tòa án được tiến hành công khai, mọi người đạt độ tuổi nhất định (từ 16 tuổi trở lên) đều có quyền tham dự phiên tòa [38]. Trong thực tế có nhiều vụ án thu hút được sự chú ý hoặc gây bất bình lớn trong dư luận nên số người muốn tham gia phiên tòa quá đông, trong trường hợp này Tòa án có thể chỉ mời một số đại biểu cơ quan đoàn thể đến dự phù hợp với chỗ ngồi của phòng xử án để đảm bảo trật tự cho phiên tòa.

Chỉ trong những trường hợp đặc biệt, cần giữ bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc hoặc để giữ bí mật của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ thì Tòa án xét xử kín. Đối với những trường hợp trên, những người không có nhiệm vụ không được tham dự phiên tòa đối với toàn bộ hay một phần vụ án. Tuy nhiên trong mọi trường hợp Tòa án đều phải tuyên án công khai.

2.2.7.2. Ý nghĩa của nguyên tắc xét xử công khai

Công khai là một trong những thuộc tính quan trọng của xã hội dân chủ. Trong tư pháp nói chung và tư pháp hình sự nói riêng, xét xử công khai được hiểu như một tư tưởng xuyên suốt quá trình tổ chức và hoạt động của nó. Do vậy, Hiến pháp nước ta ghi nhận nguyên tắc đó, Bộ luật tố tụng hình sự cụ thể hóa và coi đó là một trong những nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự. Chính vì thế mà nguyên tắc xét xử công khai có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo thiết chế dân chủ:

- Đảm bảo cho việc xét xử có hiệu quả giáo dục cao, thu hút đông đảo lực lượng xã hội tham gia đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm.

- Góp phần vào việc giáo dục và nâng cao ý thức tôn trọng pháp luật của nhân dân, đồng thời tạo điều kiện cho tòa án có thể thông qua hoạt động xét xử thực hiện chức năng tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Bảo đảm cho nhân dân giám sát được hoạt động xét xử của Tòa án. Sự giám sát một cách trực tiếp của người dân và các cơ quan báo chí đối với công tác xét xử sẽ góp phần làm cho việc xét xử được dân chủ và nâng cao tính xã hội hóa.

- Nguyên tắc này còn có tác dụng bảo đảm cho hoạt động xét xử được đúng đắn, nâng cao tinh thần trách nhiệm của Tòa án cũng như Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, Luật sư bào chữa... phải nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật khi thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

2.2.8. Nguyên tắc thực hiện chế độ hai cấp xét xử

2.2.8.1. Khái niệm nguyên tắc hai cấp xét xử

Nguyên tắc hai cấp xét xử trong tổ tụng hình sự là tư tưởng chủ đạo, có tính bắt buộc chung thể hiện quan điểm có tính định hướng của Nhà nước trong việc tổ chức tổ tụng để xét xử các vụ án hình sự, được quy định trong pháp luật TTHS, trong đó xác định một vụ án hình sự được xét xử lần đầu ở cấp sơ thẩm (cấp xét xử thứ nhất) có thể được xét xử lại và chỉ có thể được xét xử lại một lần nữa ở cấp phúc thẩm (cấp xét xử thứ hai) nếu có kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật TTHS, nhằm giải quyết đúng đắn, kịp thời vụ án, bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

2.2.8.2. Nội dung của nguyên tắc hai cấp xét xử

Theo Điều 20 BLTTH năm 2003 nguyên tắc hai cấp xét có nội dung như sau:

- Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của BLTTHS này [37]. Xét xử sơ thẩm là cấp xét xử thứ nhất, khi xác định Tòa án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm phải căn cứ vào những quy định của pháp luật về thẩm quyền theo sự việc, thẩm quyền theo đối tượng và thẩm quyền theo lãnh thổ. Sau khi xét xử sơ thẩm, bản án và quyết định của Tòa án chưa có hiệu lực pháp luật ngay, Viện kiểm sát có quyền kháng nghị, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại vụ án một lần nữa.

- Bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn do Bộ Luật TTHS năm 2003 quy định thì có hiệu lực pháp luật. Đối với bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị vụ án phải được xét xử phúc thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm là cấp xét xử thứ hai. Khi xét xử lại vụ

án, Tòa án cấp phúc thẩm không chỉ kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của bản án và quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm mà còn xét xử lại vụ án về mặt nội dung bản án, quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án và được đưa ra thi hành.

- Đối với bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật mà phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới thì được xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. Tòa án cấp giám đốc thẩm và tái thẩm không phải là một cấp xét xử, không xét xử lại vụ án về nội dung mà chỉ xét lại bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật, kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của các bản án và quyết định đó. Khi giám đốc thẩm hoặc tái thẩm, Tòa án không thực hiện chức năng xét xử mà thực hiện chức năng việc giám đốc xét xử của Tòa án cấp trên đối với hoạt động xét xử của Tòa án cấp dưới.

2.2.8.3. Ý nghĩa của nguyên tắc hai cấp xét xử

- Một là ý nghĩa về mặt pháp lý

Khi một vụ án hình sự được đưa ra để xét xử, nếu Tòa án cấp sơ thẩm mà xét xử sai thì khi đó quyền và lợi ích của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác sẽ ra sao? Vậy khi đó họ phải làm thế nào để bảo vệ được quyền và lợi ích chính đáng của mình?

Để trả lời cho câu hỏi đó, pháp luật quy định và thực hiện nguyên tắc hai cấp xét xử trong tố tụng hình sự. Điều này tạo cơ sở pháp lý quan trọng để Viện kiểm sát, bị cáo, người tham gia tố tụng khác có quyền và lợi ích pháp lý liên quan đến vụ án thể hiện thái độ không đồng tình với việc xét xử của Tòa án bằng việc kháng cáo, kháng nghị của bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án theo quy định của Pháp luật tố tụng hình sự, để vụ án được xét xử lại ở cấp phúc thẩm. Thông qua đó các chủ thể của quyền kháng cáo, kháng nghị có thể bảo vệ được quyền và lợi ích của mình, và trong nhiều trường hợp lợi ích của Nhà nước và xã hội cũng được bảo đảm.

Mặt khác, việc quy định một vụ án hình sự có thể được xét xử qua hai cấp là một đảm bảo pháp lý cần thiết cho việc xét xử của Tòa án được chính xác và đúng đắn. Thông qua đó, những vấn đề thuộc về nội dung vụ án sẽ một lần nữa được xem xét, phân tích và đánh giá kỹ càng hơn, đầy đủ hơn. Trên cơ sở đó các phán quyết mà Tòa án đưa ra sẽ đảm bảo độ chính xác cao hơn.

Luật tố tụng hình sự không những quy định trong mọi trường hợp các vụ án hình sự có thể được xét xử ở hai cấp mà còn quy định về việc sơ thẩm có thể bị sửa, bị hủy bản án, quyết định ở cấp phúc thẩm sẽ kịp thời sửa chữa những sai lầm hoặc các vi phạm pháp luật mà cấp sơ thẩm đã mắc phải, góp phần nâng cao trách nhiệm của Hội đồng xét xử sơ thẩm giúp họ có thái độ thận trọng và có trách nhiệm hơn trước khi đưa ra phán quyết của mình.

Việc quy định xét xử vụ án qua hai cấp xét xử, để thông qua hoạt động xét xử ở cấp phúc thẩm (cấp xét xử thứ hai), Tòa án cấp phúc thẩm sẽ kịp thời chỉ ra những sai lầm, thiếu sót mà Tòa án cấp sơ thẩm sửa chữa những sai lầm của mình. Đây cũng chính là một hình thức hướng dẫn áp dụng pháp luật có hiệu quả to lớn giữa Tòa án cấp phúc thẩm với Tòa án cấp sơ thẩm. Nhờ đó mà chất lượng xét xử tại các cấp xét xử ngày càng được nâng cao. Việc xét xử lại vụ án mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử sẽ giúp tìm ra nguyên nhân dẫn đến những sai lầm hay những vi phạm pháp luật trong việc áp dụng pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng nói chung và Tòa án nói riêng. Từ đó giúp tìm ra các giải pháp thích hợp để sửa chữa, khắc phục về lập pháp cũng như về việc hướng dẫn áp dụng pháp luật, tổ chức các cơ quan tiến hành tố tụng, nhất là hoàn thiện tổ chức Tòa án đáp ứng yêu cầu của nguyên tắc hai cấp xét xử và yêu cầu cải cách tư pháp.

- Hai là ý nghĩa về mặt chính trị:

Việc quyết định và thực hiện hai cấp xét xử trong TTHS đáp ứng những yêu cầu của Nhà nước Pháp quyền với việc bảo đảm các quyền và lợi

ích chính đáng của công dân, đảm bảo dân chủ, đảm bảo xét xử đúng người, đúng tội, áp dụng đúng pháp luật, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội, là sự thể hiện nhận thức khoa học về hoạt động xét xử của Tòa án phù hợp với nguyên lý của chủ nghĩa Mác- Lênin về nhận thức thế giới. Đó là, nhận thức luôn có sự vận động và phát triển, không phải trong mọi trường hợp nhận thức của con người về một sự vật, hiện tượng đã đúng đắn ngay từ lần nhận thức đầu tiên. Việc quyết định một vụ án hình sự có thể được xét xử ở hai cấp xét xử khác nhau là phù hợp quy luật của nhận thức nhằm đảm bảo tính đúng đắn, khách quan của hoạt động xét xử [25]. Quy định nguyên tắc hai cấp xét xử thể hiện thái độ thận trọng của Nhà nước trong việc đưa ra phán xét về số phận pháp lý, sinh mạng chính trị, quyền lợi của người đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật hình sự và những người khác có liên quan, là sự thể hiện rõ ràng nhất bản chất của Nhà nước Pháp quyền Việt Nam là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân vì nhân dân trong đó vấn đề tôn trọng và bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng và hợp pháp của công dân là một nội dung quan trọng của Nhà nước Pháp quyền. Tòa án với nhiệm vụ thực hiện quyền tư pháp của Nhà nước, trong phạm vi hoạt động của mình phải xét xử đúng người, đúng tội, áp dụng đúng pháp luật, đảm bảo các quyền lợi và lợi ích hợp pháp của công dân, “Hơn bất kỳ một dạng hoạt động nào của Nhà nước hoạt động xét xử phản ánh trực tiếp và sâu sắc bản chất của Nhà nước, sai lầm của Tòa án trong việc giải quyết các vụ án chính là sai lầm của Nhà nước. Vì thế đòi hỏi xét xử phải chính xác, công minh, thể hiện được ý chí, nguyện vọng của nhân dân”. Đây cũng là một hình thức thực hiện có hiệu quả chức năng giám đốc xét xử của Tòa án cấp trên đối với Tòa án cấp dưới.

Việc quy định và thực hiện nguyên tắc hai cấp xét xử trong tố tụng hình sự thể hiện sự tôn trọng và đảm bảo thực hiện một cách có hiệu quả các quyền con người trong lĩnh vực tư pháp, một lĩnh vực mà từ xưa đến nay bất kỳ một

quốc gia nào cũng phải thừa nhận là vô cùng quan trọng của đời sống xã hội. Việc quy định và thực hiện nguyên tắc hai cấp xét xử trong TTHS tạo điều kiện để các chủ thể tham gia tố tụng có thể trực tiếp bảo vệ quyền và lợi ích của mình nhiều lần tại các phiên tòa xét xử khác. Đồng thời với việc đảm bảo quyền lợi của người tham gia tố tụng, việc xét xử ở hai cấp giúp cho họ nhận thức rõ trách nhiệm của mình trong vụ án để có thái độ hợp tác tích cực với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện nghĩa vụ pháp lý của mình. Việc quy định nguyên tắc hai cấp xét xử trong TTHS với nội dung cơ bản là một vụ án hình sự có thể được xét xử và chỉ có thể được xét xử ở hai cấp xét xử là cấp sơ thẩm và phúc thẩm, giúp tránh tình trạng vụ án được (bị) xét xử ở quá nhiều cấp làm cho quá trình tố tụng kéo dài, ảnh hưởng tới hiệu lực của bản án, quyết định, nhất là những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp lực.

Ba là ý nghĩa về mặt xã hội:

Việc quyết định và thực hiện nguyên tắc hai cấp xét xử trong TTHS góp phần rất lớn vào việc đảm bảo công bằng xã hội, nâng cao hiệu quả giáo dục ý thức pháp luật và phòng ngừa tội phạm, góp phần củng cố lòng tin của nhân dân vào hoạt động xét xử của Tòa án, nâng cao uy tín của các cơ quan tiến hành tố tụng nói chung và Tòa án nói riêng. Bởi lẽ việc xét xử phải nhằm tới mục đích cao nhất là đúng người, đúng tội, áp dụng đúng pháp luật tránh oan, sai, đảm bảo quyền bình đẳng của mọi công dân trong TTHS. Do vậy sẽ là không công bằng nếu như là tước bỏ quyền bảo vệ, quyền và lợi ích của bị cáo, người tham gia tố tụng có quyền và lợi ích pháp lý liên quan đến vụ án một lần nữa tại phiên tòa xét xử khác, nếu như chưa thể có các điều kiện thực tế để khẳng định hay đảm bảo rằng: phán quyết của lần xét xử đầu tiên là chính xác. Với việc quy định và thực hiện nguyên tắc xét xử công khai ở hai cấp sơ thẩm và phúc thẩm, người dân có điều kiện biết rõ về điều kiện. Mặt khác, khi biết được kết quả của hoạt động xét xử phúc thẩm, thấy được sự đánh giá về

tính đúng đắn hay không đúng đắn của xét xử sơ thẩm người dân mới thực hiện được triệt để quyền giám sát hoạt động xét xử của Tòa án các cấp.

Trên cơ sở đó mới có thái độ chính xác nhất về tính khách quan của hoạt động này trong việc bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của công dân, lợi ích chung của xã hội và cộng đồng.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Các nguyên tắc của Luật tố tụng hình sự được ghi nhận trong các văn bản pháp luật của nhà nước như: Hiến pháp, các Luật tổ chức, Bộ luật tố tụng hình sự... nên nó mang tính pháp lý. Ngoài ra các nguyên tắc của Luật tố tụng hình sự còn mang tính khách quan, khoa học vì chúng được xây dựng trên cơ sở đúc kết kinh nghiệm của quá trình giải quyết vụ án hình sự và các kết quả nghiên cứu của khoa học pháp lý tố tụng hình sự nên các nguyên tắc của tố tụng hình sự phản ánh sâu sắc qui luật phát triển khách quan quá trình đấu tranh chống tội phạm và giải quyết vụ án hình sự. Tuy nhiên, những qui luật khách quan đó được xây dựng thành những nguyên tắc của Luật tố tụng hình sự thông qua những con người cụ thể, đó là sự nhận thức chủ quan đối với các qui luật khách quan. Vì vậy, việc nhận thức đúng đắn các qui luật khách quan của quá trình giải quyết vụ án hình sự để qui định thành nguyên tắc của luật tố tụng hình sự có ý nghĩa hết sức quan trọng

Từ những phân tích ở chương này chúng ta có thể khẳng định rằng, sự phát triển của các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử luôn gắn liền với sự phát triển của hệ thống Tòa án nước ta trong từng thời kỳ lịch sử. Mặt khác, sự ra đời của Tòa án gắn liền với hoạt động xét xử và xét xử là đặc điểm quan trọng nhất khi nói đến Tòa án. Hiến pháp mới được pháp luật thông qua ngày 28/11/2013 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2014) đã khẳng định Tòa án - với chức năng xét xử - là cơ quan thực hiện quyền tư pháp. Hoạt động xét xử của Tòa án là biểu hiện tập trung nhất của quyền lực tư pháp. Kết quả xét xử thể hiện nền công lý, sự đối xử bình đẳng, công bằng trong tất cả các mối quan hệ và cũng là thể hiện chất lượng hoạt động và uy tín của hệ thống tư pháp. Xuất phát từ bản chất của hoạt động tư pháp mà Tòa án là trung tâm của việc thực hiện và xét xử là hoạt động trọng tâm, đòi hỏi việc xét xử phải đảm bảo tính dân chủ, khách quan, công bằng. Do đó các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử phải được coi là nền tảng khi giải quyết các vụ án hình sự

Chương 3
THỰC TIỄN ÁP DỤNG CÁC NGUYÊN TẮC LIÊN QUAN
ĐẾN HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH
VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

3.1. Diễn biến tình hình tội phạm ở tỉnh Nam Định

Tỉnh Nam Định nhất là địa bàn thành phố Nam Định là địa bàn rất phức tạp về trật tự xã hội, là nơi tập trung nhiều đối tượng hình sự, tệ nạn ma túy, mãi dâm, cờ bạc. Hàng năm trên địa bàn tỉnh xảy ra khoảng 1000 vụ án hình sự, trong đó chủ yếu thường án ma túy. Tội phạm ma túy vẫn diễn biến phức tạp, xuất hiện nhiều tụ điểm về ma túy, tăng cả số người nghiện và tội phạm ma túy. Các huyện và thành phố trong tỉnh đều có người nghiện ma túy, riêng trên địa bàn thành phố Nam Định có 684 người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý, chưa kể số người nghiện “ẩn” chưa có hồ sơ quản lý được dự báo vào khoảng vài trăm người. Trên 60% người nghiện là trong lứa tuổi thanh thiếu niên; người nghiện ma túy có tiền án, tiền sự chiếm trên 70%; trên 50% các vụ án hình sự xảy ra trên địa bàn tỉnh do đối tượng ma túy gây ra. Nhất là có tới 80% người nghiện ma túy bị nhiễm HIV/AIDS. Người nghiện tăng đã kéo theo sự gia tăng đối tượng tội phạm ma túy, nhất là tội phạm mua bán lẻ ma túy tụ tập hoạt động theo đường dây, ổ nhóm với nhiều hình thức, thủ đoạn tinh vi như ở chợ Cửa Trường, năm tầng xây dờ Trần Đăng Ninh.... gây bức xúc trong nhân dân. Đáng chú ý, người phạm tội là thanh thiếu niên có xu hướng gia tăng, nhất là các băng ổ nhóm thanh thiếu niên tụ tập ăn chơi, đâm chém nhau, gây rối trật tự công cộng. Trong các vụ phạm pháp hình sự thì đối tượng gây án là thanh thiếu niên chiếm khoảng 60%. Nguyên nhân do ham chơi, bỏ học đi lang thang, nghiện Internet một số đối tượng rủ nhau đi cướp, cưỡng đoạt tài sản của học sinh hoặc mâu thuẫn qua mạng dẫn đến đánh nhau

gây thương tích. Thực trạng thanh thiếu niên phạm tội đang là mối quan tâm lo lắng của toàn xã hội ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh trật tự

Bên cạnh đó, tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ chủ yếu là những tội xâm hại đến trật tự quản lý kinh tế trong các lĩnh vực quản lý tài chính, quản lý đất đai cũng có những diễn biến phức tạp. Các tuyến địa bàn mà bọn tội phạm thường tập trung hoạt động đó là tuyến đường thủy giáp ranh với tỉnh Thái Bình, tuyến giao thông đường quốc lộ 10 đi Ninh Bình, Thái Bình.

3.2. Kết quả của hoạt động xét xử án hình sự của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định

Trong những năm qua, ngành Tòa án hai cấp tỉnh Nam Định, đã thực hiện nghiêm túc các nghị quyết của Đảng về cải cách tư pháp, hoàn thành tốt công tác xét xử, nhất là công tác xét xử án hình sự, đảm bảo số lượng và chất lượng, không có án oan và bỏ lọt người phạm tội. Trong công tác xét xử, các Tòa án trong tỉnh đã tuân thủ triệt để các nguyên tắc của luật tố tụng hình sự đặc biệt là các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử; Cụ thể khi giải quyết các vụ án hình sự những người THPT đều tuân thủ pháp chế, bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng, việc xét xử đều có hội thẩm tham gia và đúng số lượng, thành phần hội thẩm, các vụ án đều xét xử công khai, các bản án mà có kháng cáo, kháng nghị đều được xét xử lại theo trình tự phúc thẩm, trú trọng nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa, tạo mọi điều kiện để những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình, coi trọng ý kiến của luật sư và những người tham gia tố tụng. Chính vì vậy, hoạt động xét xử được đảm bảo, các bản án mà Tòa án phán quyết đã thể hiện rõ nét sản phẩm của quá trình tranh tụng tại phiên tòa, nên khách quan, đúng pháp luật.

Theo số liệu thống kê từ năm 2009 đến năm 2013, toàn ngành Tòa án ở tỉnh Nam Định đã giải quyết, xét xử án hình sự, tổng cộng cả sơ thẩm và phúc thẩm là 5.354 vụ án với 7.536 bị cáo. Quá trình xét xử, Tòa án các cấp đã áp dụng đúng các quy định của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự, nên tuyệt đại đa số các bản án mà Tòa án tuyên đúng pháp luật, bảo đảm sự nghiêm minh, kết hợp giữa trừng trị và giáo dục thuyết phục. Chất lượng xét xử các vụ án hình sự tiếp tục được nâng lên, không có trường hợp nào kết án oan người không có tội và phải bồi thường theo Nghị quyết số 388 ngày 17/3/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Thực tế cho thấy việc thực hiện nguyên tắc công khai đã đạt được những tiến bộ quan trọng. Nhiều phiên tòa đã thu hút sự tham dự, quan sát của công chúng, nhất là những phiên tòa xét xử lưu động. Trong vòng 05 năm qua tòa án các cấp trong tỉnh đã tổ chức 650 phiên tòa xét xử lưu động tại địa phương xảy ra vụ án, đồng thời thông báo kết quả trên nhiều phương tiện thông tin đại chúng, nhằm đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật trong nhân dân và phòng ngừa tội phạm. Công tác xét xử án hình sự của Tòa án hai cấp ở tỉnh Nam Định trong những năm qua, đã đóng góp có hiệu quả vào việc giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của nhà nước và công dân.

Bên cạnh đó chính quyền địa phương tỉnh Nam Định đã nhận thức đúng đắn vai trò của các cơ quan tư pháp ở địa phương, gắn việc giữ gìn ổn định trật tự an toàn xã hội với việc phát triển kinh tế. Do vậy, chính quyền ở các địa phương đã tạo những điều kiện nhất định cho cơ quan tư pháp đặc biệt là ngành Tòa án.

Được sự quan tâm của Tòa án nhân dân Tối cao và chính quyền địa phương nên công tác tổ chức cán bộ để làm công tác xét xử ngày càng được

chuẩn hoá. Theo thống kê thì ngành Tòa án nhân dân hai cấp tỉnh Nam Định hiện nay có 57 Thẩm phán trong đó thẩm phán sơ cấp là 36 người còn thẩm phán Trung cấp là 21 người, Thư ký Tòa án và Thẩm tra viên là 60 người, còn lại các chức danh khác là 10 người. Việc bổ nhiệm và chức danh Thẩm phán, Thư ký tòa án ít nhất phải có bằng cử nhân luật, có kinh nghiệm công tác và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ của Học viện Tư pháp. Trong quá trình bổ nhiệm, đạo đức nghề nghiệp cũng được quan tâm đúng mức đảm bảo những người làm công tác pháp luật vừa có chuyên môn, vừa có phẩm chất đạo đức. Trình độ dân trí được nâng cao nên đòi hỏi các cán bộ ngành tòa án phải triệt để tuân thủ pháp luật, hạn chế thấp nhất tình trạng oan sai xảy ra.

Dưới đây là bảng số liệu giải quyết án hình sự mà Tòa án hai cấp ở tỉnh Nam Định đã xét xử từ năm 01/10/2009 đến 30/9/2013, thể hiện kết quả của việc xét xử của ngành Tòa án trên địa bàn tỉnh Nam Định

Kết quả đạt được cụ thể như sau:

Bảng 3.1: Tình hình xét xử của Tòa án hai cấp tỉnh Nam Định từ 2009-2013

Năm	Tổng số vụ án HS đã giải quyết, xét xử theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm	Số VAHS đã giải quyết, xét xử sơ thẩm		Số VAHS đã giải quyết, xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm	
		Số Vụ án	Tỷ lệ %	Số vụ án	Tỷ Lệ %
2009	1.039	903	87%	136	13%
2010	924	829	89,7%	95	10,3%
2011	1.051	933	88%	118	12%
2012	1.159	1.038	89,5%	121	10,5%
2013	1.181	1.067	90,3%	114	9,7%

Nguồn: TAND tỉnh Nam Định

3.2.1. Kết quả của hoạt động xét xử án hình sự sơ thẩm

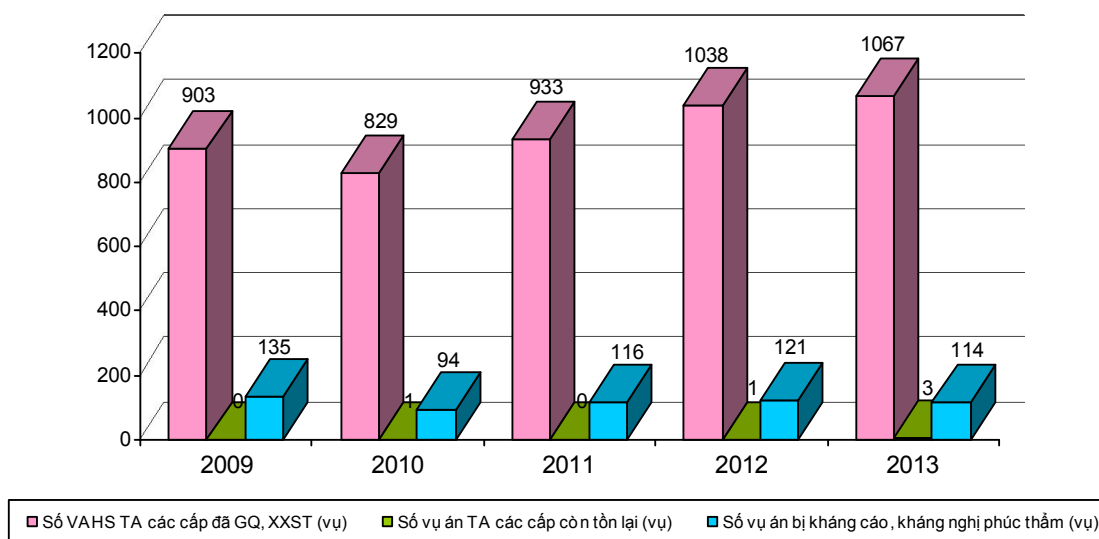
Xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự là một trong những hoạt động rất

quan trọng của ngành Tòa án. Số lượng các vụ án hình sự được xét xử sơ thẩm hàng năm bao giờ cũng chiếm một tỷ lệ lớn trong tổng số các vụ án hình sự. Dưới đây là kết quả xét xử sơ thẩm:

Bảng 3.2: Tình hình xét xử sơ thẩm án hình sự của Tòa án hai cấp tỉnh Nam Định từ 2009-2013

Năm	Thụ lý sơ thẩm (vụ)	Số VAHS TA các cấp đã GQ, XXST (vụ)	Số vụ án TA các cấp còn tồn lại (vụ)	Tỷ lệ án tồn đọng (%)	Số vụ án bị kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm(vụ)	Tỷ lệ án bị kháng cáo, kháng nghị (%)
2009	903	903	0	0%	135	15%
2010	830	829	01	0,13%	94	11,3%
2011	933	933	0	0%	116	12,4%
2012	1.039	1.038	01	0,1%	121	11,7%
2013	1.070	1.067	03	0,3%	114	10,7%

Nguồn: TAND tỉnh Nam Định



Biểu đồ 3.1: So sánh tình hình xét xử sơ thẩm án hình sự của Tòa án hai cấp tỉnh Nam Định từ 2009-2013

Nguồn: TAND tỉnh Nam Định

Theo báo cáo của Tòa án hai cấp tỉnh Nam Định, trong sáu năm từ năm

2009 đến năm 2013 thì số lượng án hình sự được giải quyết như sau: năm 2009 trong tổng số 1039 vụ án được xét xử ở hai cấp thì có đến 903 vụ án hình sự sơ thẩm chiếm tỷ lệ 87%. Năm 2010 trong tổng số 924 vụ được xét xử hai cấp thì án sơ thẩm là 829 vụ chiếm tỷ lệ 89,7 %, Năm 2011, trong tổng số 1051 vụ án hình sự được xét xử ở hai cấp thì có đến 933 vụ án hình sự sơ thẩm chiếm tỷ lệ 88%; năm 2012, trong tổng số 1159 vụ án hình sự được xét xử ở hai cấp thì có đến 1038 vụ án hình sự sơ thẩm chiếm tỷ lệ 89,5%; năm 2013, trong tổng số 1181 vụ án hình sự được xét xử ở hai cấp thì có đến 1067 vụ án hình sự sơ thẩm chiếm tỷ lệ 90,3%; Như vậy, trong sáu năm từ năm 2009 đến năm 2013, tổng số vụ án hình sự ngành Tòa án nhân dân cấp tỉnh Nam Định đã giải quyết là 5.354 vụ, trong đó số vụ án hình sự sơ thẩm là 4.770 vụ chiếm tỷ lệ 89%.

3.2.1.1. Kết quả xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp huyện

Bảng 3.3: Tình hình giải quyết án hình sự của Tòa án cấp huyện tỉnh Nam Định từ 2009-2013

Năm	Tổng số vụ án TA các cấp đã giải quyết, xét xử ST(vụ)	TAND cấp huyện			Tỷ lệ với tổng số vụ án đã GQ, XXST
		Thụ lý	GQ, XX ST	Tồn (vụ)	
2009	903	838	838	0	93%
2010	829	769	769	0	92,8%
2011	933	860	860	0	92,2%
2012	1.038	976	975	01	94%
2013	1.067	1.011	1.008	03	94,5%

Nguồn: TAND tỉnh Nam Định

Theo số liệu thống kê từ năm 2009 đến năm 2013 Tòa án nhân dân cấp huyện của tỉnh Nam Định đã thụ lý và xét xử số lượng vụ án hình sự cụ thể như sau: năm 2009 là 838 vụ; năm 2010 là 769 vụ; năm 2011 là 860 vụ; năm 2012 là 975 vụ; năm 2013 là 1008 vụ. Như vậy, trong sáu năm các Tòa án

nhân dân cấp huyện trong tỉnh đã giải quyết 4.450 vụ chiếm 93,2% lượng án sơ thẩm của tỉnh.

Trong số các vụ án TAND cấp huyện đã giải quyết thì hầu hết được đưa ra xét xử công khai, số vụ án còn lại được giải quyết bằng biện pháp đình chỉ vụ án, hoàn trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung. Đối các vụ án Toà án hoàn trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung theo quy định tại khoản 1 điều 179 Bộ luật tố tụng hình sự thường trong trường hợp có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng trong quá trình điều tra truy tố như không mời người bào chữa cho bị cáo vị thành niên, bị cáo có nhược điểm về thể chất tâm thần;... Một số vụ án qua nghiên cứu hồ sơ, Toà án cũng đã phát hiện ra thiếu những chứng cứ quan trọng mà không thể bổ sung tại phiên Toà được, nên đã hoàn trả hồ sơ cho Viện kiểm sát. Đó là các chứng cứ liên quan đến việc xác định tội danh của bị cáo, bị cáo có tội hay không có tội; những tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo có ảnh hưởng rất lớn đến việc quyết định hình phạt; xác định tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra.... Thực tế tất cả những vụ án do Toà án hoàn trả hồ sơ đều được Viện kiểm sát chấp nhận và tiến hành điều tra bổ sung những nội dung mà Toà án yêu cầu. Việc Toà án ra quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung có ý nghĩa quan trọng giúp cơ quan điều tra, truy tố kịp thời khắc phục được những thiếu sót trong quá trình tố tụng và đảm bảo cho việc xét xử tại phiên toà được khách quan, chính xác, tiết kiệm được thời gian, tránh việc mở phiên toà rồi lại phải hoãn để hoàn trả hồ sơ cho Viện kiểm sát.

Quá trình xét xử sơ thẩm, các Thẩm phán cấp huyện ở tỉnh Nam Định đã thể hiện được khả năng áp dụng pháp luật trong xét xử án hình sự, các trình tự thủ tục tố tụng được bảo đảm, chất lượng các bản án ngày càng được nâng cao, số bản án có sai lầm bị cấp phúc thẩm hủy chiếm tỷ lệ không đáng kể. Theo kết

quả xét xử phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh từ năm 2009 đến năm 2013 trong tổng số 577 vụ án xét xử phúc thẩm đã giữ nguyên bản án 301 vụ, sửa án 239 vụ (chủ yếu do có tình tiết mới tại cấp phúc thẩm), hủy án 07 vụ

3.2.1.2. Kết quả xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh

Khác với Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp tỉnh thường xét xử với số lượng án ít hơn, nhưng các vụ án thuộc thẩm quyền cấp tỉnh lại rất phức tạp về tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội, số lượng bị cáo đông, địa bàn phạm tội rộng, không chỉ bó hẹp ở trong tỉnh mà có vụ án địa bàn phạm tội ở nhiều tỉnh trong cả nước. Dưới đây là bảng số liệu xét xử của TAND cấp tỉnh.

Bảng 3.4: Tình hình thụ lý, xét xử sơ thẩm án hình sự của Tòa án cấp tỉnh (tỉnh Nam Định) từ 2009-2013

Năm	Tổng số vụ án TA các cấp đã giải quyết, xét xử ST (vụ)	TAND cấp tỉnh			Tỷ lệ với tổng số vụ án đã GQ, XXST
		Thụ lý	GQ, XXST	Tồn (vụ)	
2009	903	65	65	0	7%
2010	829	61	60	01	7,2%
2011	933	73	73	0	7,8%
2012	1.038	63	63	0	6%
2013	1.067	56	56	0	5,5%

Nguồn: TAND tỉnh Nam Định

Trong năm năm qua, Tòa án nhân dân tỉnh đã xét xử giải quyết được 317 vụ, trong đó xử phạt chung thân 21 bị cáo, tử hình 10 bị cáo, tập trung vào các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng như tội giết người, tội mua bán trái phép chất ma túy.

Thông qua hoạt động xét xử trong những năm qua còn thể hiện rõ, Tòa án nhân dân hai cấp tỉnh Nam Định nói riêng và ngành Tòa án nói chung đã thấm nhuần các quan điểm chỉ đạo, định hướng của nghị quyết 08/NQ-TW

ngày 02/01/2002 của Bộ Chính Trị về tranh tụng tại phiên Toà hình sự. Toà án đã phối hợp chặt chẽ với Viện kiểm sát tổ chức nhiều phiên toà theo tinh thần cải cách tư pháp (phiên toà mẫu). Phiên toà mẫu có sự tham dự của hầu hết Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp. Việc xét hỏi và tranh luận tại phiên toà được đổi mới và dân chủ. Hội đồng xét xử đặc biệt là Thẩm phán chủ tọa phiên toà đã tạo mọi điều kiện và đảm bảo cho những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ; Luật sư và đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố tranh luận, đối đáp dân chủ, bình đẳng theo đúng trình tự quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Đối với những vụ án phức tạp còn nhiều quan điểm khác nhau, chủ tọa phiên toà đã yêu cầu kiểm sát viên, luật sư, những người tham gia tranh tụng đối đáp lại tất cả những vấn đề còn có mâu thuẫn, quan điểm và nhận thức chưa có sự thống nhất nhằm tìm ra sự thật khách quan của vụ án. Kiểm sát viên tham gia phiên toà không còn im lặng hoặc chỉ phát biểu giữ nguyên nội dung cáo trạng mà đã chủ động tham gia đối đáp lại ý kiến của bị cáo và người bào chữa một cách nhanh nhạy, chính xác, thể hiện tốt vai trò thực hành quyền công tố mà nhà nước đã giao phó. Việc phán quyết của Toà án căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh luận tại phiên toà trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, quan điểm của kiểm sát viên, của người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác để ra bản án đúng pháp luật. Việc tổ chức tốt các phiên toà theo tinh thần tranh tụng, dân chủ, công khai trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật tố tụng đã từng bước bảo đảm sự tôn nghiêm, dân chủ và nghiêm minh của pháp luật; xác định rõ vị trí vai trò và trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng, bảo đảm các quyền của những người tham gia tố tụng, góp phần nâng cao chất lượng các phiên toà, tạo ra khâu đột phá của cải cách tư pháp.

3.2.2. Kết quả xét xử phúc thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh

Theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự quy định về thẩm quyền xét xử thì Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định là tòa án cấp trên trực tiếp của 10 đơn vị tòa án nhân dân huyện, thành phố ở tỉnh Nam Định. Dưới đây là kết quả xét xử phúc thẩm của tòa án nhân dân tỉnh Nam Định:

Bảng 3.5: Tình hình án sửa, hủy của TA cấp phúc thẩm TAND tỉnh Nam Định từ 2009-2013

Năm	Số vụ án đã Xét xử theo thủ tục phúc thẩm, GĐT, TT		Quyết định của TA cấp phúc thẩm			
	XXPT (vụ)	GĐT, TT (vụ)	Sửa bản án	Tỷ lệ (%)	Hủy bản án	Tỷ lệ (%)
2009	135	1	53	39%	04	2,9%
2010	94	1	48	51%	0	0%
2011	116	2	35	30%	1	0,8%
2012	121	0	54	45%	0	0%
2013	114	0	49	43%	2	1,7%

Nguồn: TAND tỉnh Nam Định

Qua kết quả thống kê trong sáu năm Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đã xét xử phúc thẩm 577 vụ. Kết quả đã y án 246 vụ; sửa án 239 vụ chủ yếu theo hướng giảm nhẹ hình phạt do có tình tiết mới tại phiên tòa phúc thẩm như bị cáo tự nguyện bồi thường thiệt hại, bị hại xin giảm nhẹ cho bị cáo...; hủy án 07 vụ.

Nhìn chung, qua công tác xét xử phúc thẩm các vụ án hình sự, các cơ quan tiến hành tố tụng luôn áp dụng pháp luật chính xác, đảm bảo đường lối pháp luật. Việc cải sửa bản án, hủy án và xem xét các phần không cáo kháng cáo, kháng nghị đều đúng theo quy định của pháp luật. Qua xét xử phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh đã phát hiện uốn nắn sửa chữa những sai sót của cấp sơ thẩm, nên có tác dụng cao về chỉ đạo nghiệp vụ, thống nhất pháp luật trong toàn ngành, góp phần nâng cao trình độ xét xử của Thẩm phán

Như vậy, so với những tiêu chí để đánh giá chất lượng xét xử, những ưu điểm trong hoạt động xét xử án hình sự của ngành Tòa án nhân dân hai cấp ở tỉnh Nam Định đã góp phần tạo nên những ấn tượng tốt đẹp trong xã hội. Các phiên tòa xét xử công khai, tranh luận dân chủ, với những bản án "thấu tình đạt lý", đầy tính thuyết phục đã đi vào đời sống nhân dân, tạo nên niềm tin cho nhân dân vào công lý, công bằng xã hội. Công việc của người thẩm phán dần dần được xã hội thừa nhận là một nghề vinh quang và cao quý.

Tuy nhiên bên cạnh ưu điểm là rất cơ bản, hoạt động xét xử án hình sự của ngành Tòa án nhân dân ở tỉnh Nam Định cũng còn nhiều nhược điểm. Đó là một số bản án còn sai lầm về việc định quyết định hình phạt và thiếu sót trong áp dụng các thủ tục tố tụng hình sự. Tuy những sai lầm này không phải là phổ biến, nhưng ít nhiều ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động của ngành Tòa án, uy tín của nhân dân đối với cơ quan Tòa án. Có thể nêu ra một số bản án như sau:

Vi dụ thứ nhất: Tại bản án số 14/2010/HSST ngày 19/4/2010 của TAND huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định đã xét xử đối với bị cáo Vũ Thị Yên và đồng bọn tội: “Đánh bạc”. Đối với bị cáo Vũ Thị Yên, ngày 30/7/2008 đã bị TAND thành phố Nam Định xử phạt 09 tháng tù về tội: “Đánh bạc” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 18 tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày 30/7/2008. Bản án số 14/2010/HSST ngày 19/4/2010 của TAND huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định xét xử bị cáo Vũ Thị Yên về tội Đánh bạc nhưng do hồ sơ cơ quan điều tra đã không làm rõ lý lịch của bị cáo Yên vẫn xác định Vũ Thị Yên chưa có tiền án, tiền sự nên TAND huyện Nam Trực đã xử phạt bị cáo Yên hình phạt tiền 5.000.000đồng là quá nhẹ, không đúng với qui định của pháp luật. Do đó, tại Quyết định kháng nghị số 959/QĐ - VKS ngày 19/11/2010 Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định đã đề nghị ủy ban thẩm phán TAND tỉnh Nam

Định xét xử giám đốc thẩm, hủy toàn bộ bản án số 14/2010/HSST ngày 19/4/2010 của TAND huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Tại quyết định giám đốc thẩm số 01/2011/HS - GĐT ngày 11/01/2011 Ủy ban thẩm phán tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đã nhận định đối với bị cáo Yên do không xác định bị cáo Yên đã có tiền án nên bản án số 14/2010/HSST ngày 19/4/2010 của TAND huyện Nam Trực đã đánh giá không đúng tính chất hành vi phạm tội của bị cáo, bị cáo phạm tội cùng tính chất nhưng lại không tổng hợp hình phạt 09 tháng tù của bản án trước là vi phạm nghiêm trọng. Bị cáo phạm tội trong thời gian thử thách nhưng bản án sơ thẩm không tổng hợp hình phạt là vi phạm Khoản 5 Điều 60 BLHS. Đây là vi phạm nghiêm trọng nên Ủy ban thẩm phán đã hủy bản án số 14/2010/HSST ngày 19/4/2010 của TAND huyện Nam Trực về phần quyết định hình phạt đối với bị cáo Yên.

Ví dụ thứ hai: Tại bản án số 08/2009/HSST ngày 31/3/2009 của tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định đối với bị cáo Nguyễn Văn Định và đồng bọn. Ở đây vụ án có đồng phạm nhưng cấp sơ thẩm không áp dụng Điều 20 BLHS, bị cáo Định đã có thời gian tạm giam 18 ngày nhưng Tòa án đã không trừ thời gian tạm giam để ấn định thời gian thử thách. Các bị cáo được hưởng án treo chỉ tuyên chung chung là giao các bị cáo cho chính quyền địa phương nơi cư trú để giám sát giáo dục mà không tuyên cụ thể là UBND xã, huyện, tỉnh. Bản án đã bị kháng cáo và tại bản án số 55/2009/HSPT ngày 12/6/2009 Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đã tuyên sửa bản án số 08/2009/HSST ngày 31/3/2009 của Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ngoài ra còn một số bản án xác định không đúng tư cách tố tụng cụ thể là người bị hại tham gia tố tụng. Ví dụ cụ thể đó là Bản án số 30/HSST ngày 24/9/2012 của TAND huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định đối với bị cáo Phạm Thanh Tùng bị xét xử về tội Trộm cắp tài sản. Nội dung vụ án như sau: Khoảng 19h ngày 21/5/2012 Phạm Thanh Tùng đi qua trường tiểu học Trần

Lâm thuộc địa bàn xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản thấy trong sân trường có để một số xe đạp của các em học sinh, Tùng đã trèo tường vào lấy một chiếc xe đạp của cháu Nguyễn Xuân Hiếu là học sinh của trường đang học thêm tại nhà cô giao Nga nhà ngay cổng trường. Cháu Hiếu gửi xe trong trường Trần Lâm do anh Trần Xuân Dũng bảo vệ trường có trách nhiệm trông coi. Khi Tùng mang xe ra ngoài thì bị anh Dũng phát hiện bắt quả tang. Bản án đã xác định cháu Nguyễn Xuân Hiếu là người bị hại, anh Trần Xuân Dũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Theo chúng tôi bản án số 30/HSST ngày 24/9/2012 của TAND huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định đã xác định sai tư cách người tham gia tố tụng trong vụ án, cháu Nguyễn Xuân Hiếu không phải là người bị hại trong vụ án. Người bị hại phải là anh Trần Xuân Dũng mới chính xác. Vì cháu Hiếu đã gửi xe cho anh Dũng trông coi, anh Dũng phải có trách nhiệm quản lý xe cho cháu Hiếu nếu xảy ra mất mát tài sản anh Dũng có trách nhiệm bồi thường đối với cháu Hiếu.

Ngoài ra bản án số 176 ngày 11/6/2012 của TAND thành phố Nam Định đối với bị cáo Trần Đắc Lực bị xét xử về tội “Trộm cắp tài sản” cũng có việc nhầm lẫn khi xác định tư cách người tham gia tố tụng. Nội dung vụ án: Ngày 04/01/2012 Trần Đắc Lực vào trường trung cấp nghề giao thông vận tải để nhận bằng lái xe. Khi vào bãi gửi xe Lực phát hiện thấy một xe máy gửi trong bãi xe chìa khóa vẫn cắm ở ổ khóa. Lợi dụng sơ hở của hai bảo vệ trông coi xe; Lực đã lấy chiếc xe này mang về nhà, sau đó bán cho một người không quen biết được 4.000.000đ. Bản án đã xác định người bị hại trong vụ án là “Tổ bảo vệ trường trung cấp nghề giao thông vận tải”, người đại diện là anh Vũ Mạnh Phú và anh Hoàng Đình Thắng là nhân viên bảo vệ.

Theo chúng tôi trong vụ án này phải xác định tổ bảo vệ là Nguyên đơn dân sự trong vụ án mới đúng theo quy định tại Điều 52 BLTTHS.

Bộ luật TTHS qui định khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và

chỉ tuân theo pháp luật là trao cho Thẩm phán và Hội thẩm quyền tự đưa ra phán quyết về tội danh và mức hình phạt đối với bị cáo trong một vụ án hình sự. Tuy nhiên, trong số những vụ án mà ngành Tòa án hai cấp tỉnh Nam Định đã giải quyết vẫn còn có những bản án chưa thật sự đảm bảo tính độc lập của Thẩm phán và Hội thẩm khi xét xử. Có những vụ án mà bị cáo có đầy đủ điều kiện để được hưởng án treo hoặc mức án thấp dưới khung như có hai tình tiết giảm nhẹ, có nhân thân tốt và có nơi cư trú rõ ràng nhưng khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm không thể cho bị cáo được hưởng án treo hoặc dưới khung hình phạt mà phải xử cho bị cáo mức án phạt tù vì theo chỉ đạo của chính quyền địa phương hoặc vì nhiệm vụ chính trị của địa phương cần phải xử bị cáo với mức phạt tù thì mới đảm bảo sự nghiêm minh của pháp luật.

Việc qui định khi xét xử phải có Hội thẩm tham gia và Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán nhưng từ thực tế xét xử tại địa phương cho thấy bên cạnh những Hội thẩm rất có trách nhiệm trong việc nghiên cứu hồ sơ, tham gia xét hỏi tại phiên tòa cùng với Thẩm phán để làm rõ bản chất của vụ án thì còn có những Hội thẩm nhân dân tham gia phiên tòa chỉ mang tính hình thức, tham gia cho đủ thành phần HĐXX. Có những Hội thẩm tham gia phiên tòa nhưng không hề có sự nghiên cứu hồ sơ hoặc tại phiên tòa không tham gia xét hỏi mà việc xét hỏi chỉ do một mình Thẩm phán đảm nhiệm. Do vậy, đã ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng bản án.

Những thiếu sót khuyết điểm trong hoạt động xét xử của Tòa án đều bắt nguồn từ những nguyên nhân khách quan và chủ quan nhất định. Luận văn phân tích một số nguyên nhân chủ yếu của những thiếu sót khuyết điểm về hoạt động xét xử án hình sự của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

Nguyên nhân khách quan:

Thứ nhất: Bộ luật TTHS năm 2003 đã có một chương quy định về “Tranh luận tại phiên tòa” (Chương XXI). Xem xét toàn bộ 05 điều luật của

Chương này cho thấy, việc bào chữa của Luật sư tại phiên tòa hay lời bào chữa của bị cáo với các ý kiến kết tội của kiểm sát viên được quy định còn mờ nhạt và không tương xứng. Sau khi xảy ra một số vụ án oan sai gây bức xúc trong dư luận được báo chí đưa tin và trong thực tế nhiều trường hợp tại phiên tòa, kiểm sát viên sau khi đọc bản cáo trạng luận tội với bị cáo, không tranh luận, đối đáp ý kiến bào chữa của luật sư mà chỉ nói giữ nguyên quan điểm đã nêu trong cáo trạng, Hội đồng xét xử vẫn còn một số thiên về ý kiến của kiểm sát viên nên xảy ra tình trạng “án bỏ túi” và tuyên án theo các tài liệu sẵn có trong hồ sơ.

Thứ hai: Hệ thống Tòa án hiện nay được tổ chức theo đơn vị hành chính – lãnh thổ. Điều này dẫn đến tình trạng là Thẩm phán, và trong một số trường hợp cả Chánh án cũng bị chi phối bởi các ý kiến của lãnh đạo cấp uỷ, chính quyền địa phương nơi Tòa án đặt trụ sở. Giữa Tòa án với chính quyền địa phương cùng cấp tồn tại mối quan hệ do Chánh án Tòa án cùng cấp phải có trách nhiệm báo cáo về công tác xét xử tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân và có thể bị chất vấn về công tác xét xử. Trong hoạt động chuyên môn, Tòa án cấp trên có thể vẫn đánh giá công tác xét xử của một Tòa án địa phương nào đó là tốt, nhưng nếu việc xét xử ấy không phù hợp với chủ trương, ý chí của cấp uỷ, chính quyền địa phương thì có thể bị địa phương đánh giá ngược lại. Là người chịu sự quản lý về nghiệp vụ của Tòa án cấp trên, nhưng Chánh án, Thẩm phán Tòa án địa phương lại đồng thời chịu sức ép từ chính quyền địa phương, nên trong công tác xét xử, những người này cũng không thể độc lập.

Trong thời đại công nghệ, truyền thông đang phát triển mạnh như hiện nay, với xu thế dân chủ hoá mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, trong đó có hoạt động tố tụng, vai trò của các cơ quan ngôn luận ngày càng được nâng cao. Nhiều vụ án được thông tin tới nhân dân, thậm chí trước khi Tòa án xét xử. Các loại báo (báo in, báo điện tử, phát thanh, truyền hình) không chỉ đưa thông tin mà còn định hướng dư luận. Do đó, khi thụ lý hồ sơ vụ án được

phân công, Thẩm phán ít nhiều bị ảnh hưởng bởi các nhận định mang tính chủ quan của các cơ quan ngôn luận. Không ít Thẩm phán, do trình độ, năng lực còn hạn chế, thiếu bản lĩnh nghề nghiệp, nên đã bị ảnh hưởng bởi sự chi phối của dư luận báo chí, dẫn đến việc ra các phán quyết không khách quan, không phù hợp với những tình tiết, diễn biến của vụ án.

Mặt khác với cách thức quản lý của tòa án, Tòa án cấp trên một mặt là cơ quan xét xử, đồng thời là cơ quan có chức năng giám đốc việc xét xử của cấp dưới, đồng thời là cơ quan quản lý hành chính đối với tòa án cấp dưới nên không những làm ảnh hưởng đến sự vô tư, khách quan của chính mình mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến tính độc lập của thẩm phán cấp dưới.

Nguyên nhân chủ quan:

- Thứ nhất: Do trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực xét xử của một số Thẩm phán, cán bộ còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu trong tình hình mới. Công tác nghiên cứu hồ sơ, chuẩn bị xét xử chưa tốt, năng lực phát hiện những điểm mâu thuẫn và không thống nhất giữa các tình tiết của vụ án, cũng như các thiếu sót về mặt tố tụng trong quá trình điều tra chưa được nhanh nhạy và linh hoạt, còn phụ thuộc nhiều vào kết luận của cơ quan điều tra và viện kiểm sát, dẫn đến việc đối chiếu đánh giá chứng cứ không đảm bảo tính khách quan và chính xác. Thẩm phán chủ tọa chưa dành thời gian thích đáng để nghiên cứu kỹ các văn bản hướng dẫn, nên việc chọn quy phạm pháp luật để áp dụng không phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án. Phương pháp xét hỏi, kỹ năng điều khiển phiên tòa trong quá trình xét hỏi, tranh luận ở một số Thẩm phán còn chậm đổi mới, phong cách làm việc còn cầu thả, nhận thức và thực hiện các thủ tục tố tụng còn hời hợt, chưa thực sự coi trọng việc xét hỏi công khai tại phiên tòa, những ý kiến tranh luận trái ngược nhau chưa được xem xét tiếp thu khách quan, mà vẫn chủ yếu dựa vào tài liệu điều tra có trong hồ sơ làm căn cứ để kết tội bị cáo. Đây chính là

nguyên nhân dẫn đến các bản án bị Toà án cấp phúc thẩm cải sửa nặng hoặc huỷ án để điều tra lại hoặc xét xử lại.

- Thứ hai: Lực lượng Hội thẩm TAND tỉnh Nam Định hiện nay còn nhiều bất cập. Trong số 240 vị Hội thẩm thì 70% có trình độ đại học, nhưng đại học luật chỉ có 20%, số còn lại có trình độ trung cấp. Trong khi đó Thẩm phán 100% có trình độ đại học luật, lại được thường xuyên bồi dưỡng về nghiệp vụ, nên thực tiễn xét xử có sự chênh lệch về trình độ chuyên môn giữa Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân, dẫn đến nhiều vụ án Hội thẩm nhân dân tham gia phiên tòa một cách thụ động, còn dựa dẫm ỷ lại vào Thẩm phán hoặc có ý kiến khác Thẩm phán nhưng không thể hiện được tính đúng đắn của việc nhận thức pháp luật. Chính vì vậy, nguyên tắc Tòa án xét xử tập thể, quyết định theo đa số; nguyên tắc khi xét xử Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán chưa thực sự có sức thuyết phục trong thực tiễn. Mặt khác, pháp luật quy định khi xét xử Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán nhưng pháp luật lại chưa quy định trách nhiệm của Hội thẩm. Nếu Thẩm phán bị nhiều án cải sửa, hủy do lỗi chủ quan thì trách nhiệm được quy định rõ ràng và nghiêm khắc: nhẹ là bị cắt thi đua, nặng có thể sẽ không được tái bổ nhiệm, còn trách nhiệm của Hội thẩm thì chưa được cụ thể.

Pháp luật qui định Hội thẩm nhân dân ngang quyền với Thẩm phán, nhưng Hội thẩm chỉ chính thức bắt đầu tham gia tố tụng và trở thành thành viên của HĐXX khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Là một trong những người tiến hành tố tụng Hội thẩm nhân dân có một vị trí pháp lý khá quan trọng, số lượng Hội thẩm nhân dân chiếm 2/3 trong thành phần HĐXX sơ thẩm; đối với những vụ án phức tạp, tính chất nghiêm trọng, số lượng Hội thẩm nhân dân có thể lên đến 3 người trong tổng số 5 thành viên của HĐXX. Như vậy, trong thành phần của HĐXX sơ thẩm, số lượng Hội thẩm nhân dân bao giờ cũng chiếm tỷ lệ cao hơn so với Thẩm phán. Đây là một lợi thế để các

Hội thẩm nhân dân thể hiện "ngang quyền" trên tinh thần dân chủ. Tuy nhiên, thực tế phải thẳng thắn nhìn nhận, khi trình độ, điều kiện giữa Hội thẩm nhân dân và Thẩm phán có một khoảng cách quá xa thì việc thực hiện nguyên tắc "ngang quyền" của Hội thẩm khi tham gia xét xử cũng chỉ mang tính tượng trưng, hình thức. Trên thực tế một Thẩm phán phải có trình độ thấp nhất là cử nhân Luật, phải qua lớp đào tạo nghiệp vụ xét xử tại Học viện tư pháp, có thời gian công tác Pháp luật từ 4 năm trở lên (đối với cấp huyện), từ 6 năm trở lên (đối với cấp tỉnh). Đó là điều kiện đưa ra những quyết định đúng đắn về vụ án. còn đối với Hội thẩm nhân dân chưa được đào tạo bài bản, không được trang bị kiến thức cơ bản về pháp luật mà chỉ sau khi được bầu họ mới được tham dự một số buổi tập huấn ngắn hạn về kiến thức Pháp luật và nghiệp vụ xét xử, nên việc xem xét các vấn đề đặt ra đối với họ chủ yếu bằng kinh nghiệm sống chứ không hoàn toàn dựa trên cơ sở pháp luật. Sự tham gia xét xử của Hội thẩm nhân dân là cần thiết nhưng phần lớn Hội thẩm nhân dân không có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, hiểu biết Pháp luật không sâu thì làm sao họ có thể "ngang quyền" với Thẩm phán khi xét xử được. Hơn nữa, quy định về chế độ nghiên cứu hồ sơ của Hội thẩm nhân dân cũng còn nhiều bất cập, trong thời gian quá ngắn (kể từ khi Tòa án ra Quyết định xét xử thì Hội thẩm nhân dân mới chính thức tham gia nghiên cứu, xét xử vụ án đó), hơn nữa đã là Hội thẩm nhân dân thì sẽ được tham gia xét xử tất cả các loại án từ hình sự, dân sự, đến hành chính, kinh tế, lao động... Với trình độ, kiến thức Pháp luật của Hội thẩm nhân dân như hiện nay, trong thời gian nghiên cứu hồ sơ ít hơn Thẩm phán, thì Hội thẩm nhân dân không có đủ điều kiện để đánh giá hết các chứng cứ trong hồ sơ để có quyết định đúng đắn về vụ án, nhất là đối với những vụ án có nhiều tình tiết phức tạp như những vụ án hình sự có nhiều bị cáo tham gia, hồ sơ dày đến hàng trăm bút lục... Phải khẳng định rằng, việc xét xử các vụ án là hết sức phức tạp đòi hỏi các thành viên

HĐXX phải tinh thông nghiệp vụ, nắm chắc pháp luật, am hiểu xã hội. Đòi hỏi đặt ra là như vậy, nhưng theo các quy định hiện hành về tiêu chuẩn để được bầu làm Hội thẩm nhân dân thì nêu rất chung chung là “có kiến thức pháp lý”, vậy căn cứ vào đâu để đánh giá một người là có kiến thức pháp lý? Với quy định chưa rõ ràng này việc tham gia xét xử của Hội thẩm nhân dân còn mang tính cơ cấu và hình thức. Số Hội thẩm nhân dân có bằng cấp về pháp luật chiếm tỷ lệ rất thấp. Hơn nữa theo quy định của pháp luật hiện hành thì Hội thẩm nhân dân cũng như thẩm phán khi có tỷ lệ vụ việc do mình tham gia xét xử, giải quyết bị hủy, sửa do lỗi chủ quan của HĐXX thì ngoài việc không được xét thưởng, còn bị xem xét mức độ để có thể đề nghị miễn hoặc bãi nhiệm, nhưng trên thực tế, nếu trách nhiệm của Hội thẩm nhân dân được xác định một cách rõ ràng đối với các bản án bị hủy, cải, sửa thì e rằng không ai dám chấp nhận làm Hội thẩm nhân dân trong một điều kiện với tiêu chuẩn, chế độ như hiện nay.

- Thứ ba: Những hiện tượng tiêu cực trong hoạt động ngành Tòa án nhân dân. Sự tác động của mặt trái cơ chế kinh tế thị trường, tính thiên vị, sự nể nang, ngại va chạm người thân quen, sự ảnh hưởng của người có chức vụ quyền hạn, là những yếu tố tác động tiêu cực đến một số Thẩm phán, Hội thẩm trong việc thực hiện các nguyên tắc như Đảm bảo sự vô tư của những người tiến hành tố tụng, nguyên tắc khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

- Thứ tư: Công tác tổ chức cán bộ và cơ sở vật chất chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của ngành Tòa án trong tình hình mới. Công tác bổ nhiệm thẩm phán còn chậm. Hiện nay tại ngành TAND tỉnh Nam Định còn rất nhiều thư ký đã qua lớp đào tạo thẩm phán, có thư ký thâm niên 18 năm công tác đã học qua lớp đào tạo thẩm phán 4 năm, nhưng hiện giờ vẫn chưa được bổ nhiệm thẩm phán, vì Tòa án nhân dân tối cao chưa cho biên chế, nên việc chậm trễ

trong công tác bổ nhiệm thẩm phán phần nào cũng ảnh hưởng đến tư tưởng của cán bộ.

3.3. Một số kiến nghị

Để các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử trong tố tụng hình sự có tính khả thi, không tượng trưng, hình thức, hơn nữa để nâng cao chất lượng xét xử, chúng tôi đề xuất một số kiến nghị sau:

Về mặt lập pháp:

Hiện nay, thủ tục TTHS ở nước ta là thủ tục xét hỏi và thực tiễn ở Việt Nam cho thấy thủ tục này đã làm cho Tòa án có xu hướng lệ thuộc vào hồ sơ vụ án, các giai đoạn tố tụng diễn ra một cách khép kín, bị cáo và luật sư không phát huy được hết vai trò của mình với tư cách là những người tham gia tố tụng, để khắc phục tình trạng nêu trên và đảm bảo tính độc lập của tòa án cần đổi mới thủ tục tại phiên tòa theo hướng từ xét hỏi sang tranh tụng. Đồng thời cần thiết phải đưa nguyên tắc tranh tụng vào hệ thống các nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự. Tuy nhiên, căn cứ vào điều kiện về tổ chức bộ máy nhà nước, truyền thống pháp luật, trình độ pháp lý của người dân, tiềm năng của đội ngũ làm công tác pháp luật. điều kiện vật chất... và căn cứ vào tinh thần chiến lược cải cách tư pháp theo Nghị quyết 49 thì trong giai đoạn trước mắt (đến năm 2020) TTHS nước ta nên xây dựng theo mô hình tố tụng đan xen như nhiều nước đã làm. Đó là: Trên nền tảng của tố tụng thẩm vấn, tiếp thu tối đa những điểm phù của tố tụng tranh tụng hướng tới mục đích phát hiện chính xác, nhanh chóng mọi tội phạm xử lý khách quan, công minh theo qui định của pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và không làm oan người vô tội. Như vậy, chủ trương tăng cường công tác tranh tụng trong hoạt động xét xử là một định hướng đúng đắn. Trên thế giới hiện có 2 mô hình tố tụng, đó là “tố tụng xét hỏi” và “tố tụng tranh tụng”. Hoạt động xét xử của nước ta hiện nay được tổ chức theo mô hình tố tụng xét hỏi. Do đó, yêu

cầu đặt ra trong việc sửa đổi, bổ sung Bộ luật TTHS là quy định như thế nào, mức độ, liều lượng của hoạt động tranh tụng giữa kiểm sát viên và luật sư, giá trị pháp lý của hoạt động tranh tụng trong cả quá trình xét xử, nghĩa vụ của kiểm sát viên, của Hội đồng xét xử và sự phản ánh, đánh giá về nội dung tranh tụng tại phiên tòa của Hội đồng xét xử qua nhận định về bản án, hậu quả pháp lý của bản án nếu Hội đồng xét xử, kiểm sát viên không bảo đảm thực hiện nguyên tắc tranh tụng;

Do vậy, cần phải bổ sung nguyên tắc: “Bảo đảm việc tranh tụng trong xét xử và một số hoạt động tố tụng khác theo qui định của Bộ luật này. Kết quả tranh tụng tại phiên tòa là căn cứ để Tòa án ra bản án và quyết định”. Việc qui định nguyên tắc cơ bản này phù hợp với mô hình tố tụng đan xen, đồng thời phát huy được tính dân chủ, khách quan của quá trình giải quyết vụ án, hỗ trợ cho nguyên tắc xét xử công khai, minh bạch trong hoạt động TTHS. Mặt khác, nguyên tắc này còn có khả năng hạn chế sự lạm quyền của Cơ quan THTT, người THTT xâm hại tới quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng khi họ tiến hành tố tụng.

- Loại bỏ một số nguyên tắc của BLTTHS 2003, ra khỏi các nguyên tắc cơ bản của luật TTHS.

Như đã khẳng định, nguyên tắc cơ bản của luật TTHS phải là những là những phương châm, định hướng chi phối toàn bộ quá trình giải quyết vụ án hoặc một số giai đoạn của của hoạt động TTHS. Mặt khác, những nguyên tắc cơ bản mang tính cốt lõi, thể hiện bản chất của luật TTHS nên cần phải được qui định khái quát, gọn nhẹ, dễ áp dụng. Vì vậy, đối với các nguyên tắc sau không nên qui định trong chương các nguyên tắc cơ bản của luật TTHS:

- Những nguyên tắc đã được qui định trong Hiến pháp không nên nhắc lại trong BLTTHS. Hiến pháp là đạo luật cơ bản của Nhà nước, những nguyên tắc của Hiến pháp có giá trị pháp lý cao nhất mà các qui phạm pháp luật khác phải dựa vào và cụ thể hoá, phù hợp với chúng. Nếu các qui phạm pháp luật khác trái với nguyên tắc Hiến pháp sẽ bị huỷ bỏ. Việc tuân thủ

nguyên tắc Hiến pháp không có nghĩa là trong mỗi đạo luật chuyên biệt đều phải nhắc lại các nguyên tắc đó, mà cốt lõi nằm ở chỗ nội dung nguyên tắc Hiến pháp phải được thể hiện ở từng qui phạm và trong toàn bộ văn bản qui phạm. Cách tiếp cận này được thể hiện ở nhiều Bộ luật của Việt Nam, mà BLHS 1999 là một ví dụ. Không ai có thể phủ nhận đảm bảo Pháp chế XHCN không phải là một nguyên tắc của Luật tố tụng hình sự Việt Nam mặc dù ở 344 điều luật của BLTTHS 2003, không có một điều nào qui định nguyên tắc này. Vì vậy, theo chúng tôi những nguyên tắc Hiến pháp không nên đưa vào chương qui định những nguyên tắc cơ bản của BLTTHS để đảm bảo tính logic trong hệ thống các văn bản bản qui phạm pháp luật, đồng thời làm cho BLTTHS gọn nhẹ, khái quát hơn. Theo đó, Nguyên tắc đảm bảo pháp chế xã hội chủ nghĩa sẽ được loại bỏ:

- Những nguyên tắc chỉ chi phối một giai đoạn hoặc một phân đoạn trong hoạt động tố tụng hình sự không nên qui định là những nguyên tắc cơ bản của LTTHS. Là những nguyên tắc có tính chất phương châm, định hướng cho toàn bộ quá trình giải quyết vụ án hình sự thì nguyên tắc cơ bản phải chi phối tất cả các giai đoạn hoặc một số giai đoạn của TTHS, vì vậy, những nguyên tắc không thoả mãn tiêu chí này cần đưa sang các phần khác tương ứng của BLTTHS với tư cách là nguyên tắc của một giai đoạn hoặc một phân đoạn của TTHS. Có thể liệt kê các nguyên tắc sau: 1/ Nguyên tắc “Thực hiện chế độ xét xử có Hội thẩm tham gia” (Điều 15 BLTTHS 2003). Theo qui định của BLTTHS 2003 thì việc xét xử có Hội thẩm tham gia chỉ bắt buộc đối với xét xử sơ thẩm và tùy nghi đối xét xử phúc thẩm còn giám đốc thẩm, tái thẩm không áp dụng qui định này nên cần đưa nguyên tắc này vào Phần qui định về xét xử trong BLTTHS. 2/ Nguyên tắc “Nguyên tắc Thẩm phán và Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật” (Điều 16, BLTTHS 2003). Không phủ nhận vai trò trọng tâm của TTHS là hoạt động xét xử, cũng như vai trò quan trọng của Thẩm phán, Hội thẩm trong quá trình giải quyết vụ án nhưng không vì thế mà đưa nguyên tắc chi phối cho (một) giai đoạn xét xử trở thành nguyên tắc cơ bản chi phối toàn bộ quá trình TTHS. 3/ Nguyên tắc Tòa

án xét xử tập thể (Điều 17 BLTTHS 2003). 4/ Nguyên tắc xét xử công khai (Điều 18 BLTTHS 2003). 5/ Nguyên tắc thực hiện chế độ hai cấp xét xử (Điều 20 BLTTHS 2003).

Mặc dù đã đưa phần lớn những nội dung nguyên tắc suy đoán vô tội vào Bộ luật TTHS 2003 nhưng vẫn còn những hạn chế sau cần khắc phục và hoàn thiện:

- Bộ luật TTHS 2003 chưa có một điều luật qui định tất cả các nội dung của nguyên tắc suy đoán vô tội. Như trên đã trình bày, các nội dung của nguyên tắc suy đoán vô tội được qui định rải rác trong nhiều điều luật của Bộ luật TTHS, không là một thể thống nhất và do đó hạn chế cho việc nhận thức các nội dung của nguyên tắc dẫn đến việc khó áp dụng trong thực tiễn giải quyết vụ án. Vì vậy, cần có một điều luật ở Chương 2, Bộ luật TTHS qui định tất cả các nội dung của nguyên tắc suy đoán vô tội.

- Điều 9 Bộ luật TTHS 2003 có tên điều luật và nội dung điều luật tương tự nhau “*Không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của tòa án đã có hiệu lực pháp luật*”. Có lẽ đây là trường hợp cá biệt duy nhất trong lập pháp Việt Nam thể hiện sự đắn đo, cân nhắc của nhà lập pháp đối với nguyên tắc suy đoán vô tội. Mặc dù nội dung của điều luật qui định nội dung cơ bản nhất của nguyên tắc suy đoán vô tội nhưng không gọi đúng tên như vốn dĩ nó có mà lại lấy nội dung qui phạm làm tên điều luật. Đã đến lúc chúng ta cần phải khắc phục hạn chế này.

- Đối với nội dung mọi nghi ngờ về tội phạm của người bị tình nghi phạm tội nếu không được loại trừ theo trình tự thủ tục pháp luật qui định thì phải được giải thích theo hướng có lợi cho người bị tình nghi của nguyên tắc suy đoán vô tội gần như chưa được qui định trong Bộ luật TTHS 2003. Sở dĩ nói gần như vì trong một vài qui phạm về chứng cứ và chứng minh của Bộ luật TTHS 2003 có gián tiếp phản ánh nội dung này. Theo chúng tôi đây là nội

dung hoàn toàn phù hợp với quá trình nhận thức chân lý khách quan vụ vụ án, nếu cơ quan tiến hành tố tụng không tìm được chứng cứ để khẳng định một cách chắc chắn có tội hay không có tội và với những chứng cứ có được có thể có nhiều cách giải thích khác nhau thì phải chọn cách giải thích có lợi cho người bị tình nghi; Hoặc trong trường hợp luật chưa qui định hoặc qui định chưa rõ ràng hoặc luật mâu thuẫn nhau cũng cần phải lựa chọn cách giải thích có lợi cho người bị tình nghi. Mặt khác, nội dung này là giá trị pháp lý của nhân loại được khẳng định trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia cần được nội luật hóa trong điều kiện hội nhập quốc tế hiện nay của chúng ta. Với những lý do trên cần bổ sung nội dung này khi hoàn thiện Bộ Luật TTHS.

Một người không có nghĩa vụ phải cung cấp những chứng cứ buộc tội chính mình là một trong những nội dung của nguyên tắc suy đoán vô tội chưa được qui định trong Bộ luật TTHS 2003. Vì vậy, khi hoàn thiện Bộ luật TTHS cũng cần phải bổ sung nội dung này, đồng thời nghiên cứu cân nhắc có hay không đưa “quyền được im lặng của người bị tình nghi phạm tội” vào Bộ luật TTHS của chúng ta. Mặt khác chúng ta cũng cần loại bỏ những qui định là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với người khai báo không tốt trong quá trình quá trình giải quyết vụ án.

Mặc dù Bộ luật TTHS 2003 đã qui định những yêu cầu của việc ra bản án, quyết định của Tòa án, nhưng để Tòa án có thể chuyên tâm làm công tác xét xử và ra những bản án khách quan, công bằng thì cần loại bỏ những chức năng, nhiệm vụ không thuộc thẩm quyền của Tòa án như: Trách nhiệm chứng minh tội phạm, trách nhiệm khởi tố vụ án hình sự mà trách nhiệm này nên giao cho cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát [10].

Bộ luật TTHS 2003 đã quán triệt Nghị quyết 08 Bộ chính trị về việc tranh tụng tại phiên tòa trong các qui định về xét xử tại phiên tòa. Tuy nhiên,

để bảo đảm tính hiệu quả của nguyên tắc suy đoán vô tội cần phải đưa nguyên tắc tranh tụng khi hoàn thiện Bộ luật TTHS [12].

Về mặt thực hiện pháp luật:

Để các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử thực hiện có hiệu quả thì phải đáp ứng các yêu cầu sau:

Nguyên tắc thẩm phán và hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật là một trong những nguyên tắc quan trọng nhằm đảm bảo cho công tác xét xử đúng pháp luật, bảo vệ công lý, công bằng xã hội. Nguyên tắc này cũng mang tính phổ biến đối với Tòa án các nước trên thế giới. Nhằm đảm bảo tính độc lập của thẩm phán khi giải quyết vụ án hình sự thì cần phải có những biện pháp sau:

Thứ nhất, thực hiện việc tổ chức tòa án theo thẩm quyền xét xử. Với mô hình tòa án như vậy, mối quan hệ giữa tòa án trên và tòa án cấp dưới lúc này chỉ là quan hệ tổ tụng, theo đó sẽ tăng cường tính độc lập của thẩm phán và Hội thẩm nhân dân cũng như hạn chế được sự can thiệp trái pháp luật của chính quyền địa phương vào hoạt động xét xử của tòa án.

Thứ hai, Để thực hiện nghiêm chỉnh nguyên tắc này, và để góp phần nâng cao hiệu quả công tác xét xử, thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 49/NQ-TW theo ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, chúng tôi, cần phải thực hiện đồng bộ các biện pháp sau đây:

- Tăng cường và đổi mới công tác đào tạo nguồn Thẩm phán. Theo đó, cần đổi mới chương trình, giáo trình, phương pháp đào tạo hướng tới mục tiêu Thẩm phán phải vững vàng về chuyên môn, giỏi về kỹ năng, có kiến thức về tin học, ngoại ngữ, pháp luật quốc tế, có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và bản lĩnh, có phong cách nghề, có tinh thần dũng cảm, dám đấu tranh cho sự công bằng, bảo vệ công lý. Ngoài ra, cũng cần làm tốt công tác bồi dưỡng thường xuyên cho Thẩm phán để họ nâng cao về kiến thức, kỹ

năng, đạo đức nghề nghiệp và cập nhật kiến thức mới ở trong và ngoài nước. Chỉ khi Thẩm phán có một trình độ chuyên môn cao với cái tâm trong sáng, tôn trọng sự công bằng, thì họ mới không bị chi phối bởi những suy nghĩ lệch lạc hoặc những tác động bên ngoài mang tính chất vụ lợi cá nhân. Khi đó, Thẩm phán sẽ có niềm tin nội tâm vững chắc để độc lập xét xử và chỉ tuân theo pháp luật. Cùng với Thẩm phán, các Hội thẩm nhân dân cũng phải được bồi dưỡng, tập huấn nâng cao kiến thức pháp luật, kỹ năng xét xử để đủ năng lực khi xét xử [29, tr.22].

- Đối với Thẩm phán do là một chức danh tư pháp, đồng thời là một nghề nghiệp đặc biệt - nghề xét xử. Khi xét xử, Thẩm phán không nhân danh cá nhân hay Hội đồng xét xử mà nhân danh Nhà nước để định tội danh, hình phạt trong các vụ án hình sự. Khi xét xử, người Thẩm phán phải tuân thủ nghiêm ngặt những nguyên tắc nhất định, trong đó nguyên tắc cơ bản và quan trọng nhất là độc lập, chỉ tuân theo pháp luật. Đó cũng là quyền, trách nhiệm và lương tâm của người Thẩm phán. Vì vậy, để bảo đảm cho Thẩm phán độc lập và chỉ tuân theo pháp luật khi xét xử đòi hỏi phải có những điều kiện nhất định, trong đó có các điều kiện quan trọng và hết sức cần thiết sau: Điều kiện về trí tuệ và tâm lý. Điều kiện này không chỉ phụ thuộc vào khả năng, ý chí tự đào tạo, rèn luyện của bản thân người Thẩm phán mà còn phụ thuộc vào công tác tuyển chọn, bổ nhiệm, đào tạo và quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng Thẩm phán trong bối cảnh cải cách tư pháp hiện nay. Theo đó, trước hết cần đổi mới cơ chế tuyển chọn và bổ nhiệm Thẩm phán.

Nghị quyết 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị (Khóa IX) về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã xác định: *“Có cơ chế thu hút, tuyển chọn những người có tâm huyết, đủ đức, tài vào làm việc ở các cơ quan tư pháp. Mở rộng nguồn để bổ nhiệm vào các chức danh tư pháp, không chỉ là cán bộ trong các cơ quan tư pháp, mà còn là các luật gia, luật sư”* [4].

Nghiên cứu thực hiện cơ chế thi tuyển để tuyển chọn người bổ nhiệm vào các chức danh tư pháp. Tăng thời hạn bổ nhiệm chức danh tư pháp hoặc thực hiện chế độ bổ nhiệm không có kỳ hạn. Theo chủ trương này, thay vì hiện nay đối tượng được tuyển chọn chỉ chủ yếu là các cán bộ, công chức công tác tại Tòa án, trọng tâm là đội ngũ Thư ký, cần mở rộng nguồn tuyển chọn, với các chính sách thu hút thỏa đáng, tập trung vào các đối tượng là luật sư, công chứng viên, đấu giá viên, trọng tài viên của các tổ chức trọng tài thương mại, các chuyên gia tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý và các cán bộ, công chức làm việc tại các cơ quan nhà nước như các ban pháp chế thuộc Hội đồng nhân dân (HĐND) cấp tỉnh, cấp huyện, các vụ pháp chế thuộc các Bộ, v.v... Bên cạnh đó, cũng cần thay cơ chế Hội đồng tuyển chọn bằng cơ chế thi tuyển. Theo đó, những đối tượng có đủ điều kiện dự tuyển phải dự kỳ thi tuyển với những môn thi nhất định. Những người trúng tuyển kỳ thi sẽ được hưởng quy chế Thẩm phán dự bị và được cử theo học nghiệp vụ xét xử tại Học viện Tư pháp. Sau khi tốt nghiệp khóa học, những người này phải tập sự tại một Tòa án ở trung ương hoặc ở địa phương. Việc bổ nhiệm Thẩm phán của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đối với những người này được căn cứ vào kết quả thi tốt nghiệp tại Học viện Tư pháp và nhận xét, đánh giá của Tòa án nơi người đó tập sự, đối chiếu với các tiêu chuẩn Thẩm phán do pháp luật quy định.

Ngoài ra, để bảo đảm yếu tố tâm lý ổn định, tạo điều kiện để người Thẩm phán yên tâm công tác, rèn luyện, tu dưỡng nâng cao trình độ, nghiệp vụ xét xử cần thực hiện hai giải pháp có tính lâu dài. Trước hết, cần nghiên cứu kéo dài tuổi về hưu, với Thẩm phán cấp huyện là 65 tuổi. Đây là điều cần thiết bởi không chỉ do tuổi thọ trung bình của người dân đã tăng lên đáng kể mà còn bởi thời gian công tác của người Thẩm phán càng lâu thì kinh nghiệm xét xử của họ càng nhiều [46].

- Cần đổi mới quy trình bổ nhiệm Thẩm phán theo hướng rút ngắn thủ

tục, giảm sự can thiệp của các cơ quan chính quyền địa phương. Song song đó, trong ngành Tòa án phải có cơ chế thưởng phạt nghiêm minh. Người giỏi, người có công phải được đánh giá đúng mức; người kém, người vi phạm phải bị xử lý nghiêm minh. Những Thẩm phán không hoàn thành trách nhiệm có thể bị tạm đình chỉ công việc xét xử trong một thời gian nếu sai phạm chưa tới mức miễn nhiệm chức danh Thẩm phán và có thể không được đưa vào danh sách tuyển chọn để tái bổ nhiệm. Tuy nhiên, cũng cần thấy một thực tế là không làm thì không sai, còn đã làm thì cũng có lúc mắc sai lầm, khuyết điểm, do đó, cần phải phân biệt mức độ lỗi là do chủ quan hay khách quan để có biện pháp xử lý phù hợp.

- Để các Thẩm phán, Hội thẩm độc lập khi xét xử cần bỏ cơ chế thỉnh thị, cơ chế duyệt án (trừ việc trao đổi nghiệp vụ giữa các cấp tòa với nhau) như nó đã và đang tồn tại ở một số tòa án hiện nay tại địa phương. Xoá bỏ cơ chế thỉnh thị, cơ chế duyệt án sẽ tạo điều kiện để các Thẩm phán đề cao trách nhiệm cá nhân, dám làm dám chịu, buộc các Thẩm phán phải không ngừng học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của mình, tránh sự ỷ lại vào cán bộ lãnh đạo cấp trên.

- Cần nghiên cứu, sửa đổi một cách tổng thể chế độ, chính sách đãi ngộ cho Thẩm phán. Nhà nước phải đảm bảo về đời sống vật chất “cần đủ” cho đội ngũ Thẩm phán suốt đời để tăng “sức đề kháng” trước cám dỗ vật chất. Việc khen thưởng Thẩm phán, tăng lương, tăng ngạch nên thực hiện theo kênh độc lập, không theo phương pháp quản lý đặc trưng của hệ thống hành chính. Mặt khác, Nhà nước cần quy định chế độ bảo đảm an ninh đối cơ quan Tòa án, Thẩm phán và gia đình họ trong trường hợp thi hành công vụ.

- *Thứ ba*, đối với nguyên tắc xét xử công khai được đảm bảo đó là trách nhiệm của TAND các cấp. Do đó, Hội đồng thẩm phán TANDTC cần thiết phải có Nghị quyết qui định về xét xử công khai của TAND, kể từ khi thụ lý

vụ án cho đến khi xét xử phúc thẩm. Đồng thời, giữa TANDCTC và Bộ thông tin và truyền thông cũng cần thiết phải có Thông tư liên tịch hướng dẫn việc các cơ quan báo chí, truyền thông đưa tin về vụ án nhằm vừa đảm bảo tính công khai của công tác xét xử vừa đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của các bị cáo, tránh việc báo chí bình luận về các chi tiết của vụ án khi vụ án đó đang trong giai đoạn thụ lý, xét xử. Đối với những vụ án phải xét xử kín, cần phải có cơ chế phối hợp giữa TANDCTC với Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ Công an để xác định những trường hợp đặc biệt nào thì xét xử kín theo qui định của Hiến pháp. Sở dĩ phải có sự phối hợp của 3 cơ quan là vì, nguyên tắc hiến định về xét xử công khai chỉ nêu khái quát cho nên phải có những qui định rõ: Giữ bí mật nhà nước trong trường hợp nào? Bởi bí mật nhà nước có các cấp độ mật khác nhau: Mật, tối mật, tuyệt mật, vậy trường hợp nào (độ mật nào) thì thuộc trường hợp đặc biệt cần xét xử kín, cần phải có sự hướng dẫn của TANDCTC, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ Công an [46].

Bên cạnh đó từng bước thực hiện công khai hoá bản án, quyết định của Toà án, trừ những bản án hình sự về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc liên quan đến thuần phong mỹ tục của dân tộc. Mục đích của việc công bố phán quyết của Toà án là nhằm làm cho công chúng thấy rõ quan điểm của Toà án trong việc áp dụng pháp luật để xét xử và giám sát chất lượng của Thẩm phán khi tuyên bản án đó. Việc làm này được coi là một trong những hình thức thức thể hiện rõ nhất của nguyên tắc xét xử công khai đồng thời đây cũng là biện pháp hữu hiệu để xây dựng nền tư pháp dân chủ, công bằng, đáp ứng đòi hỏi của quá trình hội nhập quốc tế, trong đó người dân thực sự được làm chủ xã hội thông qua việc được biết, được bàn, được kiểm tra việc thực thi pháp luật của cơ quan tư pháp, của Toà án. Cũng chính vì thế đòi hỏi bản thân các Thẩm phán phải không ngừng nâng cao năng lực chuyên môn, để khi xét xử được độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, ra phán quyết về vụ án một cách

khách quan, chính xác, đúng đường lối chính sách, đúng pháp luật được xã hội thừa nhận.

Thứ tư, để nguyên tắc khi xét xử có hội thẩm tham gia có tính khả thi, không tượng trưng, hình thức, hơn nữa để nâng cao chất lượng xét xử, chúng tôi cho rằng trong thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, số lượng thành viên Hội thẩm nhân dân nên ít hơn Thẩm phán. Đặc biệt để Hội thẩm nhân dân đảm đương được chức trách, nhiệm vụ của mình cần tiêu chuẩn hóa đội ngũ Hội thẩm nhân dân, Hội thẩm nhân dân phải có trình độ cử nhân Luật hoặc đã qua công tác pháp luật từ 3 - 5 năm, phải qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ xét xử; cần quy định về mặt tổ chức. Đi đôi với việc tiêu chuẩn hóa đội ngũ Hội thẩm nhân dân, cần phải có một chính sách đãi ngộ, chế độ bồi dưỡng thỏa đáng, thích hợp đối với Hội thẩm nhân dân, để tương xứng với trọng trách mà pháp luật quy định

Thứ năm, để đảm bảo thực hiện đúng đắn nguyên tắc hai cấp xét xử, theo chúng tôi, các thủ tục tố tụng phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

+ Đảm bảo đầy đủ các cơ sở pháp lý và tổ chức cho việc xét xử sơ thẩm vụ án một cách khách quan, toàn diện, chính xác; mọi vấn đề đều được cấp sơ thẩm giải quyết;

+ Đảm bảo tối đa quyền kháng cáo của các đương sự đối với bản án, quyết định sơ thẩm. Đây là các quy định liên quan đến thời hạn kháng cáo, kháng nghị, liên quan đến quyền hạn của Tòa án cấp phúc thẩm v.v...;

+ Thể hiện đầy đủ rằng phúc thẩm là một cấp xét xử. Tính chất của phúc thẩm phải là xét xử của Tòa án cấp trên trực tiếp đối với vụ án mà bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn pháp luật quy định. Thủ tục phiên tòa phúc thẩm phải được tiến hành như xét xử sơ thẩm, nghĩa là phải có đầy đủ phần thủ tục bắt đầu phiên tòa, thủ tục xét hỏi công khai tại phiên tòa, thủ tục tranh luận, nghị án và tuyên án; Tòa án cấp phúc thẩm có quyền quyết định về thực chất vụ án...

Chỉ đáp ứng đầy đủ các yêu cầu trên, nguyên tắc hai cấp xét xử mới được thực hiện đồng bộ, phúc thẩm mới trở thành một cấp xét xử thực sự mà nguyên tắc đã khẳng định.

- Cùng với việc thực hiện các nhiệm vụ khác về cải cách Tư pháp, ngành Toà án cần chuẩn bị mọi điều kiện để tổ chức thực hiện tốt Kết luận số 79-KL/T.U của Bộ Chính trị về Đề án đổi mới tổ chức và hoạt động của Toà án, Viện kiểm sát và Cơ quan điều tra theo Nghị quyết số 49-NQ/T.U của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 [4]. Việc thực hiện thành công Đề án sẽ là điều kiện thuận lợi cho ngành Toà án nâng cao năng lực và vị thế của mình, góp phần xây dựng thành công Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, đồng thời tạo bước phát triển mới của ngành Toà án nhân dân.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trong những năm qua, ngành Tòa án nhân dân ở tỉnh Nam Định, đã thực hiện nghiêm túc các nghị quyết của Đảng về cải cách tư pháp, hoàn thành tốt công tác xét xử, nhất là công tác xét xử án hình sự, đảm bảo số lượng và chất lượng, không có án oan và bỏ lọt người phạm tội. Trong công tác xét xử, các Tòa án trong tỉnh đã chú trọng nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa, tạo mọi điều kiện để những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình, coi trọng ý kiến của luật sư và những người tham gia tố tụng. Chính vì vậy, hoạt động áp dụng pháp luật được đảm bảo, các bản án mà Tòa án phán quyết đã thể hiện rõ nét sản phẩm của quá trình tranh tụng tại phiên tòa, nên khách quan, đúng pháp luật. Tuy nhiên bên cạnh ưu điểm là rất cơ bản, hoạt động xét xử án hình sự của ngành Tòa án nhân dân ở tỉnh Nam Định cũng còn nhiều nhược điểm. Đó là việc thực hiện các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử còn mang tính hình thức, do vậy, một số bản án còn sai lầm về việc định tội danh, quyết định hình phạt và thiếu sót trong áp dụng các thủ tục tố tụng hình sự. Tuy những sai lầm này không phải là phổ biến, nhưng ít nhiều ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động của ngành Tòa án, uy tín của nhân dân đối với cơ quan Tòa án. Nguyên nhân chính của những sai lầm này là tinh thần trách nhiệm, trình độ năng lực và bản lĩnh nghề nghiệp của một số Thẩm phán, Hội thẩm Tòa án chưa đáp ứng được yêu cầu trong tình hình hiện nay

Để đáp ứng yêu cầu đòi hỏi ngày càng cao của nhiệm vụ cải cách tư pháp, đòi hỏi ngành Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định phải triển khai đồng bộ các giải pháp để đổi mới tổ chức và hoạt động của ngành, nâng cao chất lượng xét xử, xây dựng ngành Tòa án thật sự trong sạch vững mạnh, là chỗ dựa tin cậy của nhân dân trong việc bảo vệ công lý và công bằng xã hội.

KẾT LUẬN

Hiện nay, hoạt động xét xử của Toà án cần được xem xét trong điều kiện khu vực hoá và toàn cầu hoá kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ như là một xu hướng khách quan của nền kinh tế thế giới. Do đó, cải cách tư pháp là vấn đề tất yếu phải đặt ra, trong đó trọng tâm là Toà án. Cải cách tư pháp đã được đề cập trong các văn kiện và các Nghị quyết của Đảng mà trọng tâm là hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của Toà án. Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, có hiệu quả thì vai trò của Toà án là trung tâm. Về mặt tổ chức, Toà án các cấp càng ít phụ thuộc vào các cơ quan hành chính thì càng đảm bảo sự độc lập khi xét xử. Điều này thể hiện ở chỗ Toà án nước ta được tổ chức căn cứ vào đơn vị hành chính lãnh thổ. Đã coi nguyên lý độc lập là một nguyên lý tổ chức tư pháp thì phải thiết kế cơ quan tư pháp tách khỏi cơ quan hành chính. Nếu tổ chức cơ quan tư pháp theo đơn vị hành chính sẽ làm hạn chế sự độc lập của cơ quan tư pháp, dễ tạo ra khả năng cho sự can thiệp của chính quyền địa phương vào hoạt động xét xử của Toà án.

Mặt khác, xây dựng cơ chế xét xử đảm bảo sự độc lập của Toà án, độc lập của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân là một trong những yếu tố quyết định chất lượng xét xử. Bởi lẽ "xét xử là phòng tuyến cuối cùng của việc bảo vệ pháp luật cần phải được độc lập, do đó những người thực hiện nó cần phải được độc lập. Hơn nữa tính tự chủ của quyền tư pháp là điều kiện quan trọng và tiên đề bảo đảm sự độc lập của xét xử và của những người thực hiện xét xử". Do vậy, tư tưởng chỉ đạo đã được thể hiện trong Nghị quyết số 49/NQ-TW của Bộ Chính trị ngày 24 tháng 05 năm 2005 với tinh thần là hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của Toà án nhân dân, đảm bảo Toà án xét xử độc lập, đúng pháp luật, kịp thời và nghiêm minh; đồng thời phân định thẩm quyền xét xử của Toà án sơ thẩm và Toà án phúc thẩm phù hợp với hai cấp xét xử.

Một trong những quan điểm chỉ đạo trong quá trình cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay là nâng cao chất lượng tranh tụng theo tinh thần Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng. Theo đó Nghị quyết 08 thì "Các bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm phải là kết quả của quá trình tranh tụng công khai, dân chủ tại phiên tòa. Để thực hiện tranh tụng tại phiên tòa vai trò của Toà án có ý nghĩa quyết định, sự chủ động, sáng tạo, trách nhiệm của Toà án đến đâu chính là biểu hiện của nguyên tắc tranh tụng" Nếu không nâng cao vai trò và trách nhiệm của Toà án, đặc biệt là tại phiên tòa thì tranh tụng khó có thể thực hiện được trên thực tế. Để tranh tụng tại phiên tòa là cả một quá trình chuẩn bị của các bị cáo và có vai trò rất quan trọng của Toà án. Trong điều kiện xây dựng và phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay, yêu cầu thủ tục tố tụng hình sự phải thực sự là thủ tục tranh tụng. Vì vậy, trong quá trình cải cách tư pháp, với tinh thần của Nghị quyết số 49/NQ-TW là đổi mới việc tổ chức phiên tòa xét xử, xác định rõ hơn vị trí, quyền hạn, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng theo hướng đảm bảo tính công khai, dân chủ, nghiêm minh. Đồng thời, "nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp". Nguyên tắc tranh tụng được qui định sẽ giúp quá trình tố tụng diễn ra dân chủ hơn, các quyền của cá người phạm tội được bảo đảm; việc gỡ tội, buộc tội rõ ràng, minh bạch.

Thứ ba, nâng cao hiệu quả xét xử các vụ án xuất phát từ nhu cầu phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và phù hợp với tình hình địa phương. Xây dựng cơ chế xét xử đảm bảo yêu cầu dân chủ, giản tiện, hiệu quả và minh bạch. Bị cáo, được quyền đòi hỏi các thông tin từ các cơ quan tiến hành tố tụng trong phạm vi luật định, có quyền thực hiện bất cứ những gì mà pháp luật không

cấm để quyền năng tố tụng của các chủ thể tham gia tố tụng. Công tác xét xử vừa đảm bảo đúng pháp luật vừa phục vụ tình hình chính trị ở địa phương nhất là các vụ án hình sự.

Thứ tư, thẩm quyền xét xử sơ thẩm về cơ bản vẫn tổ chức theo hành chính lãnh thổ như hiện nay, nhưng có sự đổi mới là thành lập Toà án khu vực bằng việc gộp một số Toà án cấp huyện lại. Theo mô hình này, sẽ cho phép hình thành đội ngũ Thẩm phán ở quy mô lớn hơn trong một Toà án, chất lượng xét xử cao hơn, giảm sức ép cho Toà án cấp trên; đồng thời cũng hạn chế được sự dư thừa, sử dụng không hiệu quả nguồn nhân lực của Toà án huyện hiện nay.

Trong hệ thống các nguyên tắc của tố tụng hình sự còn những nguyên tắc khác, nhất là những nguyên tắc về xét xử của Tòa án. Sửa đổi BLTTHS phải bao gồm việc xác định, quán triệt hơn nội dung cả những nguyên tắc đó. Nguyên tắc chỉ là những tuyên ngôn (kể cả nguyên tắc Hiến định) nếu không có những cơ chế cụ thể nhằm đảm bảo thực hiện các nguyên tắc. Để nguyên tắc có thể trở thành những tư tưởng chủ đạo, những yêu cầu cơ bản được đảm bảo trong thực tế thì những nội dung của các nguyên tắc cần phải được thể hiện rõ ràng, đầy đủ hơn mà không nhất thiết lập lại nguyên văn các qui định của Hiến pháp, vì rằng Luật cần cụ thể hóa Hiến pháp.

Điều đặc biệt quan trọng để đạt được mục tiêu xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam là phải nhận thức một cách toàn diện về quyền tư pháp, nâng cao vị thế của quyền tư pháp, của Tòa án, của Thẩm phán. Có như vậy thì các nguyên tắc liên quan đến hoạt động xét xử tại tòa án mới có ý nghĩa và được bảo đảm một cách đích thực.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Thanh Biểu (2008), “Mô hình tố tụng hình sự Việt Nam đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp”, *Tạp chí Kiểm sát*, (18-20), tr.10.
2. Trần Duy Bình (2012), “Thực tiễn và một số kiến nghị nhằm đảm bảo thực hiện nguyên tắc Khi xét xử, thẩm phán và hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”, *Tạp chí TAND*, (11) tr. 22.
3. Bộ tư pháp (1956), *Thông tư số 2225 HCTP ngày 24/10/1956 của Bộ Tư pháp về chấn chỉnh việc thực hiện quyền bào chữa của bị can*, Hà Nội.
4. Bộ chính trị (2005), *Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
5. Lê Cẩm (2004), “Những vấn đề lý luận cơ bản về chế định các nguyên tắc của luật tố tụng hình sự”, *Tạp chí kiểm sát*, (5). tr. 7.
6. Lê Cẩm (2006), “Nhà nước pháp quyền trong việc bảo vệ an ninh quốc gia, an ninh quốc tế và các quyền con người bằng pháp luật hình sự”, *Tạp chí Kiểm sát*, (17), tr.11 – 13.
7. Nguyễn Ngọc Chí (2008) “Đảm bảo sự vô tư của người tiến hành tố tụng, người phiên dịch, người giám định trong tố tụng hình sự”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (8), tr.10 – 13.
8. Nguyễn Ngọc Chí (2009), “Hoàn thiện các nguyên tắc cơ bản của Luật TTHS”, *Tạp chí Khoa học ĐHQG*, (6), tr.9 – 14.
9. Nguyễn Ngọc Chí (2009), “Một số yếu tố ảnh hưởng tới nguyên tắc "Thẩm phán và Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật", *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (2), tr.34 – 36.
10. Nguyễn Ngọc Chí (2010), “Hoàn thiện nguyên tắc “Thẩm phán và hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật” trong tố tụng hình sự”, *Tạp chí Dân chủ và pháp luật*, (Chuyên đề), tr.35 - 43.

11. Nguyễn Ngọc Chí (2010), “Lựa chọn mô hình tố tụng hình sự”, *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, (5), tr. 12 – 14.
12. Nguyễn Ngọc Chí (2011), “Nguyên tắc suy đoán vô tội trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (6), tr. 48-53.
13. Nguyễn Ngọc Chí (2012), *Đề cương bài giảng môn xét xử vụ án hình sự*, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.
14. Nguyễn Ngọc Chí (Chủ biên) (2014), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
15. Chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa (1946), *Sắc lệnh 13/SL về tổ chức Tòa án và ngạch Thẩm phán*.
16. Đảng cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
17. Đảng cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
18. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
19. Dự án Vie/95/017 (2000), *Tăng cường năng lực xét xử tại Việt Nam*, Kỷ yếu của dự án, Hà Nội.
20. Lưu Tiến Dũng (2005), “Độc lập xét xử ở các nước quá độ: Một góc nhìn so sánh”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (9), tr. 16 – 17.
21. Nguyễn Đăng Dung (2002), “Một số vấn đề về tư pháp và các mô hình tư pháp phương tây”, *Tạp chí nghiên cứu lập pháp*, (10), tr.23.
22. Nguyễn Đăng Dung (chủ biên) (2012), *Tòa án Việt Nam trong bối cảnh xây dựng Nhà nước pháp quyền*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
23. Phạm Hồng Hải (2003), "Một số biện pháp bảo đảm thực hiện nguyên tắc “Khi xét xử, thẩm phán và hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”, *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, (5), tr.13 - 14.

24. Phạm Hồng Hải (2003), *Mô hình lý luận Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
25. Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn (1999), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
26. J.Clifford. Wallace (2006), “Khắc phục tham nhũng tư pháp trong khi phải đảm bảo độc lập tư pháp”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (8), tr.41.
27. Vũ Trọng Khánh (1994), *Chủ tịch Hồ Chí Minh - “Tiên ông phương Đông làm cách mạng hiện đại”*, Hồi ký của Bộ tư pháp.
28. Khoa luật Đại học Quốc gia Hà Nội (2001), *Giáo trình luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
29. Trần Văn Kiểm (2014), “Nguyên tắc thẩm phán và hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (73- 76), tr.22.
30. Lê Kim Quế (2002), “Hai loại hình tố tụng và nguyên tắc tranh tụng”, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, (10), tr.15 – 16.
31. Quốc hội (1946), *Hiến pháp 1946*, Hà Nội.
32. Quốc hội (1959), *Hiến pháp 1959*, Hà Nội.
33. Quốc hội (1980), *Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội.
34. Quốc hội (1981), *Luật tổ chức Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
35. Quốc hội (1988), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Hà Nội.
36. Quốc hội (1992), *Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội.
37. Quốc hội (2003), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Hà Nội.
38. Quốc hội (2003), *Luật tổ chức Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
39. Quốc hội (2009), *Bộ luật hình sự sửa đổi*, Hà Nội.
40. Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội.

41. Bùi Ngọc Sơn (2003), “Sự độc lập của tòa án trong nhà nước pháp quyền, *Tạp chí nghiên cứu lập pháp*, (4), tr.43.
42. Hoàng Thị Sơn, Bùi Kiên Điện (2000), *Những nguyên tắc cơ bản của luật TTHS Việt Nam*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
43. Toà án nhân dân tối cao (1974), *Thông số 16/TATC hướng dẫn hoạt động xét xử của Tòa án*, Hà Nội.
44. Trường ĐH Luật Hà Nội (2000), *Những nguyên tắc cơ bản của Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb CAND, Hà Nội.
45. Trường ĐH Luật Hà Nội (2006), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
46. Trần Văn Tú (2014), “Những nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của hệ thống TAND trong Nhà nước pháp quyền XHCN và cơ chế đảm bảo thực hiện”, *Tạp chí Tòa án nhân dân* (52), tr.7.
47. Đào Trí Úc (Chủ biên) (1994), *Tội phạm học, luật hình sự và luật tố tụng hình sự*, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội.
48. Đào Trí Úc (2011), “Các nguyên tắc của tố tụng hình sự Việt Nam”, *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, (2), tr.54.
49. Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao (2002), “Vấn đề tranh tụng trong hoạt động tố tụng hình sự và việc thể chế hóa trong quá trình hoàn thiện Bộ luật tố tụng hình sự”, *Thông tin KHPL*, (5 + 6), tr.4-5.
50. Viện ngôn ngữ (1996), *Từ điển tiếng Việt*, tr. 672, Nxb Đà Nẵng.
51. Võ Khánh Vinh (chủ biên) (2012), *Bình luận khoa học Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003*, tr.12 – 36, Nxb tư pháp, Hà Nội.